

BỘ THƯƠNG MẠI

Đề tài khoa học mã số 2003-78-002

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC
ĐẾN NĂM 2010**

Hà Nội 2005



BỘ THƯƠNG MẠI

Đề tài khoa học mã số 2003-78-002

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC
ĐẾN NĂM 2010**

Cơ quan chủ quản: Bộ Thương mại
Cơ quan chủ trì: Viện nghiên cứu Thương mại

Chủ nhiệm đề tài : CN. Nguyễn Hồng Sinh
Các thành viên: TS Từ Thanh Thủy
Thạc sĩ Ngô Chí Dũng
KS. Nguyễn Văn Tiến
CN. Bùi Quang Chiến
CN. Nguyễn Thị Ngọc Lan

Cơ quan chủ trì Cơ quan chủ quản Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu
(Ký tên đóng dấu) (Ký tên đóng dấu) (Ký tên)

Hà Nội, 2005

MỤC LỤC

trang

Lời nói đầu	
Chương 1: Tổng quan về phát triển kinh tế-thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	1
1.Vai trò, vị trí của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong phát triển kinh tế-xã hội chung của nước ta	1
1.1.Những vấn đề cơ sở về phát triển kinh tế ở vùng ven biển.	1
1.2.Đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	5
1.3.Vị trí, vai trò vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước và liên kết phát triển liên vùng	6
2. Đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội và hoạt động thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:	7
2.1.Những vấn đề đặc thù trong phát triển kinh tế-xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	7
2.2.Đặc điểm về thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	10
2.3.Đặc điểm về phát triển sản phẩm hàng hoá và dịch vụ	11
2.4.Đặc điểm về phương thức tổ chức hoạt động thương mại	11
3. Những lợi thế và hạn chế liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc :	12
3.1.Lợi thế và hạn chế về địa lý kinh tế vùng	12
3.2.Lợi thế và hạn chế liên quan đến nguồn tài nguyên và môi trường và nguồn nhân lực cho phát triển thương mại	13
3.3.Lợi thế và hạn chế liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng	13
3.4.Môi trường chính sách	14
4.Kinh nghiệm ở một số nước về phát triển kinh tế thương mại khu vực ven biển	14
Chương 2: Thực trạng phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời kỳ 1996 - 2003	20
1.Thực trạng kinh tế xã hội, sản xuất, đầu tư, thương mại và phát triển các hình thức thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	20
1.1.Tình hình phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	20

1.2.Thực trạng đầu tư vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	30
1.3.Thực trạng phát triển thương mại và các hình thức thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	31
1.4.Vai trò tác động của thương mại đến phát triển kinh tế xã hội của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	39
1.5.Thực trạng phân công và liên kết giữa các tỉnh để bảo đảm tính phát triển đồng bộ của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	47
2.Thực trạng cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	48
2.1.Tổng quan về hệ thống cơ chế chính sách liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	48
2.2.Đánh giá tác động của hệ thống cơ chế chính sách liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	52
3.Đánh giá chung	52
3.1.Những mặt tích cực trong phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời gian qua	52
3.2.Những tồn tại hạn chế sự đóng góp của thương mại trong khai thác tiềm năng để phát triển kinh tế xã hội vùng	53
3.3.Đánh giá nguyên nhân và bài học kinh nghiệm	53
Chương 3: Định hướng và các giải pháp phát triển thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời kỳ đến năm 2010	54
1.Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	54
1.1.Bối cảnh kinh tế xã hội khu vực	54
1.2.Yêu cầu phát triển thị trường và cạnh tranh trong điều kiện hội nhập	56

<i>1.3.Nhu cầu liên kết kinh tế vùng</i>	65
<i>2.Phương hướng phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>	66
<i>3.Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>	76
<i>3.1.Quan điểm phát triển</i>	76
<i>3.2.Mục tiêu phát triển</i>	77
<i>3.3.Định hướng phát triển:</i>	78
<i>4.Các giải pháp chủ yếu phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>	83
<i>Các giải pháp tạo lập môi trường</i>	83
<i>Các giải pháp thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại</i>	86
<i>Các giải pháp phát triển các ngành dịch vụ</i>	89
<i>Các giải pháp quản lý</i>	90
<i>Các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>	92
<i>Các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của các doanh nghiệp vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>	93
<i>Kết luận và kiến nghị</i>	95
<i>Tài liệu tham khảo</i>	96
<i>Phụ lục</i>	97

Lời nói đầu

Vùng ven biển là khu vực có lợi thế đặc biệt về thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ, trao đổi hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho nhu cầu bên ngoài và đặc biệt là cửa mở kết nối các khu vực kinh tế nội địa với bên ngoài. Phát triển kinh tế ven biển là xu hướng được nhiều quốc gia đặc biệt coi trọng. Trong phát triển kinh tế vùng ven biển, vấn đề phát triển thương mại dịch vụ cùng với phát triển hạ tầng luôn được coi như một điều kiện tất yếu bảo đảm cho sự thành công và duy trì phát triển ổn định.

Nhà nước ta đã sớm quan tâm đến phát triển lĩnh vực kinh tế ven biển. Chỉ thị 20-CT/TƯ ngày 22/9/1997 về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng CNH, HĐH đã đặt cho kinh tế ven biển một vai trò đặc biệt. Nhờ có định hướng đúng đắn của Nhà nước ta, trong thời gian qua, khu vực ven biển Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đóng góp tích cực trong sự phát triển kinh tế- xã hội chung của đất nước.

Vùng ven biển phía Bắc nằm trên địa bàn 6 tỉnh, thành có một vị trí quan trọng trong dải ven biển Việt Nam. Đây là khu vực ven Vịnh Bắc Bộ, một khu vực được dự báo sẽ phát triển cực kỳ sôi động trong thời gian tới do các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên và vị trí địa lý. Với những lợi thế như vậy, vùng ven biển các tỉnh phía Bắc hoàn toàn có thể đóng vai trò một khu vực cửa mở phát triển hướng ngoại của cả nước. Trong những năm qua, hoạt động thương mại tại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội. Tuy nhiên sự phát triển này còn chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực ven biển, đặc biệt môi trường cho sản xuất hàng hoá, phát triển thương mại dịch vụ và thu hút đầu tư vẫn thiếu tính hấp dẫn. Tiềm năng và lợi thế tự nhiên còn chưa được khai thác tích cực, sản xuất hàng hoá còn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế chuyển đổi chậm.

Nguyên nhân chủ yếu là do vùng ven biển các tỉnh phía Bắc hiện được quản lý cắt khúc theo các tỉnh, thành phố. Mỗi tỉnh đặt ra các mục tiêu khác nhau trong phát triển chung cũng như phát triển các vùng kinh tế của mình, từ đó chính sách phát triển cũng như cơ cấu kinh tế không đồng nhất. Thực trạng này khiến vùng ven biển các tỉnh phía Bắc phát triển thiếu tính liên kết, không thể trở thành một dải lãnh thổ có mục tiêu, lợi ích chung, hạn chế việc khai thác tiềm năng và phát huy vai trò của vùng. Cũng do vậy còn thiếu các định hướng và giải pháp hữu hiệu về tầm chiến lược để phát triển kinh tế xã hội nói chung và thương mại dịch vụ nói riêng mang tính đặc thù cho vùng.

Để giải quyết yêu cầu đó, trước mắt cần sớm nghiên cứu một hệ thống định hướng và các giải pháp phát triển thương mại phù hợp với yêu cầu liên kết phát triển kinh tế xã hội của vùng, trong đó coi trọng các giải pháp mang tính đột phá.

Vì những lý do trên đây việc có một đề tài nghiên cứu về "Định hướng và các giải pháp phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc" là cần thiết và cấp bách.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ lợi thế, vị trí, vai trò, đặc điểm của hoạt động thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong phát triển kinh tế - xã hội cả nước
- Đánh giá thực trạng phát triển thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc 1996-2003
- Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đến 2010

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- *Đối tượng nghiên cứu:* hoạt động thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đặt trong mối quan hệ chung về kinh tế-xã hội với cả nước

- *Giới hạn phạm vi nghiên cứu :*

+ Đề tài tập trung nghiên cứu trên địa bàn vùng ven biển các tỉnh phía Bắc được giới hạn từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá.

+ Nghiên cứu và đề xuất định hướng, giải pháp phát triển vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư

+ Phạm vi thời gian nghiên cứu : thời kỳ 1996-2003 và thời kỳ tới 2010

Phương pháp nghiên cứu :

- Khảo sát thực tế 6 tỉnh trong vùng nghiên cứu
- Phương pháp tổng hợp và phân tích trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đã có
- Phương pháp chuyên gia

Nội dung nghiên cứu : gồm 3 phần chính

Chương 1: Tổng quan về phát triển kinh tế-thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Chương 2: Thực trạng phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời kỳ 1996 – 2003

Chương 3: Định hướng và các giải pháp phát triển thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời kỳ đến năm 2010

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-THƯƠNG MẠI

VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC

1.Vai trò, vị trí của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong phát triển kinh tế-xã hội chung của nước ta:

1.1.Những vấn đề cơ sở về phát triển kinh tế ở vùng ven biển.

Thế kỷ 21 được cho là thế kỷ của biển. Các quốc gia đều cố gắng giành giật lợi ích từ biển. Các quốc gia có biển đều xây dựng chiến lược khai thác biển cho mình. Các nghiên cứu chiến lược cho rằng nếu nền kinh tế thế giới tăng trưởng với mức 6%/năm, dân số tăng khoảng 2%/năm và với trình độ công nghệ như hiện nay thì chỉ khoảng 20 năm nữa trên đất liền các nguồn tài nguyên sẽ bị cạn kiệt; với trình độ công nghệ như hiện thời thì không thể giải quyết được vấn đề đói nghèo, ô nhiễm môi trường, thất nghiệp ... Vì thế nhân loại sẽ phải chuyển sang bốn hướng công nghệ mũi nhọn và một trong số đó là công nghệ đại dương. Trong bối cảnh đó ai ra biển trước người đó đỡ thiệt thòi hơn và có thể thu được lợi nhiều hơn từ biển.

Nội dung phát triển kinh tế biển bao gồm những vấn đề cơ bản để quản lý, khai thác biển một cách có hiệu quả. Trong đó nổi bật là: các ngành công nghiệp tìm kiếm, bảo vệ, khai thác nguồn lợi biển và ven bờ; nuôi trồng và chế biến; đầu tư và thương mại quốc tế, dịch vụ cảng biển và kho bãi, dịch vụ hậu cần nghề cá, các dịch vụ tài chính, thương mại, ngân hàng, bảo vệ và làm giàu môi trường biển; dịch vụ khoa học công nghệ biển; phát triển các nguồn nhân lực; hợp tác khu vực và quốc tế; quản lý thống nhất biển quốc gia

Phát triển kinh tế biển luôn dựa trên cơ sở phát triển vùng ven biển. Đây là xu hướng được những quốc gia chủ trương một nền kinh tế mở cửa đối ngoại đặc biệt coi trọng.

Vùng ven biển là một khái niệm có nhiều cách định nghĩa tùy theo cách tiếp cận nghiên cứu.

Về mặt địa lý đây là vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển (coastal zone) với hai phần: dải ven bờ (giới hạn từ đường bờ biển ra độ sâu 1/2 bước sóng) và

dải lục địa ven biển, còn gọi là dải ven biển (từ đường bờ biển về phía lục địa đến phạm vi ảnh hưởng của thủy triều, sóng, bão). Cách tiếp cận này phù hợp với nghiên cứu môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Về mặt sinh thái, vùng ven biển được tiếp cận với 2 khía cạnh: vùng có hệ thống tự nhiên đặc trưng kết hợp với hệ kinh tế xã hội tạo ra hệ thống tài nguyên đối bờ biển (coastal resource system) đồng thời là khu vực tiếp nhận chất thải từ lục địa (land bases) và từ biển (sea bases) (theo GS. Nguyễn Chu Hồi, Viện Hải dương học)

Riêng về mặt kinh tế cũng có nhiều kiểu tiếp cận. Có nghiên cứu giới hạn vùng ven biển là khu vực mà ở đó hoạt động kinh tế xã hội dựa trên cơ sở khai thác vùng đất bồi tụ nước lợ, ngành kinh tế đặc thù là đánh bắt, nuôi trồng hải sản nước lợ và có quan hệ kinh tế với các vùng phụ cận, tạo ra một kiểu sinh hoạt kinh tế xã hội và sinh thái đặc thù. Các nghiên cứu với cách tiếp cận rộng hơn lại coi vùng ven biển là một không gian để bố trí các hoạt động kinh tế xã hội hướng biển, với cách tiếp cận này, vùng ven biển là toàn bộ phần đất liền ven biển và các đảo trên hải phận và vùng đặc quyền kinh tế quốc gia (Nhóm nghiên cứu do GS. Đỗ Hoài Nam chủ biên). Đây là cách tiếp cận thích hợp với việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội vĩ mô. Với cách tiếp cận này vùng ven biển có thể được xác định theo các đơn vị hành chính hoặc theo các tiểu vùng kinh tế. Trong đề tài này, qua nghiên cứu thực tiễn phân vùng và quản lý nhà nước đối với phát triển lãnh thổ ở nước ta, chúng tôi lựa chọn cách tiếp cận này để nghiên cứu.

Việc nghiên cứu phát triển vùng nói chung và vùng ven biển nói riêng dựa trên cơ sở các lý thuyết sau đây:

-Lý thuyết tăng trưởng nội sinh: coi năng lực sản xuất nội vùng và các nguồn lực của bản thân vùng là yếu tố quyết định sự tăng trưởng, động lực tăng trưởng là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các hoạt động sản xuất qua chế biến và dịch vụ

-Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh: sự tăng trưởng được xác định bởi sự khai thác các lợi thế tự nhiên của vùng và sự tăng các cơ sở xuất khẩu vùng mà tác động quyết định là mức cầu ngoại vùng.

-Lý thuyết về các giai đoạn tăng trưởng vùng: nhìn chung gồm 5 giai đoạn: Kinh tế nông nghiệp khép kín → vùng bắt đầu phát triển giao thông vận tải, thương mại và sản xuất chuyên môn hoá → gia tăng thương mại nội vùng → gia tăng dân số đô thị do lợi tức nông nghiệp suy giảm → công nghiệp phát triển, vùng có thể xuất khẩu hàng hoá, kỹ thuật và dịch vụ.

Giai đoạn cuối của tăng trưởng vùng có thể theo những tiến độ khác nhau:

Hoặc là theo sơ đồ: Chuyên môn hoá các mặt hàng xuất khẩu (các mặt hàng này trở thành yếu tố cơ bản của vùng và nền kinh tế vùng mang hình bóng của ngành xuất khẩu chiếm ưu thế) → đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu (nền sản xuất của vùng được phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, được đầu

tư mở rộng quy mô và phát triển công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm) → kinh tế vùng mở rộng theo hướng sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu → phát triển các đô thị trong vùng, nền kinh tế vùng trở thành đầu mối kết hợp và kiểm soát các đô thị lân cận vùng → trở thành vùng chuyên môn hoá cao nhờ sự phát triển công nghệ theo vòng xoáy.

Hoặc theo sơ đồ: Mở rộng thị trường cho một số mặt hàng xuất khẩu và một số nhà xuất khẩu → các nhà sản xuất bắt đầu trực tiếp xuất khẩu → các mặt hàng vốn nhập khẩu được sản xuất và tiêu thụ tại chỗ → các đô thị được mở rộng, kinh tế vùng được đa dạng hoá → hệ thống kinh tế phát triển ổn định và tác động qua lại tạo những loại hình kinh doanh mới làm đa dạng hoá hoạt động của vùng.

-Lý thuyết cực tăng trưởng: sự tăng trưởng chỉ xuất hiện tại các điểm hoặc các cực phát triển với cường độ biến đổi và lan toả theo các kênh nhất định với hiệu ứng tác động khác nhau tới nền kinh tế.

-Lý luận về phát triển kinh tế vùng ven biển do học giả Trung Quốc Vương Kiến đề xuất gắn với khái niệm *chu kỳ quốc tế sinh lợi* (Benefit International Cycle) được đưa ra trong tác phẩm "A Scheme for an International Major Circulatory Economic Development Strategy" (1987) trong đó chứng minh rằng vùng ven biển là khu vực có lợi thế đặc biệt về thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ, trao đổi hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho nhu cầu bên ngoài và đặc biệt là cửa mở kết nối các khu vực kinh tế nội địa với bên ngoài. Từ đó đề xuất việc mở cửa mạnh mẽ khu vực ven biển, tăng trưởng chế biến, xuất khẩu và nhập khẩu với khối lượng lớn, nhằm tham gia vào dòng lưu chuyển chính của kinh tế quốc tế (đây là tác phẩm đặt nền móng cho chiến lược phát triển kinh tế vùng ven biển được Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn tháng 3/1988).

Trong phát triển kinh tế vùng ven biển, vấn đề phát triển thương mại dịch vụ cùng với phát triển hạ tầng luôn được các quốc gia coi như một điều kiện tất yếu bảo đảm cho sự thành công và duy trì phát triển ổn định.

Việt Nam có hơn 3200 km bờ biển, là một quốc gia ven biển, chịu tác động mạnh mẽ, trực tiếp từ các chiến lược khai thác biển của các nước trên thế giới và nhất là của các nước trong khu vực.

Việt Nam có vùng ven biển nằm trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố, có tài nguyên phong phú và giàu tiềm năng phát triển kinh tế với nhiều cảng biển, đầu mối giao thông, thành phố lớn và nhiều khu công nghiệp. Vùng ven biển Việt Nam là khu vực cửa các đầu mối xuất nhập khẩu, giao lưu hàng hoá của các vùng kinh tế trong nước với thị trường khu vực và thế giới. Đây cũng là khu vực có tiềm năng lớn để phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu trong nước và quốc tế.

Nhà nước ta đã sớm quan tâm đến phát triển lĩnh vực kinh tế ven biển gắn trong kinh tế biển với khái niệm chung được đưa ra từ ĐH IV là *kinh tế miền*

biển với chú ý trọng tâm là tổ chức lại nền sản xuất xã hội, bố trí lại lực lượng sản xuất để phát huy tiềm năng của khu vực này. Chỉ thị 20-CT/TU ngày 22/9/1997 về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng CNH, HĐH đã phân rõ kinh tế biển thành 3 khu vực và đề ra mục tiêu: " Phát huy mọi tiềm lực và lợi thế của vùng biển, hải đảo và ven biển, xây dựng Việt Nam trở thành nước mạnh về kinh tế biển; xây dựng kinh tế xã hội vùng biển, hải đảo và ven biển trở thành vùng phát triển năng động, thúc đẩy các vùng trong cả nước phát triển, đồng thời trở thành cửa mở thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường khả năng hợp tác và giữ vững an ninh, chủ quyền đất nước, thực sự là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng." Chỉ thị này rõ ràng đã đặt cho kinh tế ven biển một vai trò trọng tâm. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010 tiếp tục nhấn mạnh: "Phát huy tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường toàn dải ven biển. (phần Định hướng phát triển kinh tế các ngành kinh tế và các vùng).

Nhờ có định hướng đúng đắn của Nhà nước ta, trong thời gian qua, khu vực ven biển Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đóng góp tích cực trong sự phát triển kinh tế- xã hội chung của đất nước.

Vùng ven biển phía Bắc nghiên cứu trong đề tài này được giới hạn trong phạm vi địa bàn 6 tỉnh, thành có một vị trí quan trọng trong dải ven biển Việt Nam. Đây là khu vực ven Vịnh Bắc Bộ, một khu vực được dự báo sẽ phát triển cực kỳ sôi động trong thời gian tới do các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên và vị trí địa lý. Khu vực vịnh Bắc Bộ về phía Trung Quốc hiện được chú trọng đầu tư để phát triển kinh tế biển và ven biển, điển hình là sự phát triển nhanh chóng của đặc khu kinh tế Hải Nam. Sự phát triển của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc gắn với khu vực động lực phát triển phía Bắc của Việt Nam (gồm 5 tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên). Đây là cửa ngõ thông thương không chỉ của khu vực các tỉnh trong nước mà còn của Vân Nam (Trung Quốc), Lào và Đông Bắc Thái Lan thông qua sự gắn kết với hệ thống đường xuyên Á.

Tháng 5/2004 vừa qua, trong chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Thủ tướng Phan Văn Khải, Thủ tướng hai nước đã nhất trí đề ra mục tiêu nâng kim ngạch buôn bán 2 chiều lên 10 tỷ USD vào năm 2010, đồng thời xây dựng 2 tuyến hành lang và 1 tuyến vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ, trong đó, hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng-Quảng Ninh có vai trò hết sức quan trọng (nội dung này sẽ được đưa vào Hiệp định khung hợp tác cấp quốc gia giữa Việt Nam và Trung Quốc).

Với những lợi thế như vậy, vùng ven biển các tỉnh phía Bắc hoàn toàn có thể đóng vai trò một khu vực cửa mở phát triển hướng ngoại của cả nước và đem lại hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội giống như dải ven biển Trung Quốc trong thời kỳ 1980 đến nay.

1.2.Đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc (VVBPB) có vị trí địa lý, kinh tế đặc biệt, tạo ra lợi thế so sánh mang ý nghĩa quốc gia và khu vực cũng như đảm nhận vị trí đặc biệt quan trọng trong bảo vệ an ninh, quốc phòng: VVBPB nằm trên địa bàn 6 tỉnh với 2 thành phố loại 1 là Hải Phòng và Hạ Long, 3 thành phố loại 3 là Thái Bình, Nam Định và Thanh Hoá, có diện tích tự nhiên 23.279 km², chiếm 7,03% diện tích tự nhiên cả nước, dân số (năm 2003) có khoảng 11,030 triệu người, chiếm 14,16% so với cả nước;

VVBPB có 132,8 km đường biên giới trên bộ với Trung Quốc có cửa khẩu quốc tế Móng Cái và 2 cửa khẩu quốc gia Hoàn Mô, Bắc Phong Sinh mở cửa vào thị trường có tiềm năng được xếp thứ 3 trong các đối tác thương mại của Việt Nam, gần 100 km biên giới với Lào với cửa khẩu quốc gia Na Mèo thông với thị trường Thái Lan và Lào.

Với 577 km bờ biển trải trên 26 huyện thị với 3 huyện đảo Cô Tô, Cát Hải và Bạch Long Vĩ nằm trong khu vực Vinh Bắc Bộ đây là khu vực giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển. Hệ thống hạ tầng với 3 sân bay Cát Bi, Kiến An, Sao Vàng cùng với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân là cửa mở vào - ra của toàn vùng Bắc Bộ và có thể của cả khu vực Tây Nam Trung Quốc. Các cảng Nghi Sơn, Lễ Môn tạo kết nối với tuyến giao thương Đông Tây. Tuyến đường 18 và đường 5 cùng trục QL 10 được nâng cấp, kết nối với QL 1 và đường sắt Bắc Nam tạo ra các trục giao lưu hàng hoá xương sống cho toàn vùng. Nằm gần một trong những khu vực phát triển năng động nhất của thế giới, những năm gần đây mối quan hệ giao lưu hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hoá của vùng đã được mở rộng nhanh chóng. Nằm gần các nguồn tài nguyên khoáng sản (quặng sắt, quặng kim loại màu,...), năng lượng (nhiệt điện, than, có tiềm năng sản xuất nông - lâm - thuỷ sản (lúa gạo, chè, cây ăn quả, thuốc lá, lạc, ..., trâu bò, lợn, cá, gỗ, ...) và nguồn lao động dồi dào.

Đây là địa bàn tập trung nhiều cơ sở công nghiệp đặc biệt là năng lực cơ khí chế tạo, khai thác than (chiếm trên 90% của cả nước), vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, đồ điện - điện tử, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm; đã và đang hình thành nhiều cụm, khu, điểm công nghiệp tập trung tạo động lực cho nền kinh tế

Có quỹ đất thuận tiện có thể bố trí công nghiệp (hàng chục nghìn ha) và có nguồn nước (trừ một số nơi ven biển) tương đối thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá.

Vùng VBPB có nhiều thắng cảnh, kì quan thiên nhiên độc đáo (Vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bán đảo Đồ Sơn, các bãi biển Trà Cổ, Sầm Sơn, Đồng Châu, Hải Thịnh.), những di tích lịch sử nổi tiếng của dân tộc ở Thanh Hoá, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh... có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước là lợi thế và tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch.

1.3. Vị trí, vai trò vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước và liên kết phát triển liên vùng

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc là một khu vực lãnh thổ kinh tế quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của các tỉnh phía Bắc cũng như cả nước nói chung. Vai trò này thể hiện trong tỉ lệ đóng góp GDP, sản xuất và xuất khẩu cũng như những vai trò về văn hoá, xã hội hết sức rõ ràng của khu vực này. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế của nước ta, vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có vị trí đặc biệt với các vai trò nổi bật sau:

- Là cầu nối giữa Việt Nam với Trung Quốc, lãnh thổ kinh tế được chú ý bậc nhất hiện nay về triển vọng phát triển cũng như vai trò tương lai trong nền kinh tế và chính trị toàn cầu. Kết nối kinh tế được thực hiện thông qua hai hành lang kinh tế đều có điểm cuối nằm trên địa bàn vùng cũng như vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ nằm trọn trong vùng ven biển các tỉnh phía Bắc. Mặt khác, thông qua sự kết nối đa phương tiện giữa các tuyến đường biển (thông qua các cảng Phòng Thành, Bắc Hải và Khâm Châu phía Trung Quốc với Hải Phòng, Cái Lân, Diêm Điền, Lễ Môn phía Việt Nam), đường sắt (giữa Côn Minh, Nam Ninh với Hải Phòng và nối tuyến Bắc Nam), đường bộ (qua cửa khẩu Móng Cái và tuyến QL 18) đã được nâng cấp thuận tiện, giao lưu hàng hoá giữa các vùng Nam và Tây Nam Trung Quốc với khu vực các nước ASEAN có thể thực hiện dễ dàng.

Vai trò bảo đảm quá cảnh của vùng từ lâu đã được thực hiện thông qua hoạt động của công ty hoả xa Vân Nam từ đầu thế kỷ. Tuyến đường sắt từ tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) dài gần 1.400 km, đường bộ hơn 2.000 km, nhưng nếu đi về hướng nam qua Lào Cai, Hải Phòng thì bằng phẳng, thuận lợi hơn, tuyến đường sắt gần 900 km, đường bộ hơn 1.000 km, giảm được 1/3 hành trình. Do vậy, nhu cầu vận tải quá cảnh của Vân Nam và Tây Nam Trung Quốc qua tuyến hành lang kinh tế là rất lớn. Việc này không chỉ có lợi cho phía Trung Quốc mà còn thúc đẩy dịch vụ cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh phát triển, dịch vụ vận tải quá cảnh đường bộ, đường sắt theo tuyến hành lang này sẽ phát triển mạnh

- Thực hiện chức năng cửa Vào - Ra của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả phía Bắc cũng như các tỉnh trong cả nước

Hàng năm, hàng hoá của các tỉnh qua các cảng biển của Hải Phòng và Quảng Ninh khoảng 2,5 - 3 triệu tấn, trong đó hơn 2 triệu tấn là vật tư, hàng

hoá nhập khẩu và khoảng hơn 1 triệu tấn là sản phẩm hàng hoá chở đi các tỉnh trong cả nước. Khoảng 40% là giá trị xuất khẩu của cả nước được thực hiện thông qua các cửa khẩu và cảng biển khu vực này

-*Vai trò bàn đạp kinh tế và quốc phòng để phát triển kinh tế biển*: thực tế phát triển khai thác đại dương của các nước đều phải theo quy luật tuân tự từ phát triển vùng ven biển đến khai thác gần bờ rồi xa bờ, từ mặt nước đến đáy biển, thêm lục địa cho đến đại dương. Kinh tế đất liền và kinh tế biển là những bộ phận hợp thành của nền kinh tế quốc dân có quan hệ hữu cơ, gắn bó chặt chẽ, tác động và thúc đẩy lẫn nhau. Muốn khai thác biển tốt phải có nơi cung cấp nguồn nhân lực, bảo đảm hậu cần, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trên thực tế, mọi hoạt động của kinh tế biển đều gắn với hệ thống cơ sở hạ tầng trên đất liền. Trình độ khai thác tài nguyên biển được quyết định bởi trình độ phát triển lực lượng sản xuất trên đất liền.

Muốn phát triển kinh tế biển, trước hết phải coi trọng việc xây dựng và phát triển vùng ven biển trong đó trọng tâm là xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở tổ chức lại sản xuất nhằm cung cấp hạ tầng kinh tế xã hội cho phép sử dụng tổng hợp tài nguyên và phát huy được các lợi thế riêng có của vùng.

-Vai trò vùng thu hút đầu tư: với hệ thống hạ tầng phát triển và quỹ đất phong phú nếu có một cơ chế thoả đáng đây sẽ là vùng có sức hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà đầu tư.

-Vai trò trung tâm phát triển đối với ngành công nghiệp thuỷ hải sản tập trung

-Vai trò trung tâm dịch vụ hàng hải, thương mại quốc tế

-Vai trò liên kết nội vùng để phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm mục tiêu phát triển thống nhất:

Mặc dù là khu vực giàu tiềm năng phát triển song vùng ven biển các tỉnh phía Bắc chỉ có thể phát huy được vai trò của mình khi trở thành một dải lãnh thổ có mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và lợi ích chung để có chính sách phát triển đồng nhất, cơ cấu kinh tế có tính đặc thù, thị trường không bị chia cắt.

2. Đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội và hoạt động thương mại của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:

2.1. Những vấn đề đặc thù trong phát triển kinh tế-xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:

a. Tiềm năng và thế mạnh nổi trội

+ VVBPB có vị trí đặc biệt về địa lý, kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng. Vùng này nằm trên rìa của Vịnh Bắc Bộ, một phần lãnh thổ nằm trong

vùng phát triển kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (vùng PTKTTĐ Bắc Bộ), có những trục giao thông nan quạt quy tụ về thủ đô Hà Nội tạo ra thuận lợi lớn cho vùng trong việc giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học - kỹ thuật với các vùng trong cả nước, nhất là với Đồng bằng Sông Hồng, vùng PTKTTĐ Bắc Bộ. Phía Đông tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ là khu vực kinh tế giàu tiềm năng phát triển, có khoảng 3000 hòn đảo, một số nơi có thể xây dựng được cảng nước sâu có ý nghĩa không chỉ cho Bắc Bộ, mà còn có thể cho cả phía Tây Nam Trung Quốc. Phía Bắc của vùng tiếp giáp với Trung Quốc với cửa khẩu quốc tế Móng Cái, có thể dần dần mở rộng quan hệ kinh tế - thương mại với thị trường Trung Quốc rộng lớn, nếu ta có sức cạnh tranh.

+Hệ thống hạ tầng thuận lợi cho việc bố trí, phát triển các khu vực kinh tế mở cửa ra nước ngoài

+VVBPB là một vùng giàu tài nguyên khoáng sản ở nước ta. Trong đó có những loại có trữ lượng lớn như: than chiếm 90% của cả nước; ngoài ra còn có nhiều mỏ khí đốt, nguyên liệu sản xuất xi măng, quặng sắt, imenhit...v.v... Đây là thế mạnh lớn, là cơ sở rất quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản góp phần vào sự khởi động và triển khai công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng và cả nước.

+. VVBPB có địa hình ven biển, biển và đảo đa dạng, nguồn lợi thuỷ hải sản phong phú đa dạng với những sản phẩm đặc thù có giá trị cao giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển.

+ VVBPB có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, đặc biệt là tiềm năng du lịch biển (vịnh Hạ Long, bãi biển Trà Cổ, Sầm Sơn...), tham quan di tích lịch sử (văn hoá Đông Sơn, Đền vua Đinh, Lam Sơn,...), du lịch lễ hội (Hội chọi trâu Đồ Sơn, hội chùa Yên Tử,...)

+ Quỹ đất lớn, nguồn nước tương đối dồi dào thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế. Có thể bố trí hàng ngàn ha để phát triển các khu, cụm công nghiệp và hình thành các đô thị mới...

+ Sản có các ngành công nghiệp chủ chốt tạo điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho phát triển kinh tế biển như đóng tàu, chế biến hải sản, khai thác khí, thăm dò đại dương...

b. Khó khăn và hạn chế

+ Có sự chênh lệch đáng kể về trình độ học vấn và chuyên môn khoa học kỹ thuật giữa các vùng.

+ Điểm xuất phát thấp, đứng trước sự cạnh tranh rất lớn đối với Trung Quốc và khu vực

Mấy năm gần đây, kinh tế của nhiều tỉnh VBPB đã có sự chuyển biến tích cực, xuất hiện những nhân tố mới, những mô hình tốt để tạo đà tiếp tục đổi mới. Nhìn chung đời sống của nhân dân được cải thiện, về cơ bản an ninh chính trị và an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, nền kinh tế còn ở điểm xuất phát thấp và tồn tại nhiều khó khăn.

Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 1996 –2003 của vùng chỉ bằng khoảng trung bình cả nước, Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm so với yêu cầu phát triển . Tác động của công nghiệp còn kém, tỷ lệ nông sản đưa vào chế biến mới được khoảng 23%. Sản xuất lương thực chỉ đáp ứng được khoảng 70 - 75% nhu cầu. Tuy có những nơi công nghiệp được phát triển sớm (như Quảng Ninh, Hải Phòng...), nhưng nhìn chung ở phần lớn lãnh thổ của vùng công nghiệp chưa phát triển. Công nghiệp chủ yếu là công nghiệp khai khoáng, cơ khí, chế biến nông lâm sản. Trình độ công nghệ còn thấp, sản phẩm công nghiệp mới rất ít.

Du lịch có tiềm năng nhưng phát triển rất chậm (trừ Quảng Ninh).

Các ngành y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao phát triển chậm. Nhìn chung tình trạng yếu kém của khu vực dịch vụ, nhất là y tế, giáo dục và đào tạo đang là vấn đề rất lớn cần quan tâm.

+ Kết cấu hạ tầng còn bất cập so với yêu cầu phát triển. Tuy đã hình thành được một số tuyến trục chất lượng cao (QL10, QL18...) nhưng hệ thống tỉnh lộ và các đường liên xã, thôn còn chậm cải thiện.

+ Hệ thống đô thị phát triển chậm và tác động chưa nhiều đến khu vực xung quanh.

+Chênh lệch theo lãnh thổ có nhiều vấn đề bức xúc phải giải quyết. Khu vực đô thị và ven đô thị phát triển khá hơn nhiều so với khu vực nông thôn ven biển, đảo và biên giới. GDP/người của khu vực thành thị lớn gấp hơn 4 lần khu vực nông thôn, GDP/người của nhân khẩu nông nghiệp bằng khoảng 60% mức trung bình của toàn vùng.

c. Thách thức

- Hệ thống quy hoạch phát triển đã quá lạc hậu so với bối cảnh hiện tại

- Tiềm năng phát triển lớn nhưng hiện đang ở mức phát triển thấp, yêu cầu nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết các vấn đề xã hội rất lớn và bức bách.

- Các vùng trong cả nước, sẽ có bước phát triển nhanh, nếu VVBPB không phát triển theo xu thế chung sản xuất không thể hội nhập vào quá trình phát triển đó và nảy sinh nhiều vấn đề gay gắt về kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

- Luôn luôn phải đương đầu với sức ép cạnh tranh gay gắt về kinh tế với Trung Quốc và sự tranh chấp đang còn diễn biến phức tạp trong khai thác các nguồn lợi của vịnh Bắc Bộ

2.2.Đặc điểm về thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Thương mại và thị trường mới phát triển ở quy mô nhỏ (riêng thương mại biên giới có bước phát triển khá hơn). Trình độ thị trường rất chênh lệch giữa các khu vực, địa bàn trong vùng. Thương mại hoạt động trên phạm vi chưa rộng, giao lưu liên vùng, liên tỉnh còn ít, nhiều khu vực ở VVBPB đang thiếu dịch vụ thương mại. Với các đặc thù về phát triển kinh tế xã hội nêu ở phần

trên, phát triển thị trường đa dạng cả về quy mô, phương thức với những cơ chế hoạt động mang tính linh hoạt là yêu cầu cấp thiết đối với khu vực. Cần xây dựng những chính sách phát triển thị trường bảo đảm tính đặc thù phát triển của từng khu vực địa bàn trong vùng: thành thị, nông thôn, hải đảo, khu kinh tế và thương mại tự do

2.3.Đặc điểm về phát triển sản phẩm hàng hoá và dịch vụ

Nhìn chung, tỷ xuất hàng hoá hiện ở mức thấp, giá trị các loại hàng hoá (kể cả xuất khẩu) đưa ra khỏi vùng mới đạt khoảng 15% GDP. Giá trị hàng hoá đưa vào vùng khoảng 16% GDP. Sản phẩm hàng hoá còn ít về chủng loại và khối lượng nhỏ, chất lượng không cao và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn thấp. Các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ ở khu vực nông thôn chưa phát triển và hiệu quả còn thấp. Dịch vụ chuyển giao công nghệ chưa phát triển, bất cập với yêu cầu của sản xuất và đời sống

Tuy nhiên, với tiềm năng phát triển của vùng, trong tương lai đây sẽ là khu vực có sản xuất hàng hoá và dịch vụ rất phát triển với các sản phẩm đa dạng ở những trình độ và phẩm cấp rất khác nhau

2.4.Đặc điểm về phương thức tổ chức hoạt động thương mại:

Hầu hết các tổ chức kinh doanh thương mại trên địa bàn có tiềm năng không mạnh, sức cạnh tranh yếu do vốn ít, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, trình độ quản lý và lao động chưa đáp ứng được nhu cầu trong điều kiện phát triển của kinh tế thị trường. Thiếu sự liên kết giữa các thành phần kinh tế, giữa người sản xuất và người lưu thông làm cho thị trường thiếu ổn định. Để phát huy các lợi thế phát triển của vùng cần tiếp tục sắp xếp, đổi mới hệ thống thương mại hoạt động trên địa bàn. Tăng cường mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với các cơ sở sản xuất thông qua việc đầu tư vào sản xuất để tạo nguồn hàng ổn định phục vụ kinh doanh của các doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển các loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các đại lý mua bán hàng hoá, các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật tạo mọi điều kiện để

các doanh nghiệp tư nhân phát triển. Nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, kinh doanh tất cả các mặt hàng mà Nhà nước không cấm kể cả việc tạo điều kiện để các doanh nghiệp vươn ra kinh doanh ở thị trường nước ngoài.

3. Những lợi thế và hạn chế liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc :

3.1.Lợi thế và hạn chế về địa lý kinh tế vùng:

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển các hoạt động thương mại liên vùng và quốc tế nhờ các trục giao thông đa phương tiện thuận lợi và hệ thống cảng biển, cảng sông có năng lực lớn. Tuy nhiên hoạt động giao lưu hàng hoá nội vùng còn hạn chế vì hiện hệ thống giao thông còn thiếu đồng bộ, dải ven biển bị chia cắt bởi hệ thống cửa sông lạch dày đặc, tuyến liên kết ngang thông qua trục đường bộ ven biển bị cản trở. Tuy nhiên tình trạng này cơ bản sẽ được giải quyết trong giai đoạn 2005-2010 sau khi hệ thống các cầu trên tuyến Móng Cái-Hạ Long và tuyến ven biển Hải Phòng-Thái Bình-Nam Định-Ninh Bình nối liền các huyện ven biển của vùng.

3.2.Lợi thế và hạn chế liên quan đến nguồn tài nguyên, môi trường và nguồn nhân lực cho phát triển thương mại

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có nguồn tài nguyên cực kỳ đa dạng và phong phú thoả mãn nhu cầu của nhiều thị trường có trình độ tiêu dùng từ cao đến thấp, từ hàng hoá nguyên liệu thô cho tới các sản phẩm của kinh tế dịch vụ như du lịch, quá cảnh, kho ngoại quan... Đây cũng là khu vực có các điều kiện tự nhiên và môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư. Vùng cũng là một trong những trung tâm đào tạo và phát triển nhân lực có truyền thống. Đây là những lợi thế lớn cho phát triển các ngành thương mại và dịch vụ.

Tuy nhiên vùng cũng có những hạn chế nhất định xét về mặt tài nguyên, môi trường và nhân lực cho phát triển thương mại. Đó là chưa có sự điều tra,

đánh giá rõ ràng về các nguồn lợi biển, từ đó chưa có được sự quản lý hiệu quả trong sử dụng, khai thác một cách hiệu quả các nguồn lợi này để có thể xây dựng một chiến lược sản xuất hàng hoá mang tính lâu dài. Tình trạng thiếu quản lý này cũng ở tình trạng tương tự với các nguồn tài nguyên khác. Các đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển sản xuất (ví dụ như nuôi tôm trên cát, phát triển sản xuất xi măng...) còn bất cập. Nguồn nhân lực trình độ cao chủ yếu tập trung ở các khu vực đô thị, cơ cấu ngành đào tạo thiếu cân đối (hiện nhân lực chuyên môn cho nuôi trồng thuỷ hải sản thiếu nghiêm trọng). Những hạn chế này đang ảnh hưởng trực tiếp đến tính ổn định của các vùng sản xuất hàng hoá cung cấp cho nhu cầu trao đổi thương mại.

3.3.Lợi thế và hạn chế liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng

Hệ thống hạ tầng thương mại chậm phát triển, trừ khu vực cửa khẩu Móng Cái nhờ được hưởng quy chế ưu đãi của Chính phủ. Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại chậm được triển khai so với các địa phương khác trong toàn quốc. Huy động vốn cho phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều trở ngại do thiếu cơ chế thông thoáng. Hệ thống chợ nông thôn ít được đầu tư. Các hệ thống hạ tầng thương mại đô thị chưa tương xứng với trình độ tiêu dùng của cư dân.

3.4.Môi trường chính sách

Mặc dù đã có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với phát triển kinh tế biển thể hiện trong một số văn bản như: Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt”, Chỉ thị 339/TTg ngày 5/8/1993 về Kế hoạch triển khai thực hiện NQ 03, Chỉ thị số 20-CT/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế biển theo hướng CNH-HĐH và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX về phát triển kinh tế biển và tăng cường quốc phòng an ninh trên biển, phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc vẫn thiếu các chính sách đặc thù. Hoạt động thương mại chủ yếu vẫn chỉ được điều chỉnh trong khuôn khổ những chính sách chung như Nghị định 20 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo của

Chính phủ, Đề án phát triển thị trường trong nước của Bộ Thương mại. Do thiếu môi trường chính sách đặc thù nên không thể phát huy được các tiềm năng, lợi thế cũng như khắc phục các hạn chế trong phát triển thị trường hàng hoá của vùng để có được các phát triển mang tính đột phá.

4. Kinh nghiệm ở một số nước về phát triển kinh tế thương mại khu vực ven biển:

Nhật Bản là một trong những quốc gia đi đầu trong phát triển kinh tế ven biển. Hiện nay “vành đai công nghiệp Thái Bình Dương” với bề rộng 10-80 km, chỉ chiếm 13% diện tích lãnh thổ đã sản xuất 67% giá trị GDP, trên 75% giá trị công nghiệp chế tạo với 4 chùm công nghiệp siêu tập trung và 11 trọng điểm công nghiệp vệ tinh. ý tưởng về vành đai này được khuyến khích trong giai đoạn 1960-1973 với Luật khuyến khích phân bố lại công nghiệp. Hiện nay khu vực này tiếp tục hấp dẫn đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao. Nhật đang tiếp tục phát triển các trục phát triển quốc gia dọc bờ biển phía Tây và phía Nam.

Trung Quốc là một điển hình về thành công trong việc phát triển kinh tế nhanh chóng khởi đầu từ chính sách mở cửa ven biển (duyên hải khai phóng) trong đó phát triển từ 4 đặc khu kinh tế đến 14 thành phố mở cửa ven biển và hiện đã hình thành dải phát triển ven biển tạo cơ sở mở cửa phát triển cho toàn nền kinh tế. Tiến trình mở cửa là từ *điểm* (các đặc khu kinh tế, từ năm 1980 Thâm Quyển, Chu Hải, Hạ Môn, Sáu Đầu và Hải Nam) phát triển thành *tuyến* (từ 1984 với 14 thành phố mở cửa ven biển: Đại Liên, Tần Hoàng Đảo, Thiên Tân, Yên Đài), Thanh Đảo, Liên Vận Cảng, Nam Thông, Thượng Hải, Ninh Ba, Phúc Châu, Ôn Châu, Quảng Châu, Trạm Giang và Bắc Hải), đến *Diện* (từ 1985 với 3 đồng bằng mở cửa: Châu Giang, Trường Giang và Nam Phúc Kiếm và hai bán đảo: Sơn Đông, Liêu Đông) tạo ra khu vực mở cửa ven biển vào 1988. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn mở cửa ven biển và những đòi hỏi thực tiễn mới, từ *mở cửa ven biển* đã triển khai *mở cửa nội địa* và *ven biên giới* (cuối thập kỷ 80) trong quá trình tiến tới *mở cửa toàn phương vị* như hiện nay

Các mô hình phát triển kinh tế mở ven biển của Trung Quốc

1. Đặc khu kinh tế: là một quốc gia trong một quốc gia, được các học giả Trung Quốc định nghĩa như sau:

"Một vùng đất nhất định đã được khoanh lại, trong phạm vi hiến pháp và pháp luật Nhà nước, với các nguyên tắc ưu đãi lẫn nhau, đôi bên cùng có lợi, với điều kiện ưu đãi và có lợi nhất định đối với chủ xí nghiệp nước ngoài đến kinh doanh, nhằm thu hút được vốn, đầu tư kỹ thuật tiên tiến và phương pháp quản lý kinh doanh của nước ngoài, phát triển kinh tế theo loại hình ra bên ngoài". Đặc khu kinh tế (Special Economic Zone, SEZ) có vai trò cao hơn khu chế xuất (Export Processing Zone - EPZ) nhưng lại thấp hơn khu mậu dịch tự do (Free Trade Zone - FTZ) hay khu xuất khẩu tự do (Free Export Zone - FEZ) của một số nước thế giới.

SEZ Trung Quốc được xây dựng trên 4 nguyên tắc đồng bộ:

- + Có mục đích nhất định
- + Có phạm vi nhất định
- + Tư bản nước ngoài đến kinh doanh phải tuân thủ pháp luật sở tại
- + Người đến kinh doanh được ưu đãi nhất định.

Từ đó chúng có 5 đặc điểm chủ yếu:

- + Ưu thế về hoàn cảnh địa lý
- + Nhiệm vụ đặc biệt; theo văn kiện số 27 (1981) của Chính phủ Trung Quốc mở ra SEZ để học tập cách cạnh tranh với các nước tư bản, học tập cách làm việc theo qui luật kinh tế, trường học quản lý hiện đại, đào tạo nhân tài, phát triển các hình thức tốt đem lại sự thành công cho nền kinh tế.

+ Tính đặc biệt về thể chế quản lý: đặc khu nằm ở ngoài phạm vi thể chế hiện hành (văn kiện Đại hội 13).

+ Thi hành chính sách đặc biệt, ngoài 4 chính sách ưu đãi còn được giao quyền tự chủ trong một loạt chính sách tài chính, kinh tế đối ngoại, đất đai, thuế...

+ Đặc khu được trao quyền đặc biệt có quyền lập qui riêng trên một số lĩnh vực.

Bốn chính sách phát triển chủ yếu ở SEZ được thể chế hoá bằng các văn kiện của Đảng và Chính phủ Trung Quốc bao gồm:

+ Về cơ cấu kinh tế chủ yếu là các công ty thuộc 3 loại hình vốn (xí nghiệp tam tư): xí nghiệp chung vốn, xí nghiệp hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài và xí nghiệp độc vốn nước ngoài.

+ Vốn dùng xây dựng và phát triển đặc khu thu hút từ nước ngoài là chính.

+ Hàng hoá sản xuất ở đặc khu dùng xuất khẩu là chính

+ Hoạt động kinh tế chịu sự điều tiết của thị trường là chính

Với hệ thống chính sách trên, các đặc khu đã phát triển mạnh mẽ trong môi trường thuận lợi. Hiện Thẩm Quyến là trung tâm tài chính tiền tệ với lượng giao dịch hàng năm cỡ 50 tỉ NDT cổ phiếu chứng khoán, tồn khoản các loại của ngân hàng cỡ 60 tỉ, tổng tài sản đặc khu trên 100 tỉ, kim ngạch xuất nhập khẩu 1994 là 35 tỉ USD. Các đặc khu thực sự là cửa sổ để nội địa mở ra nước ngoài với các tập đoàn kinh tế liên kết 3 bên nội địa - đặc khu - nước ngoài.

2.Các thành phố mở cửa ven biển: Về hình thức gồm 4 loại hình:

1. Loại hình mở cửa tổng hợp các thành phố lớn Thượng Hải, Thiên Tân, Quảng Châu.

2. Loại hình mở cửa buôn bán: 3 thành phố cảng Đại Liên, Thanh Đảo và Ninh Ba - đây là khu vực có chức năng chủ chuyển buôn bán đối ngoại.

3. Loại hình cơ sở : 6 thành phố có khả năng liên kết về nguyên liệu và năng lượng: Phúc Châu, Ôn Châu, Nam Thông, Yên Đài, Trạm Giang, Bắc Hải.

4. Loại hình cảng vận tải: 2 thành phố Liên vận Cảng và Tần Hoàng Đảo. Cơ sở thành lập 14 thành phố mở cửa ven biển là cơ sở công nghiệp tạo ra tới 20% tổng giá trị công nghiệp toàn quốc cộng hạ tầng vận tải, trình độ kỹ thuật, quản lý, liên hệ kinh tế đối ngoại tốt của khu vực này.

Hệ thống chính sách ưu đãi chủ yếu:

+ Ưu tiên xây dựng các xí nghiệp có trình độ công nghệ cao

+ Giảm thuế cho các ngành nghề ưu tiên

+ Quyền tự chủ về ưu đãi thuế của địa phương

+ Ưu đãi các lĩnh vực chuyển nhượng vốn và công nghệ

+ Hoàn thiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật

+ Phát triển các khu khai thác với quyền tự chủ rộng rãi có qui định hành chính riêng biệt để thu hút đầu tư.

3.Khu khai phát kinh tế - kỹ thuật ở Trung Quốc

Thuật ngữ kép "khai phát" gộp hai nghĩa: "khai" là mở cửa và "phát" là phát triển. Các khu vực khai phát ở Trung Quốc nhằm mở rộng cửa hơn nữa trên cơ sở kinh nghiệm xây dựng và hoạt động của các đặc khu kinh tế. Khu

khai phát kinh tế - kỹ thuật có thể mang các tên gọi khác như "khu ngành nghề kỹ thuật cao mới", "khu gia công xuất khẩu", "khu ưu đãi thuế". Về thực chất đây là những đặc khu kinh tế loại nhỏ, hạt nhân của các thành phố mở cửa. Trên cơ sở chính sách ưu đãi, cho phép định ra một vùng nhất định, tạo ra môi trường đầu tư ưu việt, thực hiện chính sách đặc thù và chế độ quản lý của đặc khu kinh tế, thu hút và khuyến khích các bên nước ngoài vào đầu tư và hợp tác phát triển kinh tế - kỹ thuật.

Cơ sở pháp lý cho hoạt động của các xí nghiệp trong khu khai phát là "Luật xí nghiệp chung vốn kinh doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài", "Điều lệ thực thi" qui định các nguyên tắc phân chia lợi nhuận, chính sách bảo hộ, chính sách khuyến khích đầu tư, ưu đãi thuế.

Nguyên tắc quản lý của Chính phủ với các khu khai phát là "khống chế vĩ mô, mở cửa vi mô".

4.Khu ưu đãi thuế:

Đây là loại hình sơ khai của khu buôn bán tự do, chủ yếu thực hiện các dịch vụ chuyển khẩu, kho ngoại quan, gia công xuất khẩu, tín dụng thương mại, quá cảnh.

Các chính sách ưu đãi chủ yếu như sau:

+ Miễn thuế tục hải quan, kiểm nghiệm xuất nhập khẩu đối với hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tiêu thụ tại chỗ.

+ Giảm thuế, thoái thuế với hàng nhập khẩu vào khu ưu đãi thuế.

+ Cho phép thương gia nước ngoài được kinh doanh buôn bán chuyển khẩu, quá cảnh, xuất nhập khẩu, đại lý xuất khẩu cho các xí nghiệp ở khu vực ưu đãi thuế, được kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm.

Hiện có 13 khu ưu đãi thuế chia ra 3 loại hình:

+ Khu ưu đãi thuế loại hình cảng khẩu ven biển: Ngoại Cao Kiều (phố Đông, Thượng Hải), Thiên Tân, Đại Liên, Quảng Châu, Hải Khẩu, Thanh Đảo, Ninh Ba, Phúc Châu, Hạ Môn, Sáu Đầu.

+ Khu ưu đãi thuế loại hình cửa khẩu: Phúc Điền và Sa Đầu Giác đều thuộc Thâm Quyến trên biên giới với Hồng Kông.

+ Khu ưu đãi thuế cảng sông nội địa: Trương Gia Cảng.

Hệ thống các khu ưu đãi thuế này gắn liền với hệ thống đặc khu và các thành phố mở cửa ven biển, được xây dựng hạ tầng hoàn thiện cũng như tổ chức hệ thống quản lý đồng bộ, bảo đảm vận hành thông suốt của các hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Malaixia cũng đã thu được thành công lớn trong phát triển kinh tế khu vực ven biển mà điển hình là việc tổ chức Khu mậu dịch tự do (KMDTD) Penang. Nằm ở tây Bắc bán đảo Malaixia, KMDTD Penang được khởi công xây dựng vào năm 1972 xuất phát từ đề nghị của bang Penang trong sự hoài nghi về triển vọng, trên cơ sở một khu vực không phát triển được nông nghiệp vì thiếu đất đai. Mục tiêu chủ yếu thành lập nhằm giải quyết việc làm, tăng xuất khẩu để thu ngoại tệ. Penang có tổng diện tích 472 ha với gần 1 nửa cơ sở sản xuất là hàng điện tử. KMDTD được điều hành bởi một tổ chức được chính phủ bang Penang uỷ quyền pháp lý, duy trì và điều hành toàn bộ các khu công nghiệp trong đó có KMDTD trong bang. Hiện nay Penang nổi lên như là một sự thành công nhất của việc mở cửa nền kinh tế của Malaixia. ở đây các mục tiêu của các công ty xuyên quốc gia và nước chủ nhà đều được thoả mãn. Thành công của KMDTD được thể hiện trên 4 nội dung:

- Thu hút vốn đầu tư
- Việc làm, tiền công và điều kiện làm việc
- Trao đổi, mua bán nguyên liệu và sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế
- Chuyển giao công nghệ

Nguyên nhân thành công của Penang tập trung lại như sau:

- Môi trường đầu tư tốt
- Hạ tầng thuận lợi, phát triển thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hoá xuất khẩu
- Nhân lực được đào tạo tốt
- Sản phẩm hàng hoá phù hợp
- Có sự ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ

Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Singaport, cũng là những quốc gia đã sớm tận dụng được lợi thế của các khu vực ven biển trên

cơ sở lợi dụng các làn sóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực bờ Tây Thái Bình Dương để phát triển.

Ấn Độ cũng là một quốc gia coi trọng phát triển kinh tế ven biển mà tiêu biểu là khu vực Kandla. Gần đây nhất, nhằm tăng cường việc thực thi các quy định về an toàn thủy sản, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tăng doanh thu xuất khẩu, hôm 26/11/2004, Liên Bộ các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Ấn Độ đã cho khai trương khu công nghiệp chế biến thủy sản đầu tiên của Ấn Độ tại Aroor, quận Alapuzha, nằm trong dải ven biển bang Kerala.

Khu công nghiệp chế biến thủy sản mới này có khả năng cung cấp tất cả cơ sở hạ tầng cần thiết bao gồm hệ thống xử lý nước, thiết bị chiếu sáng, điện, và thiết bị thu nước mưa để vận hành 10 nhà máy chế biến thủy sản độc lập.

Vốn đầu tư vào dự án này trị giá khoảng 2,9 triệu USD, trong đó 74% số vốn đầu tư được đóng góp bởi chính phủ và các nhà chế biến - xuất khẩu thủy sản tư nhân của bang Kerala. 26% số vốn còn lại do chính quyền bang Kerala, Bộ Thương mại và Công nghiệp, Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản (MPEDA), và Bộ Công nghiệp Chế biến Thực phẩm đóng góp.

Dự án trên nằm trong sáng kiến của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ nhằm nâng cấp các nhà máy chế biến, đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu thủy sản do EU và Cục Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ quy định.

Một số bài học thất bại trong phát triển kinh tế vùng ven biển

1. Thất bại của việc đầu tư phát triển cảng thương mại Normandi của Pháp: trong những năm thập kỷ 50 Pháp đã có kế hoạch xây dựng cảng thương mại Normandi như một hướng đột phá để phát triển khu vực Tây Bắc ven Đại Tây Dương vốn nghèo nàn và lạc hậu. Tuy nhiên việc đầu tư đã thất bại hoàn toàn chỉ vì phía Hà Lan đầu tư xây dựng cảng thương mại Rosterdam cách đó 200 km với công nghệ container – công nghệ vận

chuyển của tương lai, trong khi Normandi được xây dựng với công nghệ vận chuyển hàng hải truyền thống, trong khi Rosterdam trở thành cảng thương mại hàng đầu thế giới thì Normandi chỉ là cảng địa phương, không đảm đương được vai trò trung tâm phát triển vùng như mong muốn của chính phủ Pháp.

2. Thất bại của việc phát triển khu vực Bataan của Philipin: khác với thành công lớn của việc biến căn cứ hải quân Su bich thành một khu vực phát triển thương mại và dịch vụ trên cơ sở sử dụng hạ tầng sẵn có, Philipin đã thất bại trong một kế hoạch quy mô nhằm phát triển vùng Mariveles bên bờ vịnh Manila với hạt nhân tạo vùng dự kiến là khu chế xuất Bataan. Mặc dù được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, văn hoá và xã hội đồng bộ, kết quả hoạt động của khu vực này là không tương xứng với kế hoạch. Nguyên nhân thất bại được đánh giá như sau:

-Lựa chọn vị trí khu chế xuất chưa đúng dẫn tới chi phí kinh tế xã hội cao

-Do chi phí cao, giá thuê không hấp dẫn nên số doanh nghiệp thu hút được ít

-Chính phủ có chính sách ưu đãi chung ngay khi khu vực này xây dựng xong làm mất đi tính hấp dẫn mà lẽ ra chỉ riêng mình nó có.

-Một số chính sách ưu đãi chính không được duy trì như ban đầu và không tương xứng với chi phí đầu tư

-Giá dịch vụ cao

-Phiền hà về các thủ tục hành chính

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC THỜI KỲ 1996- 2003

1. Thực trạng kinh tế xã hội, sản xuất, đầu tư, thương mại và phát triển các hình thức thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

1.1. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế- xã hội, từ năm 1996 đến nay, các địa phương trong khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đều có những bước phát triển tích cực, đạt được một số tiền đề cho giai đoạn phát triển những năm tới.

- Tăng trưởng kinh tế vùng luôn giữ nhịp độ phát triển cao so với mức tăng trưởng trung bình của cả nước. Theo giá so sánh, tổng sản phẩm vùng giai đoạn 1991- 2000 tăng bình quân trên 8,5%, trong đó giai đoạn 1996- 2000 tăng bình quân 9,0%/năm; giai đoạn 2001- 2003 tăng bình quân từ 7% đến 8,0%/năm.

Năm 2000, GDP bình quân đầu người của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đạt gấp 3 lần so với năm 1990.

Sau đây là tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 1991 – 2003 của 6 tỉnh ven biển phía Bắc:

- Ninh Bình: Thời kỳ 1991- 2000 tăng 10,4%/năm; từ 2001- 2003 tăng 7%/năm
- Quảng Ninh: thời kỳ 1991- 2000 GDP tăng bình quân 10,9%/năm, trong đó giai đoạn 1996- 2000 tăng bình quân 9,6%/năm. Từ 2001- 2003 tăng 9,0%/năm
- Thái Bình : Thời kỳ 1991- 2000 GDP tăng bình quân 6,5%/năm, trong đó giai đoạn 1996- 2000 tăng bình quân 6,3%/năm. Từ 2001- 2003 tăng 5%/năm

- Hải Phòng: Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1991- 2000 đạt 10,3%/năm; trong đó giai đoạn 1995- 2000 tăng bình quân 8,56%/năm. Từ 2001- 2003 tăng trên 10%/năm

- Nam Định: thời kỳ 1996- 2000 GDP tăng bình quân 6,9%. GDP bình quân đầu người tăng từ 0,50 triệu đồng lên 2 triệu đồng năm 1995 và năm 2000 đạt 2,2 triệu đồng

- Thanh Hoá: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1991- 1995 đạt 6,7%/năm; giai đoạn 1996- 2000 đạt 7,3%/năm. Từ 2001- 2003 tăng xấp xỉ 7,5%/năm.

Cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ chủ yếu là nông nghiệp sang tập trung phát triển các lĩnh vực kinh tế có thế mạnh như công nghiệp, du lịch, cảng biển, phát triển kinh tế biển... chú trọng phát triển đồng đều trên tất cả các ngành, các lĩnh vực, các vùng, các thành phần kinh tế.

**Bảng 1: Cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng ven biển phía Bắc (giá cố định 94)
Đơn vị :%**

	1996	2000	2001	2002	2003
Toàn vùng					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	40,83	36,18	33,53	31,37	30,79
- Công nghiệp- Xây dựng	21,15	23,00	24,80	26,12	26,20
- Dịch vụ	38,02	40,82	41,67	42,51	43,01
Trong đó:					
Hải Phòng					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	18,01	16,11	15,23	16,70	15,50
- Công nghiệp- Xây dựng	28,75	38,07	39,10	38,10	39,20
- Dịch vụ	53,24	45,82	45,67	45,20	45,30
Quảng Ninh					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	18,20	10,20	09,10	08,70	08,20

- Công nghiệp- Xây dựng	43,30	45,20	45,90	46,20	46,50
- Dịch vụ	38,50	44,60	45,00	45,10	45,30
Ninh Bình					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	53,99	50,90	50,34	46,94	42,76
- Công nghiệp- Xây dựng	18,98	24,60	24,56	24,53	28,66
- Dịch vụ	27,03	24,50	25,10	28,53	28,58
Thái Bình					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	63,90	58,73	56,72	52,87	48,48
- Công nghiệp- Xây dựng	12,87	13,38	14,50	17,41	18,48
- Dịch vụ	23,23	27,89	28,78	29,72	33,04
Nam Định					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nông-lâm-thủy sản	44,60	40,90	39,65	38,24	36,88
- Công nghiệp- Xây dựng	19,85	21,58	22,23	23,37	25,08
- Dịch vụ	35,55	37,52	38,12	38,39	38,04
Thanh Hoá					
Tổng GDP	100	100	100	100	100
Trong đó					
- Nông-lâm-thủy sản	46,00	39,90	38,50	37,00	35,70
- Công nghiệp- Xây dựng	20,10	26,40	27,90	29,80	31,50
- Dịch vụ	33,90	33,70	33,60	33,20	32,80

Nguồn: Cục thống kê các tỉnh

Như vậy, các tỉnh ven biển phía Bắc đều phát triển theo xu hướng chung giảm tỉ trọng nông-lâm-thủy sản, tăng tỉ trọng công nghiệp- xây dựng trong tổng GDP của tỉnh, thương mại- dịch vụ tăng về giá trị tuyệt đối nhưng tỉ trọng không thể hiện rõ trên tỉ lệ % do tốc độ tăng của nó không nhanh bằng khu vực công nghiệp- xây dựng.

+ Sản xuất nông- lâm - ngư nghiệp:

Đặc điểm bao trùm của khu vực ven biển phía Bắc trong phát triển nông, lâm, ngư nghiệp từ năm 1996 đến nay là:

Toàn vùng đã tích cực đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù

hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng tỉnh và từng địa bàn. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn, bước đầu đã sử dụng có hiệu quả trong việc sử dụng lao động nông nhàn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất lao động, từng bước đã nâng cao được chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước, tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường thế giới.

Chú trọng và phát triển công nghiệp chế biến, bước đầu gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; phát triển mô hình liên kết nông nghiệp- công nghiệp- dịch vụ trên từng địa bàn, liên tỉnh và trong cả nước.

Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi với nâng cấp chất lượng. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hoá và ngô làm thức ăn chăn nuôi, tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả.

Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, vùng rau, hoa gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong từng tỉnh. Phát triển mạnh nuôi, trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, ổn định khai thác gần bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển và sông, nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ để ngăn chặn nạn đốt phá rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, các tỉnh đã chú trọng tạo và sử dụng giống cây, con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Có những tỉnh đã đưa công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi trồng, chế biến rau quả, thực phẩm. Hạn chế sử dụng chất độc hại trong nông nghiệp.

Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn.

Bảng 2: Một số sản phẩm nông- lâm – ngư nghiệp chủ yếu của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc (năm 2003)

<i>Các sản phẩm chủ yếu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc</i>
I. Các sản phẩm nông nghiệp		
- Lúa	Tấn	4220.867
- Màu (ngô, khoai, sắn)	Tấn	655.418
- Rau đậu các loại	Tấn	1.264.804
- Cây công nghiệp	Tấn	1.877.204
- Sản lượng cây ăn quả	Tấn	210.439
Sản lượng thịt giết mổ gia súc, gia cầm chăn nuôi	Tấn	249.472
2. Sản phẩm lâm nghiệp		
- Trồng và nuôi rừng	Triệu đồng	183.469
- Khai thác gỗ và lâm sản	Triệu đồng	404.368
- Các sản phẩm lâm nghiệp khác	Triệu đồng	19.466
3. Sản phẩm thủy sản		

- Sản lượng thuỷ sản nước ngọt, lợ	Tấn	17.754
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	89.576
- Sản lượng thuỷ sản khai thác	Tấn	147.832

Nguồn: Báo cáo thống kê các tỉnh

Qua bảng trên cho thấy đối với việc khai thác lợi thế biển trong sản lượng khai thác hải sản trong vùng đều được tận dụng nguồn lợi từ biển, Việc kết hợp vừa khai thác vừa nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt và nước lợ tạo nguồn thu đáng kể, như tại Hải Phòng sản lượng thuỷ sản được thu từ nuôi trồng chiếm tới hơn 30% tổng sản lượng thuỷ sản trong tỉnh, tương tự tỉnh Ninh Bình chiếm gần 20%;...

Tuy vậy tốc độ tăng trưởng khu vực nông- lâm- ngư nghiệp trong cơ cấu GDP của những tỉnh này không đều. Thể hiện sự không đều khi so sánh giữa các tỉnh với nhau, và tốc độ tăng trong các năm của từng tỉnh. Điều này cho thấy sự phát triển nông nghiệp của các tỉnh ven biển phía Bắc chưa ổn định, hệ thống cây trồng vật nuôi tuy có sự chuyển dịch sang nền kinh tế hàng hoá, tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi và giảm tỷ trọng ngành trồng trọt nhưng trong trồng trọt, những năm gần đây, cơ cấu sản xuất giữa các nhóm cây trồng tuy đã có tiến bộ so với trước, song bất cập vẫn còn khá phổ biến. Tỷ trọng nhóm cây lương thực vẫn rất lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tỷ trọng các nhóm cây khác như rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả... tuy có tăng nhưng mức độ và tốc độ rất chậm.

Sản xuất rau quả tươi là thế mạnh của nông nghiệp nước ta do điều kiện thiên nhiên ưu đãi “mùa nào thức ấy”. Nhưng trong những năm đổi mới vừa qua, thế mạnh này chưa được khai thác hợp lý nên kết quả đạt được còn rất khiêm tốn.

Trong khi sản xuất cây lúa tăng trưởng bình quân 6-7%/năm thì rau quả tươi chỉ tăng 2-3%/năm về số lượng sản phẩm. Nhược điểm lớn nhất trong sản xuất rau quả là còn phân tán, tự phát, theo quy mô hộ gia đình nông dân, vẫn còn mang bóng dáng của phương thức tự cấp, tự túc. Vì vậy, thị trường tiêu thụ rau quả

vẫn chưa thoát khỏi tính truyền thống, lấy chợ nông thôn và thành thị làm nơi tiêu thụ sản phẩm. Xu hướng sản xuất theo phong trào, chuyển dịch cơ cấu sản xuất cây trồng tự phát, quy mô nhỏ lẻ, phân tán theo hộ gia đình, sản xuất theo phong trào mạnh ai nấy làm đã đem lại hậu quả: được mùa, mất giá, sản phẩm dư thừa không nơi tiêu thụ.

+ Sản xuất công nghiệp:

Trong vùng ven biển phía Bắc nổi lên Thành phố Hải Phòng, Nam Định và Quảng Ninh là sự phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, như chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da giày, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng ...

Tại khu vực nông thôn, đã chú trọng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đi dần vào thế ổn định, thích ứng với cơ chế thị trường. Tập trung đầu tư một số cơ sở sản xuất mới, có công nghệ tiến tiến, hiện đại, đã có nhiều sản phẩm chất lượng cao được ưa chuộng trong nước và có sản phẩm xuất khẩu. Trong gần 10 năm qua, tốc độ phát triển của công nghiệp tại các tỉnh ven biển phía Bắc tuy không đều nhưng có mức tăng bình quân giao động trên 10%/năm.

Bảng 3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng ven biển phía Bắc (năm 2003)

Đơn vị: Triệu đồng

Các ngành công nghiệp	
I. Công nghiệp khai thác từ biển	4607.054
- Khai thác hải sản	1298.279
- Khai thác du lịch biển	1145.646
- Dầu thô và khí	16.348

II. Công nghiệp chế biến	27213.59
- thực phẩm và đồ uống	4979.165
- Dệt	1788.786
- May	729.366
- giày dép	3124.789
- Chế biến gỗ	858.054
- Giấy và sản phẩm giấy	436.531
- Sản phẩm gỗ	635.489
- Hoá chất và sản phẩm từ hoá chất	775.157
- Sản phẩm từ cao su và plastic	827.277
- Máy móc thiết bị	13401.402
- Máy móc và thiết bị điện	567.038
- Thiết bị truyền thông	6.689
- Kim loại và sản phẩm từ kim loại	3543.614
- Sản xuất phương tiện vận tải	1345.803

Nguồn: Cục thống kê các tỉnh

Công nghiệp phát triển mạnh nhất tại Hải Phòng, tiếp đến là Thanh Hoá, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình. Tốc độ tăng của công nghiệp trong một vài năm gần đây như sau:

Bảng 4: Tốc độ tăng của ngành công nghiệp- xây dựng phân theo địa phương

Đơn vị: % (năm trước :100%)

Các tỉnh	1996	2001	2002	2003
- Hải Phòng	77,0	117,0	113,0	115,0
- Quảng Ninh				
- Ninh Bình	111,0	120,0	107,0	108,0
- Nam Định	107,0	109,0	110,0	110,0
- Thái Bình	94,0	117,0	115,0	116,0
- Thanh Hoá				

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh

Mức độ tăng trưởng tại khu vực này chủ yếu tăng mạnh trong các ngành may mặc, sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống, chế biến lâm sản trong đó đặc biệt chú trọng phát triển các sản phẩm giường tủ, bàn ghế, và các đồ gia dụng từ gỗ....bên cạnh đó các tỉnh này đang dần từng bước phát triển mạnh ngành chế biến thủy hải sản và khai thác du lịch biển, kết quả trong vài năm gần đây doanh thu từ lĩnh vực này đã tăng nguồn thu đáng kể cho ngân sách của tỉnh.

+ Về hoạt động thương mại dịch vụ:

Hoạt động các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng khá, đạt bình quân 7-8%/năm.

Thương mại của các tỉnh này phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, tạo ra sự lưu thông hàng hoá thuận tiện, đa dạng và phong phú, đảm bảo hàng hoá và dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư trên địa bàn. Thương nghiệp quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc kinh doanh các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, lương thực, phân bón, thuốc trừ sâu...

Hoạt động tài chính ngân hàng, kho bạc bước đầu có đã có chuyển biến, góp phần quan trọng trong việc kiềm chế lạm phát. Thu ngân sách các tỉnh này không ngừng tăng qua các năm. Khối lượng luân chuyển hàng hoá có sự thay đổi nhanh chóng, tạo điều kiện cho hàng hoá được vận chuyển thông suốt với khối lượng tăng khá nhanh, đặc biệt trong thời kỳ từ năm 1996 trở lại đây khối lượng hàng hoá luân chuyển được tăng từ 2 đến 2,5 lần so với thời kỳ 1991-1995.

Hoạt động du lịch có nhiều chuyển biến trong hình thức du lịch và các dịch vụ du lịch. Số khách lưu trú của các tỉnh như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hoá chủ yếu là nghỉ mát đều tăng nhiều qua các năm (trung bình mỗi năm lượng khách tăng lên từ 25- 35% so với năm trước) . Doanh thu từ du lịch và khách sạn cũng được gia tăng trung bình trong cả thời kỳ từ 1996- 2000 đạt 18-23%/năm. Các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình bên cạnh việc khai thác

du lịch biển, các tỉnh này còn khai thác các hình thức du lịch lễ hội, làng nghề, tham quan di tích lịch sử văn hoá và du lịch sinh thái... Nhờ sự phong phú về hình thức du lịch mà doanh thu từ lĩnh vực này của 3 tỉnh này đã tăng qua các năm.

Như vậy, qua phân tích sự phát triển của các ngành kinh tế của các tỉnh ven biển phía Bắc cho thấy việc tận dụng lợi thế biển mới chỉ dừng ở hai lĩnh vực đó là khai thác và bước đầu nuôi trồng thủy sản biển trên một số địa bàn có lợi thế, còn việc cải tạo một số vùng có thể nuôi trồng được hải sản biển còn hạn chế. Lĩnh vực thứ hai là khai thác lợi thế về du lịch biển, tuy vậy việc phát triển một số các dịch vụ phục vụ cho ngành du lịch còn nhiều bất cập và chưa đồng bộ, cụ thể là chúng ta chưa có những tour du lịch kết hợp tắm biển với du lịch sinh thái, kết hợp với tham quan các di tích danh lam thắng cảnh của địa phương. Những sản phẩm du lịch của địa phương còn nghèo nàn chưa xây dựng được một hình ảnh du lịch về địa phương của mình.

1.2. Thực trạng đầu tư của vùng ven biển các tỉnh ven biển phía Bắc

Bảng 4. Tổng vốn đầu tư cho vùng ven biển phía Bắc

Đơn vị tr. đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003
Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc	12131076	14139399	17749769	20354574
Trong đó:				
1 Vốn ngân sách nhà nước	3696857	3600550	4666836	6233623
Chia ra: + Trung ương	739026	1617956	2512482	1525252
+ Địa phương	899.022	1985.548	2154.353	4188.634
2. Vốn tín dụng	2893792	2834990	4143169	3866961
3. Vốn tự có của các DN NN	1515390	1485416	1809714	2208868
4. Vốn tư nhân	3605338	5182841	5732460	6589474

5. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	589730	540796	572388	2050644
------------------------------------	--------	--------	--------	---------

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Vốn đầu tư của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong thời gian qua đã không ngừng tăng lên, các tỉnh chú trọng huy động các nguồn lực nội tỉnh và ngoại tỉnh cùng với sự giúp đỡ của Trung ương để đầu tư phát triển, tập trung cho xây dựng mới, đổi mới máy móc thiết bị và xây dựng dựng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội. Theo thống kê chưa đầy đủ, tổng vốn đầu tư năm 2000 đạt 9.330.276 triệu đồng, năm 2001 con số này tăng hơn gấp rưỡi lần so với năm 2000, đạt 14.139.399 triệu đồng; năm 2002 tổng vốn đầu tư đạt 17.749.900 triệu đồng, con số này tăng 25%. Trong một vài năm gần đây do một số tỉnh có mức đầu tư tăng cao như Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực du lịch, văn hoá, khu vực cơ sở hạ tầng và khu vực dịch vụ.

Chỉ tính năm 2003 vốn ngân sách chiếm 27,6% trong tổng số vốn đầu tư; trong đó vốn cấp từ trung ương chiếm 49,6% và vốn địa phương là 50,4%. Số vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác như vốn tín dụng, vốn tự có của doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vốn của dân và tư nhân, vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)... chiếm 72,4% tổng số vốn đầu tư trong năm, riêng vốn FDI còn quá nhỏ bé trong tổng số vốn này vào Việt Nam, chủ yếu vốn FDI mới chỉ ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình.

1.3. Thực trạng phát triển thương mại và các hình thức thị trường vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời kỳ 1996-2003:

Thị trường phát triển phát triển mạnh ở tất cả các tỉnh ven biển phía Bắc nói riêng và của các tỉnh trong cả nước nói chung. Mức tăng trưởng tổng mức bán lẻ chỉ tính trong 3 năm từ năm 2000 đến năm 2003 đạt trên 10%/năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng dao động từ 1,5- 2%. 6 tháng đầu năm 2004, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 15-16% so với cùng kỳ năm 2003, chỉ số giá tiêu dùng tại các tỉnh này tăng không đều nhau nhưng dao động ở mức từ 4,5 đến 6,5 %.

Về cơ bản hoạt động thương mại đã đáp ứng hàng hoá cho mọi nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu. Giá cả có chiều hướng tăng mạnh một phần do nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới tăng và bệnh dịch của gia cầm đã xảy ra hầu hết các tỉnh trong cả nước đã tác động mạnh đến giá cả trong nước, nhất là về lương thực thực phẩm. Tuy vậy, cần khẳng định rằng, việc tăng giá lương thực, thực phẩm cao hơn các nhóm khác cơ bản là có lợi cho nông dân.

Doanh nghiệp nhà nước đã quan tâm đến mở rộng thị phần thị trường nội địa, đến củng cố mạng lưới kinh doanh theo kênh liên kết với các hộ nông dân thông qua việc ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư, để phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Các hợp tác xã thương mại tiếp tục duy trì được sản xuất và kinh doanh, đang từng bước phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp. Hệ thống hợp tác xã nông nghiệp tham gia hoạt động thương mại, góp phần phát triển tích cực về kinh tế- xã hội ở địa bàn nông thôn, miền biển và miền núi. Một số mô hình hợp tác xã chuyển đổi từ chuyên ngành sang kinh doanh dịch vụ tổng hợp, hoạt động đã có dấu hiệu phát triển khả quan.

Thương mại tư nhân phát triển mạnh, song mới thiên về phát triển thương nghiệp, còn khu vực dịch vụ phát triển chưa mạnh, mặc dù ở đây chúng ta có hai tỉnh phát triển mạnh du lịch như Hải Phòng và Quảng Ninh. Đây là điểm cần khắc phục trong những năm tới.

Lưu chuyển hàng hoá bán lẻ xã hội

Lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của 6 tỉnh ven biển phía Bắc đã tăng lên với tốc độ cao 11,2%/năm (giai đoạn từ năm 2000- 2002). Trong đó khu vực kinh tế nhà nước tăng 11,4%/năm; khu vực kinh tế tập thể tăng 25%/năm; khu vực kinh tế tư nhân tăng 11,9%/năm; riêng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lại bị giảm sút, năm 2001 giảm so với năm 2000 là 4,1% và năm 2002 giảm 31,3% so với năm 2000. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ nếu phân theo ngành thương mại và dịch vụ cho thấy các tỉnh ven biển phía Bắc trong 3 năm (2000- 2002) có mức tăng dịch vụ là 13,4%/năm cao hơn tốc

độ tăng của ngành thương mại là 10,6%/năm. Trong 6 tỉnh này, tỉnh có tốc độ dịch vụ tăng mạnh là Thanh Hoá với tốc độ tăng bình quân 35%/năm; tiếp đến là Hải Phòng 18,3%; Quảng Ninh 9,25%/năm; Ninh Bình 9,0%/năm; còn Thái Bình và Ninh Bình có mức tăng âm.

Tổng mức và cơ cấu hàng hoá bán lẻ doanh thu dịch vụ thị trường xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Đơn vị: triệu đồng

	2000	2001	2002	2003
Tổng số	16.204.719	19.876.834	22.258.911	24.751.900
a. Phân theo khu vực kinh tế				
<i>Tổng mức LCHHBLXH trong nước</i>	15.593.919	19.405.634	21.921.611	24.376.800
- Khu vực kinh tế nhà nước	4.100.059	5.179.151	5.661.495	6.306.900
- Khu vực kinh tế tập thể	12.407	168.238	132.754	165.900
- Khu vực kinh tế tư nhân	11.481.353	14.058.245	16.127.362	17.904.100
<i>Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	491.000	471.000	337.300	375.100
b. Phân theo ngành kinh tế				
- Thương mại	13.238.083	16.343.990	17.931.764	19.832.500
- Dịch vụ (du lịch- khách sạn- nhà hàng- dịch vụ)	2.966.666	3.532.844	4.327.147	4.919.400

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh

Cơ cấu của mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ xã hội khu vực kinh tế trong nước của các tỉnh này năm 2000 là 96,2%, năm 2001 là 97,6% và năm 2002 là 98,4%, 2003 là 98,5%. Mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ xã hội của khối khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn chiếm tỉ trọng rất nhỏ bé, và mới xuất hiện ở hai thị trường là Hải Phòng và Quảng Ninh.

Xuất nhập khẩu

Về xuất khẩu:

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có tiềm năng xuất khẩu lớn về các mặt hàng than đá, thủy hải sản, gạo, may mặc, giày dép. Đây cũng là vùng có tiềm năng lớn về xuất khẩu dịch vụ như du lịch, vận tải biển, dịch vụ cảng, giao nhận và xuất khẩu lao động. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của vùng có sức cạnh tranh cao như thủy hải sản, may mặc khi Việt Nam thực hiện cắt giảm các hàng rào thương mại để tham gia vào các Tổ chức kinh tế thương mại khu vực và thế giới.

Trong thời gian qua kim ngạch của các tỉnh ven biển phía Bắc được gia tăng đáng kể, tốc độ tăng trung bình đạt 12-14%/năm giai đoạn 1996- 2000, cả nước là 21,5%/năm; và giai đoạn 2000- 2002 là 10,0%, cả nước là 11,2%. Như vậy tốc độ tăng của các tỉnh ven biển phía Bắc giai đoạn 2000- 2002 đã không còn cách xa so với tốc độ tăng của cả nước như giai đoạn 1996- 2000.

Hoạt động xuất khẩu có nhiều cố gắng, tuy tốc độ tăng của các tỉnh không đồng đều nhau nhưng nói chung giá trị hàng hoá xuất khẩu của các tỉnh ven biển đều tăng nhanh, như Nam Định từ 23,4 triệu USD năm 1995 lên 45,9 triệu USD năm 2000, 52,1 triệu USD vào năm 2002; Ninh Bình từ 3,505 triệu USD năm 1995 lên 11,9 triệu USD năm 2000 và đạt 10,509 triệu USD vào năm 2002; Hải Phòng đạt 146,2 triệu USD (năm 1995), tăng lên là 313,199 triệu USD (năm 2000) và đạt 471,1 triệu USD (năm 2002)... .

Kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Đơn vị: 1000 USD

	2000	2001	2002	2003
Kim ngạch xuất nhập khẩu	1.354.532	1.597.414	1.734.430	1.883.600
- Kim ngạch xuất khẩu	663.744	813.890	888.693	977.600
- Kim ngạch nhập khẩu	690.788	783.524	845.737	904.900
Cán cân thương mại	-27.044	+30.366	+42.956	+72.700

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Một trong những mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng cao là thủy sản (chủ yếu là tôm đông lạnh); hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông sản chủ yếu là Thái Bình xuất khẩu gạo và lạc nhân, Nam Định xuất khẩu rau quả và hoa tươi.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của cả nước nói chung và vùng ven biển các tỉnh phía Bắc nói riêng đã có chuyển biến cơ bản. Đến nay Việt Nam đã có Hiệp định thương mại với 57 nước (tính đến ngày 25/4/2000) và đã có thoả thuận tối huệ quốc (MFN) với 72 nước và vùng lãnh thổ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của vùng hiện nay là các nước Châu á, trong đó Trung Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN đóng vai trò lớn, Trong những năm gần đây, hàng Việt Nam nói chung và các tỉnh ven biển phía Bắc nói riêng xuất sang thị trường Châu Âu, đặc biệt là thị trường EU có xu hướng ngày càng tăng. Năm 1991 thị trường EU chiếm tỷ trọng 5,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đến năm 1999 tỷ lệ này tăng lên 21,7%, đưa tỷ trọng của Châu Âu lên gần 28%. Tuy chưa có tính toán tỷ trọng xuất khẩu của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc vào khối thị trường này, nhưng có thể nhận thấy rằng, các mặt hàng Việt Nam xuất nhiều sang EU như giày dép, may mặc, thuỷ hải sản, than đá, gạo... là những mặt hàng mà vùng có lợi thế cạnh tranh và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Quan hệ thương mại của Việt Nam với Bắc Mỹ, đặc biệt là Hoa Kỳ đã có bước phát triển nhanh kể từ năm 1995. Đây là thị trường tiềm năng của Việt Nam nói chung và vùng ven biển nói riêng. Các sản phẩm của vùng như thuỷ hải sản, may mặc, giày dép và sản phẩm da bước đầu đã thâm nhập được vào thị trường Hoa Kỳ. Thị trường Châu Đại Dương (chủ yếu là ôxtrâyliia) đã có chuyển biến. Xuất khẩu của Việt Nam vào khối thị trường này đã tăng từ 0,2% vào năm 1991 lên 5,3% vào năm 1999. Thị trường Châu Phi và Nam Mỹ vẫn chưa có chuyển biến, cho tới 1999 khối thị trường này vẫn chiếm chưa đầy 1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Qua kim ngạch và mặt hàng xuất khẩu của 6 tỉnh ven biển phía Bắc cho thấy:

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu được duy trì ở mức cao, là một trong những nhân tố chủ yếu đóng góp vào sự tăng trưởng chung của GDP.

- Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng ở nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; giảm dần tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản.

- Nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian tới (sản phẩm thủ công mỹ nghệ, một số sản phẩm công nghiệp như linh kiện điện tử, dây điện và cáp điện). Xu hướng trong những năm tới những mặt hàng này có thể tăng nhanh kim ngạch cần đầu tư và mở rộng qui mô sản xuất và xuất khẩu.

- Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong những năm tới sẽ tăng mạnh ở một số ngành sản xuất công nghiệp nhẹ, khu vực du lịch và dịch vụ. Để tăng nhanh tốc độ xuất khẩu ở khu vực này, cần tập trung thu hút đầu tư nước ngoài với cơ chế mở, và môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định và minh bạch cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển sản xuất xuất khẩu và dịch vụ.

Về nhập khẩu: Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu (7%) chậm hơn so với tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu của cả nước (9%). Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là thép, máy móc thiết bị, thuốc tân dược, nguyên phụ liệu may (gồm cả vải), phân đạm...

- Kim ngạch nhập khẩu tăng, bảo đảm góp phần cung cấp máy móc, thiết bị phụ tùng, nguyên- nhiên- phụ liệu để phát triển sản xuất, xuất khẩu và ổn định thị trường trong nước. Kim ngạch nhập khẩu tăng là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm sự tăng trưởng GDP và xuất khẩu.

- Cơ cấu mặt hàng chuyển dịch theo hướng tích cực: nhóm hàng phục vụ sản xuất chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu và có xu hướng tăng dần so với các năm trước.

- Cơ cấu thị trường nhập khẩu cũng có bước chuyển biến tích cực: tăng nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng từ những thị trường có trình độ công nghệ cao từ khu vực EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

- Giá cả nhiều hàng hoá nhập khẩu tăng cao và biến động phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến quy mô và tiến độ nhập khẩu, đặc biệt là nhóm hàng nguyên- nhiên- vật liệu như xăng dầu, phân bón, thép, phôi thép, hoá chất nguyên liệu, chất dẻo...

Doanh nghiệp hoạt động thương mại:

Số doanh nghiệp của các tỉnh ven biển phía Bắc đã tăng lên nhanh chóng, chủ yếu tăng ở khu vực tư nhân và cá thể.

Tính đến 31/12/2000 số đơn vị kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn là 87 nghìn, năm 2001 con số này là hơn 100 nghìn và năm 2002 gần 115 nghìn, trong đó kinh doanh thương mại chiếm tới 85% (năm 2001) và 88,5% (năm 2002) tổng số đơn vị kinh doanh.

Số đơn vị tư nhân và cá thể kinh doanh thương mại đạt trên 90% tổng số đơn vị kinh doanh thương mại của 6 tỉnh ven biển phía Bắc.

Số lao động hoạt động trong lĩnh vực thương mại tại 6 tỉnh ven biển phía Bắc năm 2003 là 118 nghìn người, trong đó kinh doanh thương mại đạt 76% tổng số người kinh doanh; năm 2002 con số này tăng hơn 65 nghìn người, đạt gần 184 nghìn người, trong đó kinh doanh thương mại của các tỉnh giao động từ 80% đến 85% trong tổng số người kinh doanh của các tỉnh. Như vậy, trong những năm gần đây, số người kinh doanh thương mại vẫn tăng mạnh ở các tỉnh này, chủ yếu tăng tại khu vực tư nhân. Kết quả này do nông nghiệp đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, chưa kể các làng nghề và tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển khá nhanh, do vậy thị trường tại khu vực này đang có nhu cầu một lực lượng tư thương để đưa hàng hoá ra các thị trường trung tâm, có sức tiêu thụ lớn.

- Khối lượng hàng hoá cũng không ngừng tăng trong vài năm gần đây, lượng hàng hoá tăng cả trên cả đường bộ, đường sông và đường biển. Tỉnh tổng hàng hoá vận chuyển năm 2000 của 6 tỉnh ven biển đạt 430 triệu tấn, năm 2001 là 450 triệu tấn và năm 2002 đạt gần 500 tấn.

Trong đó năm 2000 khối lượng hàng hoá vận chuyển theo đường bộ chiếm 25% tổng số hàng hoá luân chuyển, hàng hoá vận chuyển theo đường sông là 38% và đường biển 37%. Năm 2002 cơ cấu này có thay đổi: đường bộ chỉ còn chiếm 18,5%, đường sông là 35% và đường biển 46,5%. Những tỉnh có vận chuyển đường biển là chủ yếu gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, và Thanh

Hoá. 3 tỉnh còn lại là Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình vận chuyển bằng đường bộ vẫn chiếm tỉ trọng lớn hơn cả.

Sự phát triển các hình thức thị trường

Thị trường phát triển mạnh ở tất cả các tỉnh ven biển phía Bắc. Về cơ bản những thị trường đã đáp ứng hàng hoá cho mọi nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Phương thức kinh doanh ngày càng đa dạng. Mạng lưới kinh doanh mở rộng trên cả 3 địa bàn: đô thị, nông thôn, miền biển và miền núi, với nhiều hình thức linh hoạt. Bên cạnh việc phát triển siêu thị, mua bán tự chọn tại một số trung tâm thương mại ... đã phát triển các chợ đầu mối của một số hàng nông sản, thuỷ sản, ... phát triển song song với hệ thống chợ bán buôn, chợ bán lẻ, góp phần thuận lợi trong việc cung ứng hàng hoá cho các nhà sản xuất và xuất khẩu, cho các vệ tinh bán lẻ, các đơn vị tiêu dùng và phát luồng hàng cho các huyện trong tỉnh. Tuy vậy sự phát triển của các hình thức thị trường còn có những hạn chế sau:

Thị trường còn mang nặng tính tự phát. Thị trường nông thôn, miền núi, vùng biển phát triển còn chậm, các thị trường này có sự chênh lệch lớn về tốc độ phát triển giữa thị trường nông thôn và thành thị, nhất là với các thành phố, trên các lĩnh vực : sức mua, mạng lưới mua, bán, mô hình tổ chức, hệ thống thương nhân, hình thức kinhdoanh, tập quán tiêu dùng.

Tiêu thụ một số nông sản(đặc biệt là rau quả) còn nhiều khó khăn, một phần do sản xuất phân tán, chất lượng thấp, không đồng đều, tổ chức xuất khẩu chưa tốt, chủ yếu là xuất khẩu tiểu ngạch, công tác kiểm dịch hàng xuất khẩu còn nhiều hạn chế, chính vì vậy đã hạn chế rất nhiều đến xuất khẩu trực tiếp mà một lượng lớn hàng hoá phải xuất khẩu uỷ thác.

Về tổ chức bán hàng và cung ứng dịch vụ: các kênh lưu thông hàng hoá, cung ứng dịch vụ chậm mở rộng và phát triển. Một số mặt hàng chưa thiết lập được hệ thống phân phối rộng khắp và ổn định như: phân bón, thuốc chữa bệnh, thép. Các doanh nghiệp nhà nước, chậm thiết lập hệ thống bán hàng,

còn dựa nhiều vào các tổng đại lý độc quyền điển hình là ngành thép, các doanh nghiệp ngành dươc, nên khi biến động giá cả đã không chủ động tác động được vào thị trường để ổn định giá. Vai trò, tác dụng can thiệp vào thị trường khi có biến động của các doanh nghiệp Nhà nước yếu, ít có hiệu quả.

1.4.Vai trò tác động của thương mại đến phát triển kinh tế xã hội của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Vai trò đối với phát triển kinh tế xã hội nội vùng

- Phát triển thương mại tác động đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng, cơ cấu ngành nghề, phát triển các loại hình hoạt động dịch vụ:

Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế truyền thống, theo hướng chuyển một phần các hoạt động sản xuất từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã diễn ra trên phạm vi cả VVBPB, đặc biệt ở khu vực nông thôn ven đô thị, các khu công nghiệp, các vùng có nhiều ngành nghề, làng nghề truyền thống, vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung. Tuy mức độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các vùng có khác nhau nhưng đều đạt được mục đích chung theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập và mức sống dân cư khu vực. Tham gia vào quá trình chuyển đổi cơ cấu trên, vai trò của thương mại đóng góp một phần rất quan trọng.

Sản xuất nông nghiệp trong vùng hiện đóng góp 27% GDP và hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng bản thân ngành nông, lâm, ngư nghiệp không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, không tạo được tích lũy cần thiết để tiến hành CNH, HĐH nếu không phát triển mạnh mẽ ngành nghề công nghiệp, dịch vụ. Vì vậy phát triển vùng phải gắn liền với phát triển công nghiệp chế biến, phát triển ngành nghề dịch vụ cải thiện chất lượng, phẩm cấp và tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm vùng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Phát triển thương mại tạo ra cầu nối giữa sản xuất công nghiệp với nông nghiệp, giữa sản xuất với tiêu dùng, thực hiện trao đổi hàng hoá giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn trong vùng. Với chính sách phát triển thị trường trong nước, hội nhập quốc tế, thị trường tiêu thụ hàng hoá ngày càng mở rộng đã thúc đẩy ngành nghề phát triển kéo theo hàng loạt dịch vụ khác phát triển. Thí dụ: ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm phát triển sẽ tạo cho nghề chăn nuôi phát triển. Nghề sản xuất tại chỗ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp sẽ tạo cho mạng lưới thu gom nguyên liệu, phế liệu phát triển. Trên cơ sở phát triển các hoạt động thương mại tạo điều kiện phát triển các ngành nghề, dịch vụ nông thôn sự gắn kết giữa yếu tố đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất được tăng cường, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển, bảo đảm cung ứng và tiêu thụ hàng hoá thuận tiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư.

Sự phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ đồng thời cũng tạo ra nhiều việc làm, thu hút một lực lượng lao động khá lớn tham gia, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thời gian làm việc, tác động mạnh mẽ đến sự phân bố lao động theo hướng chuyển đổi lao động nông nghiệp sang ngành nghề công nghiệp và dịch vụ.

Các hoạt động xúc tiến thương mại như bảo đảm thông tin thương mại, thị trường, giá cả, quy cách và tiêu chuẩn sản phẩm theo nhu cầu thị trường, tạo điều kiện tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, tổ chức đi tham quan, tìm hiểu thị trường trong và ngoài nước, đây là những cơ hội tốt tìm hiểu đối tác trong kinh doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm.... tạo điều kiện cho các cơ sở kinh tế trong vùng tiếp cận kịp thời với thị trường trong nước và thế giới, có định hướng phát triển sản phẩm của mình trong tương lai để có thể tồn tại và phát triển ổn định.

Trong thời gian qua sự phát triển thương mại và thị trường tại khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đã có những tác động tích cực đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng ven biển các tỉnh phía Bắc (xem bảng 1).

Theo kết quả điều tra cho thấy việc phát triển thị trường và đa dạng hoá các sản phẩm hàng hoá đã tạo điều kiện để cơ cấu ngành nghề trong khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có sự dịch chuyển từ thuần nông sang nhiều lĩnh vực hoạt động phi nông nghiệp như xây dựng, chế biến, dịch vụ..., nhưng còn chậm và chưa đều. Tỷ lệ nhóm hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2003 chiếm 4,7% trong khi năm 1996 chỉ có 1,2%; tỷ lệ của nhóm hộ dịch vụ tương ứng là 11,0% năm 2003 và 5,2% năm 1996. Tỷ lệ của các hộ công nghiệp, dịch vụ gia tăng đã làm tỷ trọng của hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu chung giảm đi một cách tương ứng. Sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề vùng ven biển các tỉnh phía Bắc còn rất khác biệt giữa các địa phương do điều kiện để mở rộng và chuyển sang ngành nghề sản xuất khác biệt, không có một cơ chế, chính sách hỗ trợ thống nhất.

Do sự phát triển thương mại ở khu vực này còn ở mức thấp, quy mô thị trường còn hạn chế nên điều tra cho thấy quy mô chung của các hộ sản xuất hàng hoá còn rất nhỏ. Các hộ kinh doanh dịch vụ, thương mại bình quân sử dụng 2-3 lao động thường xuyên, hộ sản xuất kinh doanh công nghiệp ở khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc chỉ có bình quân từ 3 - 4 lao động thường xuyên, thuê lao động thời vụ từ 2 - 3 người. Các cơ sở ngành nghề nông nghiệp bình quân có 4-5 lao động thường xuyên và 8 - 10 lao động thời vụ. Với quy mô nhỏ như vậy, điều kiện đầu tư và phát triển kinh doanh hạn chế nên chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng còn chậm. Cũng cần lưu ý đặc điểm nổi bật là lao động tự làm chiếm tỷ trọng rất lớn, gần 88% tổng số lao động đang làm việc (trong đó 37% tiểu chủ doanh nghiệp, 50,8% lao động hộ gia đình), còn lao động làm thuê chỉ chiếm khoảng 11,5%. Từ đặc điểm trên cho thấy cần có những chính sách phát triển thị trường đi đôi với phát triển nhân lực mang tính đặc thù nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn vùng ven biển các tỉnh phía Bắc.

Với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường thủy sản, trong những năm gần đây, cơ cấu ngành trong nhóm hộ nông, lâm, thủy sản có sự thay đổi theo hướng tỷ lệ hộ thủy sản tăng lên đáng kể từ 19% so với tổng số hộ nông nghiệp

vùng ven biển các tỉnh phía Bắc năm 1996, thì đến năm 2003 tỷ lệ tương ứng là 25%

Phát triển mạnh sản xuất hàng hoá phù hợp với tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp truyền thống ở vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đã tạo ra những hoạt động liên kết giữa sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các hộ thuần nông có xu hướng giảm dần, các dạng kết hợp nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp - dịch vụ...) đã có tác dụng tạo việc làm, tăng thu nhập, tăng tính linh hoạt năng động trong tổ chức sản xuất và lựa chọn sản phẩm hàng hoá, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

Trong những năm qua, kinh tế trang trại trong vùng bắt đầu có bước phát triển tích cực đặc biệt là trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. Sự phát triển kinh tế trang trại đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, vùng ven biển các tỉnh phía Bắc gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội tốt. Năm 2003 cả vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có 5.850 trang trại với 40 nghìn ha đất và mặt nước được sử dụng, trong đó số trang trại trồng cây hàng năm chiếm 32%, trang trại cây lâu năm 14%, chăn nuôi chiếm 29% và trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 25%. Quy mô trang trại còn nhỏ, bình quân mỗi trang trại có 6-8 lao động, 200-250 triệu đồng vốn sản xuất, 5-6 ha đất và mặt nước đang sử dụng. Kinh tế trang trại ở vùng ven biển các tỉnh phía Bắc mới chỉ thu hút được một lực lượng lao động khoảng 40.000 nghìn lao động. Tuy nhiên kinh tế trang trại đã đóng vai trò quan trọng trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ven biển các tỉnh phía Bắc và tạo ra những mô hình mới về quản lý trong nông nghiệp hiện nay ở nước ta.

Thu nhập bình quân của một trang trại là 52 triệu đồng/ năm, thu nhập bình quân của chủ trang trại khoảng 2 triệu đồng/ tháng, gấp 10 lần thu nhập trung bình một người/tháng khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc.

Kinh tế trang trại đã hơn hẳn kinh tế hộ nông dân về khai thác tiềm năng đất đai, huy động vốn và thu hút được một lực lượng lao động đáng kể trong khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc. Tuy vậy, quy mô trang trại còn nhỏ, việc tiếp thu khoa học kỹ thuật còn chậm, hoạt động thâm canh hạn chế, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa được cải thiện nhiều, nhiều vấn đề về môi trường đã xuất hiện, nhất là với các khu vực nuôi tôm.

Mặt khác phát triển quy mô trang trại còn đang bị giới hạn bởi mạng lưới thương mại chậm phát triển, gây trở ngại cho khâu thu gom thu gom, tiêu thụ sản phẩm cũng như tiếp cận thông tin thị trường điều này đang đòi hỏi một hệ thống cơ chế chính sách mang tính đồng bộ mới có thể kích thích khu vực kinh tế này tiếp tục phát triển

Nhìn chung việc phát triển sản xuất hàng hoá để thông qua đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển các tỉnh phía Bắc nước ta đang còn nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và vùng ven biển các tỉnh phía Bắc chuyển đổi còn chậm, khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản còn thấp, chưa gắn kết có hiệu quả với thị trường
- Công nghiệp vùng ven biển các tỉnh phía Bắc kể cả công nghiệp chế biến cũng chậm phát triển, ngành nghề và dịch vụ ở vùng ven biển các tỉnh phía Bắc chưa thu hút được nhiều lao động
- Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất ở một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn
- Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá theo cơ chế mới.
- Lao động phổ biến còn ít được đào tạo việc làm thiếu nghiêm trọng, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động mới đạt bình quân thấp

- Phát triển thương mại tác động đến thị trường tiêu thụ hàng hoá tạo ra động lực phát triển cho khu vực kinh tế và tác động sâu sắc đến các sinh hoạt xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Thị trường tiêu thụ hàng hoá có vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội, có vị trí đặc biệt trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội nhất là trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế ở Việt Nam chúng ta. Sự phát triển của thương mại sẽ tạo điều kiện phát triển nông nghiệp nông thôn thành những thị trường cung cấp hàng hoá dồi dào cho thị trường đô thị và cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho công nghiệp, đồng thời trên cơ sở phát triển quan hệ hợp tác quốc tế theo phương thức đa phương hoá, đa dạng hoá việc mở rộng thị trường ngoài nước làm gia tăng tiêu thụ hàng hoá cho xuất khẩu sẽ góp phần mạnh mẽ thúc đẩy phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội vùng theo hướng tiến bộ. Với chính sách đổi mới của Nhà nước, hoạt động thương mại đã thúc đẩy hàng hoá được lưu thông tự do giữa các khu vực trong vùng vùng tạo ra một thị trường mang tính đồng nhất cao.. Việc tự do lưu thông khiến hàng hoá được điều hoà giữa các vùng, sản xuất được thúc đẩy phát triển và có điều kiện đa dạng hoá sản xuất

Sự phát triển thị trường hàng hoá tạo ra những thay đổi quan trọng trong thói quen sinh hoạt và tiêu dùng, từ đó tạo ra những biến chuyển sâu sắc về mặt xã hội với cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Đây cũng là một vấn đề cần lưu ý trong quản lý và định hướng phát triển thị trường khu vực này.

- Phát triển thương mại tác động đến các lĩnh vực đầu tư và chuyển giao công nghệ

Thương mại, thị trường là một trong những yếu tố quyết định đến vấn đề cần đầu tư vốn vào lĩnh vực nào và đầu tư vào đâu để đạt hiệu quả cao. Đồng thời sự đầu tư đúng sẽ có tác động trở lại đến phát triển thương mại của khu vực, nhất là trong thực tế đầu tư ở vùng ven biển các tỉnh phía Bắc nhiều năm qua với các nguồn vốn đầu tư thường bao gồm chủ yếu là vốn ngân sách (chiếm khoảng 52%) vốn tín dụng ưu đãi chỉ chiếm khoảng 12%, nguồn vốn do dân tự

đầu tư chiếm trên dưới 25%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (thực hiện) vào khu vực này chỉ chiếm khoảng 11%.

Kinh nghiệm của các nước đang phát triển trong khu vực cho thấy hiệu quả đầu tư chỉ có thể thu được trong điều kiện phát triển các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong vùng đầu tư. Điều kiện này chỉ được thoả mãn với sự phát triển cân xứng của hệ thống hoạt động thương mại trên địa bàn.

Một trong những ưu tiên về vốn đầu tư cho khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc là kết cấu hạ tầng. Hướng ưu tiên này cũng sẽ tạo các tiền đề cần thiết để hoạt động thương mại có thể phát triển nhanh và tiếp cận đầy đủ với khu vực sản xuất nhằm tạo điều kiện cho các sản phẩm hàng hoá được gắn kết với thị trường tiêu thụ.

Giữa thương mại và sự phát triển của khoa học và công nghệ có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, sự tiến bộ của khoa học công nghệ một mặt thúc đẩy quá trình tiêu chuẩn hoá sản phẩm và hình thành thương hiệu toàn cầu, nhưng mặt khác nó làm thị trường bị phân tách thành nhiều bộ phận khác nhau, không phải do ngăn cách biên giới và hàng rào thương mại mà do nhu cầu và thói quen của người tiêu dùng. Người tiêu dùng có xu hướng tiêu thụ những sản phẩm được tiêu chuẩn hoá, nhưng mặt khác họ muốn các sản phẩm phải đáp ứng những đòi hỏi riêng, theo nhu cầu đặc biệt nào đó, nhất là khi thu nhập của người tiêu dùng ngày một tăng. Đó là chưa tính đến khả năng tiếp cận các thông tin trên toàn thế giới làm cho nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú.

Các sản phẩm có hàm lượng chất xám (kỹ thuật - công nghệ cao), những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn cũng sẽ không ngừng tăng về tốc độ phát triển, quy mô giá trị và tỷ trọng trong tổng giá trị thương mại thế giới. Các sản phẩm sơ cấp bao gồm các sản phẩm thô, sơ chế của các ngành nông nghiệp, công nghiệp khai thác có hàm lượng lao động và nguyên liệu cao, chưa qua chế biến sâu và sản phẩm thủ công nghiệp có giá trị gia tăng nhỏ (trừ các sản phẩm

truyền thống dân tộc), sẽ tiếp tục giảm về tỷ trọng trong tổng giá trị thương mại thế giới.

Khoa học và công nghệ trong những năm gần đây được khẳng định vai trò quan trọng của nó trong đáp ứng cho sự phát triển của các ngành sản xuất và thương mại.

Những xu hướng và những thành tựu của khoa học công nghệ trong những năm qua đã thể hiện rõ sự tác động mạnh mẽ của thương mại và thị trường. Các tiến bộ khoa học- công nghệ thuỷ sản đã được nghiên cứu và đưa vào sản xuất, nuôi trồng khai thác thuỷ hải sản, đã bước đầu giải quyết chủ động các giống, công nghệ nuôi trồng tại khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thông qua đó đã tạo ra những biến đổi tích cực trong mở rộng và phát triển thị trường nhờ khả năng cung cấp những sản phẩm có phẩm cấp cao với khối lượng lớn.

Vai trò bảo đảm các liên kết kinh tế với ngoại vùng và hội nhập quốc tế:

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc có đặc điểm là tỉ lệ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của vùng cung cấp cho các vùng khác khá lớn: nhiên liệu, thuỷ hải sản, dịch vụ vận tải và ngược lại rất nhiều sản phẩm hàng hoá và dịch vụ thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng của vùng được cung cấp thông qua các kênh cung cấp ngoài vùng. Do vậy sự phụ thuộc vào các hoạt động kinh tế liên vùng là rất lớn.

Vai trò của thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trong bảo đảm các liên kết kinh tế với ngoại vùng và hội nhập quốc tế thể hiện trên các khía cạnh sau:

- + Gắn kết nhu cầu các yếu tố đầu vào và đầu ra cho sản xuất hàng hoá của các vùng, từ đó tạo ra động lực cho phát triển
- + Thúc đẩy chuyên môn hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động xã hội dẫn tới tăng tích lũy cho đầu tư phát triển

+ Đa dạng hoá các loại hình trao đổi hàng hoá hữu hình và vô hình: trao đổi hàng hoá-hàng hoá, trao đổi lao động-hàng hoá, trao đổi hàng hoá-đầu tư, di chuyển các dòng vốn,...

+ Chuyển các tiềm năng và lợi thế về địa lý, tài nguyên, lao động thành các nguồn lực phát triển trên tầm khu vực và quốc tế.

1.5. Thực trạng phân công và liên kết giữa các tỉnh để bảo đảm tính phát triển đồng bộ của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Trong bối cảnh Nhà nước chủ trương thống nhất chiến lược phát triển trong cả nước, giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ kỹ thuật và nguồn nhân lực thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng hơn cho vùng nhiều khó khăn, các vùng, khu vực đều được tạo điều kiện tích cực phát huy lợi thế để phát triển, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, do mong muốn phát triển nhanh để tránh tụt hậu so với các nước trong khu vực và trong bối cảnh các dự báo phát triển còn thiếu cân nhắc đầy đủ các điều kiện đảm bảo. Nhiều địa phương mong muốn phát triển nhanh nhưng chưa tính toán đầy đủ các điều kiện phối hợp và liên kết vùng, các địa phương đều muốn phát triển công nghiệp, nhiều tỉnh "đồng loạt" xây dựng khu công nghiệp, phát triển công nghiệp thuốc lá, bia, lắp ráp ô tô xe máy, sản xuất xe đạp, sản xuất xi măng,... nên có nhiều sự trùng lặp và khó tiêu thụ sản phẩm. Việc phát triển thị trường cũng như các hoạt động thương mại bất cập, không có được sự phối hợp và liên kết ở quy mô vùng cũng như ngay trên địa bàn từng tỉnh. Khi làm quy hoạch phát triển, các ngành và các địa phương không có đầy đủ thông tin, nhất là thông tin về thị trường, nhiều yếu tố khó lường chưa tính tới hết, như thiên tai, khủng hoảng kinh tế khu vực, diễn biến của cuộc cách mạng khoa học công nghệ tạo sức cạnh tranh mới, nên các dự báo chưa phản ánh đầy đủ những tác động từ nước ngoài (nhất là về giảm sút của thị trường xuất khẩu và vốn đầu tư FDI).

Do thiếu sự thống nhất trong phối hợp giữa các ngành, giữa các địa phương trong vùng nên bố trí phát triển sản xuất và thị trường không đồng bộ cũng như đầu tư hạ tầng thương mại còn ít được chú trọng, phát triển mạng lưới và tổ chức hoạt động thương mại mang tính tự phát. Điều này đã gây trở ngại lớn cho quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của khu vực. Thậm chí còn có hiện tượng cát cứ khiến cho việc sử dụng các nguồn lực phát triển tự nhiên bị lãng phí: ví dụ Hải Phòng và Quảng Ninh hiện không thỏa thuận được trong liên kết 2 tuyến du lịch rất mạnh là Tuần Châu và Cát Bà mặc dù hiểu rõ cái lợi rất lớn của việc liên kết này.

2. Thực trạng cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

2.1, Tổng quan về hệ thống cơ chế chính sách liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

▪ Chính sách phát triển thị trường nội địa:

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường nội địa thông qua hàng loạt công cụ:

- Khuyến khích tạo điều kiện phát triển ngành nghề, dịch vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn
- Các chính sách kích cầu thúc đẩy phát triển sản xuất tiêu thụ hàng hoá nông sản
- củng cố và phát triển các tổ chức kinh doanh thương mại, dịch vụ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn
- Có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

▪ Chính sách tạo môi trường xuất khẩu thuận lợi:

-Tạo điều kiện cho thương nhân tự do xuất khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục cấm

-Có chính sách trao đổi hàng hoá biên giới cởi mở, đặc biệt là việc cho phép thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) được hưởng những quy chế đặc biệt tạo điều kiện xuất khẩu hàng hoá nông lâm thủy hải sản của vùng ven biển phía Bắc và đầu tư phát triển hạ tầng khu vực.

-Tạo cơ chế thanh toán xuất khẩu thuận lợi

-Có chính sách thông thoáng trong quản lý hoạt động đi lại, trao đổi của thương nhân trong hoạt động xuất nhập khẩu.

▪ Chính sách phát triển sản xuất hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu

+ *Chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển trồng trọt, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thuỷ sản xuất khẩu*

- Cho phép tận dụng nhiều nguồn vốn khác nhau để phát triển các mặt hàng xuất khẩu: vốn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Khuyến khích thương nhân các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tập trung đầu tư vào việc phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực

- Ổn định và phát triển vùng nguyên liệu, gắn với các cơ sở chế biến tạo ra nguồn hàng lớn, có giá trị xuất khẩu cao.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở tham gia đầu tư phát triển sản xuất xuất khẩu được vay vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ phát triển, hỗ trợ về giống, kỹ thuật nuôi trồng.

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn đầu tư nhằm tạo ra sự liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu.

+ *Chính sách thu hút vốn đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu*

- Tạo điều kiện và áp dụng chính sách ưu đãi cho các đối tác đầu tư vào lĩnh vực chế biến hàng xuất khẩu: thuê đất, miễn giảm thuế, đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế, thương nhân đầu tư vốn cho công nghiệp chế biến.

- Tăng cường liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp trung ương với địa phương và giữa các địa phương để thu hút vốn đầu tư phát triển chế biến hàng xuất khẩu.

+ *Chính sách phát triển thị trường hàng xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu cung ứng cho sản xuất hàng xuất khẩu*

- Tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân các thành phần kinh tế tham gia thu mua, nhập khẩu nguyên liệu cung ứng cho sản xuất hàng xuất khẩu

- Tạo điều kiện khuyến khích thương nhân sản xuất kinh doanh nông, thủy sản nghiên cứu áp dụng mô hình kinh doanh sản xuất- mua gom- bảo quản- chế biến- tiêu thụ đã được một số doanh nghiệp áp dụng thành công.

+ *Chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển dịch vụ xuất khẩu*

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, xuất khẩu lao động và các dịch vụ xuất khẩu tại chỗ khác.

- Huy động nhiều nguồn vốn của các tổ chức quốc tế, ngân sách Nhà nước, vốn ODA vào các dự án phát triển dịch vụ như du lịch, bưu chính viễn thông, bảo hiểm, giao thông vận tải.

▪ Chính sách đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

- Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, quảng bá sản phẩm xuất khẩu ở nước ngoài và hỗ trợ kinh phí khảo sát thị trường nước ngoài.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài để đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

- Đầu tư vốn, công nghệ, cán bộ nhằm xây dựng và phát triển Trung tâm thông tin và xúc tiến thương mại. Xây dựng và phát triển Trung tâm hội chợ triển lãm trên các địa bàn.

- Phát triển công tác nghiên cứu, tổ chức thông tin thị trường, giúp đỡ các doanh nghiệp trong hoạt động tiếp thị và xúc tiến thương mại.

- Khuyến khích các cá nhân và tổ chức có khả năng và điều kiện ở trong nước cũng như người Việt Nam ở nước ngoài tích cực tham gia vào xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường.

- áp dụng chế độ thưởng các cá nhân và tổ chức có khả năng và điều

kiện ở trong nước cũng như người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích trong hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường.

Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

- Đầu tư vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, cán bộ cho công tác đào tạo.
- Xây dựng và phát triển hệ thống trường dạy nghề, trung tâm đào tạo các kỹ năng sản xuất và kinh doanh, ngoại ngữ, tin học...
- Đổi mới nhận thức cho nhân dân trong việc định hướng nghề nghiệp
- Có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút lực lượng lao động và cán bộ có trình độ chuyên môn về công tác tại địa bàn
- Hỗ trợ bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, cán bộ nghiệp vụ, cán bộ nghiên cứu khoa học- công nghệ.

Một số chính sách khác

+ Chính sách khuyến khích xuất khẩu trên địa bàn

- Ngoài quy chế thưởng xuất khẩu do Nhà nước quy định, các tỉnh trong khu vực đều chủ trương xây dựng Quỹ khen thưởng xuất khẩu cho các thương nhân trên địa bàn tỉnh.
- Các cơ sở sản xuất và thương nhân tham gia sản xuất kinh doanh xuất khẩu được vay vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ phát triển.
- Các cơ sở sản xuất và thương nhân tham gia sản xuất kinh doanh xuất khẩu được hưởng các ưu đãi cao nhất về thuế.

+ Chính sách phát triển làng nghề thủ công truyền thống

- Có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các làng nghề truyền thống như hỗ trợ vốn, nhân lực, miễn giảm thuế, khen thưởng.
- Các làng nghề có giá trị xuất khẩu cao so với giá trị sản lượng hàng hoá của mình được ưu tiên xem xét, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực theo quy định của Chính phủ và đưa vào dự án ngân sách của địa phương để được cấp vốn theo quy định hiện hành.

+ Chính sách đối với lao động thủ công

- Hỗ trợ đào tạo thợ thủ công trong các ngành nghề truyền thống Quỹ hỗ trợ việc làm.

- Cãi các chính sách xã hội đối với lao động thủ công.

2.2.Đánh giá tác động của hệ thống cơ chế chính sách liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:

Hệ thống cơ chế chính sách thông thoáng và cởi mở đã giải phóng được một phần tiềm năng phát triển sản xuất hàng hoá và xuất khẩu của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc, đa dạng hoá sản phẩm hàng hoá cũng như dịch vụ, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và phát triển lưu thông hàng hoá. Đội ngũ thương nhân có điều kiện phát triển và trưởng thành nhanh chóng. Thông qua đó phát triển mạnh việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng, tạo điều kiện phát triển hạ tầng kinh tế xã hội đặc biệt là tạo ra các mô hình sản xuất , kinh doanh mới theo hướng tập trung hoá sản xuất nâng cao năng lực tiếp cận thị trường quốc tế,

Tuy nhiên thực tế phát triển của vùng cho thấy hệ thống chính sách này còn thiếu đồng bộ do vậy còn bất cập so với thực tiễn phát triển của vùng. Đặc biệt trong phát triển hạ tầng thương mại và hệ thống thị trường bảo đảm cho quy mô sản xuất phát triển. Thiếu các chính sách đặc thù bảo đảm phát huy mạnh mẽ các tiềm năng của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc .

3. Đánh giá chung

3.1,Những mặt tích cực trong phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc thời gian qua:

- Thị trường và hàng hoá phát triển đa dạng, khối lượng lưu chuyển hàng hoá tăng nhanh.

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu được duy trì ở mức cao đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng GDP của các địa phương trong vùng.

- Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng ở nhóm hàng chế biến

- Cơ cấu hàng nhập khẩu có chuyển biến tích cực phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất hàng hoá của vùng.
- Hệ thống doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại cũng như lao động trong lĩnh vực thương mại bước đầu có sự phát triển tích cực

3.2. Những tồn tại hạn chế sự đóng góp của thương mại trong khai thác tiềm năng để phát triển kinh tế xã hội vùng

- Sản xuất hàng hoá còn phổ biến ở quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu vẫn trong tình trạng quảng canh
- Chất lượng, phẩm cấp hàng hoá không đồng đều
- Thiếu các vùng sản xuất tập trung
- Hệ thống hạ tầng thương mại còn chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến hoạt động trao đổi hàng hoá bị trở ngại
- Hệ thống doanh nghiệp hoạt động thương mại chưa được tổ chức chặt chẽ, thiếu các doanh nghiệp chủ lực
- Doanh nghiệp tư nhân đang đóng vai trò tích cực trong hoạt động thương mại song còn thiếu một môi trường chính sách cởi mở để phát huy thế mạnh của thành phần này

3.3. Đánh giá nguyên nhân và bài học kinh nghiệm:

- Chưa có sự quan tâm tích cực đến việc huy động mang tính đồng bộ các tiềm năng và lợi thế sẵn có của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc.
- Cơ cấu kinh tế chủ yếu nặng về khai thác tự nhiên, chưa dựa trên những lợi thế so sánh động.
- Quy hoạch phát triển vùng chưa có, những quy hoạch liên quan lại đã lạc hậu. Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế có thế mạnh của vùng như du lịch, than, đóng tàu mang tính tự phát.
- Thiếu sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng để phát triển thị trường và các vùng sản xuất hàng hoá tập trung nhằm phát huy được lợi thế của vùng, tạo ra những sản phẩm hàng hoá đặc thù với khối lượng đủ lớn cho các nhu cầu phát triển chế biến và xuất khẩu
- Thiếu hệ thống chính sách thương mại mang tính đặc thù nên sự phát triển của ngành thương mại còn bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá của vùng

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CỦA VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2010

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

1.1. Bối cảnh kinh tế xã hội khu vực:

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế ASEAN+3 đặc biệt là nhân tố Trung Quốc đang trở thành một thế lực kinh tế và chính trị, đối tác quan trọng của các nước trong vùng, vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đứng trước những cơ hội và thách thức lớn để phát triển với các đặc điểm sau:

+ Không gian tăng trưởng các ngành kinh tế truyền thống như khai khoáng, thủy sản, kinh tế cảng biển, sản xuất cơ khí, dệt may...vẫn rất lớn. Đồng thời, các ngành mới lấy thông tin điện tử là đại diện, sẽ tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, theo đà ngày càng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN, tính nhiều tầng về mức thu nhập của cư dân sẽ càng thể hiện rõ, điều này sẽ dẫn đến đa dạng hoá trình độ và năng lực tiêu dùng, kích thích kết cấu ngành nghề nhiều tầng bậc.

+ Sự phát triển mạnh của các ngành kinh tế biển và hậu cần nghề cá và Các ngành cơ sở hạ tầng như xây dựng nhà ở, ô tô, viễn thông sẽ trở thành cơ sở quan trọng cho phát triển kinh tế lâu dài.

+ Những vấn đề chủ yếu đặt ra trong sự phát triển kinh tế quốc dân: hiện đại hoá và thông tin hoá sẽ từ vấn đề doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang vấn đề hiện đại hoá nông thôn.

Trong vòng 5 năm tới, tiến trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước có thể được giải quyết. Nhưng, tiến trình hiện đại hoá nông thôn chậm, chênh lệch

giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn, sẽ hạn chế rất lớn đến tiến trình công nghiệp hoá của vùng. Vì vậy làm như thế nào thu hẹp được khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch dân cư từ nông thôn ra thành thị, đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá nông thôn, tất cả những điều đó sẽ trở thành vấn đề hạt nhân để kinh tế vùng có thể tiếp tục tăng trưởng nhanh được hay không, tiến trình hiện đại hoá có thể tiếp tục được hay không, xã hội có thể ổn định lâu dài được hay không. Vì vậy, các ngành có liên quan đến phát triển nông thôn sẽ tăng trưởng ổn định.

+ Sức ép bảo vệ môi trường sinh thái sẽ ngày càng tăng , bảo vệ môi trường sẽ trở thành ngành ngày càng quan trọng.

Với quy mô kinh tế ngày càng mở rộng lượng thải chất ô nhiễm của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc sẽ tăng đáng kể . Vì vậy, tăng cường đầu tư vào việc bảo vệ môi trường sinh thái là xu thế tất nhiên, ngành kinh tế môi trường sẽ từng bước phát triển thành một ngành ngày càng quan trọng.

+ Sự mất cân đối của lương thực, năng lượng và nguồn nước đối với sự tăng trưởng kinh tế sẽ tăng lên, các công nghệ cho phép gia tăng năng suất cây trồng và tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước sẽ cần đặc biệt chú trọng đi đôi với sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất, Việc bố trí các khu công nghiệp tập trung ở vùng ven biển các tỉnh phía Bắc cần được tính toán cân nhắc ngay từ bây giờ. Đồng thời phải có chiến lược khai thác biển và đảo một cách hiệu quả

+ Triển vọng phát triển của các ngành kỹ thuật cao và mới trên địa bàn vùng ven biển các tỉnh phía Bắc là khả quan nhưng cần đặt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ các khu công nghệ cao đã được hình thành trong khu vực : Đà Loan, Thâm Quyến, Hải Nam, Singaport

+ Yêu cầu trình độ trí thức hoá của việc làm đối với lực lượng lao động sẽ không ngừng nâng cao, cạnh tranh việc làm sẽ ngày càng quyết liệt, tỷ lệ thất nghiệp tăng lưu trữ là không thể tránh khỏi.

+ Các ngành kinh tế khu vực thương mại và dịch vụ sẽ phát triển mạnh.

Những ngành này bao gồm thương mại hàng hoá hữu hình và vô hình, tài chính, tín dụng, tư vấn về thông tin, dịch vụ khoa học kỹ thuật, bảo hiểm tiền tệ, đào tạo... Kinh tế tri thức của các nước phát triển sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Phát triển ngành dịch vụ hướng vào sản xuất là cơ sở của kinh tế tri thức, cũng là một xu thế phát triển tất nhiên của nền kinh tế vùng ven biển các tỉnh phía Bắc.

1.2. Yêu cầu phát triển thị trường và cạnh tranh trong điều kiện hội nhập:

Giai đoạn nghiên cứu cho phát triển vùng ven biển các tỉnh phía Bắc là giai đoạn bản lề để chuẩn bị cho hội nhập hoàn toàn của Việt Nam với các khối kinh tế thương mại khu vực cũng như toàn cầu với các cam kết thoả mãn các điều kiện của WTO, AFTA và đặc biệt là thoả thuận về thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc-Nhật Bản- Hàn Quốc. Sức ép cạnh tranh đối với sản phẩm hàng hoá khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc nói riêng là rất lớn vì cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của vùng có mức độ chế biến còn thấp, chi phí sản xuất cao, thiếu sức cạnh tranh. Nếu không sớm có hệ thống chính sách hỗ trợ phù hợp, việc phát triển sản xuất hàng hoá vùng sẽ khó có thể thích ứng được với sức ép cạnh tranh đa tầng gay gắt trong điều kiện hội nhập.

Dự báo thị trường một số nước và khu vực liên quan đến phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

Thị trường Châu Á:

Châu Á là một trong những thị trường trọng điểm của Việt Nam. Trong những năm gần đây khu vực Châu Á- Thái Bình Dương chiếm khoảng 80% trong kim ngạch xuất khẩu và chiếm 60% kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Mặc dù hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực thị trường này còn gặp một số trở ngại như cơ cấu hàng xuất khẩu khá tương đồng, sức cạnh tranh của hàng Việt Nam còn thấp, song dự báo trong tương lai, khu vực châu Á- Thái Bình Dương vẫn là thị trường quan trọng của Việt Nam. Việt Nam có thể xuất khẩu sang thị trường này những mặt hàng truyền thống như gạo, dầu thô, cao su, hàng may mặc, giày dép, than, hàng điện tử, máy tính... Đặc biệt, các sản phẩm súc sản và gia cầm, hoa quả nhiệt đới và sản phẩm dầu khí, gas có thể xuất khẩu được nhiều hơn so với trước.

Về nhập khẩu, trong tương lai các nước Châu Á- Thái Bình Dương vẫn có thể cung cấp chủ yếu các nguyên vật liệu cho sản xuất trong nước.

Dưới đây là dự báo cho một số thị trường của khu vực này:

Các nước ASEAN: ASEAN là khu vực thị trường rộng lớn cả về không gian và quy mô dân số. Thị trường khu vực ASEAN là một trong những khu vực thị trường quan trọng nhất của Việt Nam, đặc biệt là từ khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN và ký thoả thuận về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

ASEAN đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt gần hai thập kỷ cuối của thế kỷ 20 với tốc độ tăng GDP bình quân của ASEAN đạt trên 7%/năm. Sau khi suy giảm trong những năm 1997-1999 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế của hầu hết các nước ASEAN đã phục hồi và dự báo có thể đạt trên 6%/năm trong giai đoạn 2005- 2010.

Mặc dù nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của hầu hết các nước ASEAN, công nghiệp hoá đang được thực hiện khá thành công trong khu vực với tỷ lệ sản phẩm chế biến trong GDP ngày càng tăng, chiếm 25- 35% GDP tại các nước ASEAN.

ASEAN cũng được đánh giá là khu vực phát triển năng động, với tốc độ hội nhập và chỉ số mở cửa nền kinh tế khá cao và cũng là khu vực có tốc độ tăng FDI cao so với các nước đang phát triển, đặc biệt là thời kỳ trước khủng hoảng kinh tế khu vực. Khả năng thu hút FDI cao phản ánh không chỉ các lợi thế về chi phí sản xuất thấp mà còn nhờ vào môi trường kinh doanh khá thuận lợi tại nhiều nước trong khu vực. Mặc dù luồng FDI vào ASEAN đã giảm mạnh trong thời kỳ khủng hoảng, lượng FDI hiện đã bắt đầu phục hồi trở lại ở mức trung bình của giai đoạn 1990-1995.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của hầu hết các nước ASEAN đạt mức khá cao so với khu vực và trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của ASEAN-5 hiện đạt mức 10-13%/năm so với bình quân 6,4%/năm của tăng trưởng xuất khẩu toàn cầu và 8,4%/năm của khu vực các nước đang phát triển.

Sự thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN với nội dung chủ yếu là chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) nhằm giảm thuế quan

đối với 90% sản phẩm công nghiệp chế biến xuống mức 0- 5% vào năm 2003 đối với ASEAN-6 và chậm hơn một vài năm đối với các nước ASEAN-4, đã mở ra những triển vọng phát triển thương mại mới cho các nước ASEAN, trước hết là trong nội bộ khu vực và mở rộng ra với các khu vực khác của thế giới.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN đã tăng từ 1.335,7 triệu USD năm 1991 lên 3.489,8 triệu USD năm 1995 và 7.300 triệu USD năm 2000, đạt tốc độ tăng 15,9%/năm trong giai đoạn 1996-2000; trong đó xuất khẩu tăng bình quân 20,2%/năm; Tuy nhiên xuất khẩu sang các nước ASEAN đang có xu hướng suy giảm do dịch chuyển sang các thị trường khác hiện chỉ còn chiếm khoảng 14% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2004 so với mức 17% năm 2001

Trong khu vực ASEAN, *Singapore* là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam chiếm khoảng 30% Singapore cũng là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch nhập khẩu từ Singapore chiếm trên 50% tổng kim ngạch nhập khẩu nội khu vực của Việt Nam

Tuy nhiên, nếu xét về tỷ trọng thương mại của Việt Nam với mỗi nước trong thương mại chung của nước đó thì thị phần xuất khẩu của Việt Nam đạt được lớn nhất ở Lào, tiếp đến là Campuchia, các nước còn lại chỉ ở mức trên dưới 1%; tương tự, Việt Nam cũng chỉ chiếm tỷ lệ lớn trong thị phần xuất khẩu của Lào, với các nước còn lại chỉ chiếm trên dưới 1%.

Các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước ASEAN chủ yếu là các sản phẩm nông sản và nguyên liệu, hiện chiếm tới 70,2% Các mặt hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN của Việt Nam chủ yếu là hàng tư liệu sản xuất. Theo số liệu năm 2004 của Tổng cục Hải quan, trong số các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ ASEAN thì riêng xăng dầu chiếm tới 55,14%, tiếp đến là hàng máy móc, thiết bị toàn bộ chiếm 14,58%, linh kiện điện tử và vi tính chiếm 9,22%, xe máy CKD và IKD chiếm 8,33%...

Lộ trình thực hiện CEPT/AFTA trong thời gian tới sẽ tạo những điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại khu vực. Bên cạnh đó, sự phát triển giao thông hành lang Đông- Tây trong tiểu vùng sông Mê Kông và Hiệp định khung ASEAN về vận tải đa phương thức, vận tải liên quốc gia sẽ đem lại những triển vọng mới cho sự phát triển quan hệ thương mại của Việt Nam với các nước trong khu vực.

Trung Quốc: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong thập kỷ qua đã tăng rất nhanh. Hiện nay, Trung Quốc là nước nhập khẩu số 1 của Việt Nam về cao su, hạt điều và rau quả, số 2 về than đá, số 4 về dầu thô và số 5 về thủy sản. Dự báo, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc có thể đạt mức 10 tỷ USD trong năm 2010.

Các tỉnh ven biển có thể xuất khẩu sang Trung Quốc cao su, hải sản, đồ gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ và có thể nhập khẩu từ Trung Quốc máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu dệt may da, xe máy, linh kiện điện tử và một số mặt hàng tiêu dùng.

Nhật Bản: Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật năm 2004 đã đạt mức 3,5 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 13,5% tổng kim ngạch xuất.

Từ ngày 26/5/1999 Việt Nam và Nhật Bản đã dành cho nhau Quy chế tối huệ quốc (MFN). Đây là một cơ hội tốt để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào Nhật vì hiện tại đối với thị trường này ta đang xuất siêu.

Cơ cấu hàng xuất của Việt Nam sang Nhật tương đối đơn giản, diện mặt hàng khá hẹp, trong đó trên 50% là nguyên liệu thô và sản phẩm sơ chế (những năm đầu thập kỷ 90 nguyên liệu thô và sản phẩm sơ chế chiếm đến 90%). Mặt hàng chủ yếu xuất sang Nhật là dầu thô, hải sản, dệt may và than đá. 4 mặt hàng này thường xuyên chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật trong những năm gần đây. Dự báo, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ tăng bình quân khoảng 6-7%/năm trong giai đoạn 2006-2010.

Một số sản phẩm mà các tỉnh ven biển có thể xuất khẩu sang Nhật là : hải sản, lâm đặc sản, hàng dệt may, quặng Inmenit, quặng Zircon, xi măng, giấy dếp và sản phẩm da, rau quả, thực phẩm, hải sản chế biến... Ngoài ra, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ như mây tre đan, gốm, sứ, nội thất làm bằng gỗ rất hợp với khả năng, truyền thống sản xuất của tỉnh. Đây là những mặt hàng đang có nhu cầu cao trên thị trường Nhật Bản, hơn nữa thuế suất đối với mặt hàng này rất thấp chỉ từ 1-3%. Tuy nhiên đây là thị trường đòi hỏi chất lượng và các tiêu chuẩn kỹ thuật rất cao, do đó ngoài việc đảm bảo về số lượng, cần chú trọng nâng cao chất lượng khi xuất khẩu vào thị trường này.

Hàn Quốc: Với kim ngạch nhập khẩu hàng năm lên tới 140-150 tỷ USD, Hàn Quốc là một thị trường nhập khẩu lớn trong khu vực Đông á . Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hàng hoá của Việt Nam chưa vào được thị trường này. Tỷ trọng của Việt Nam trong kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc rất nhỏ bé (chỉ khoảng 0,25- 0,35%). Mặt hàng không ổn định tăng, giảm thất thường, đặc biệt là dầu thô, gạo, hạt điều và than đá.

Hiện nay Việt Nam chưa sản xuất được những mặt hàng mà thị trường này cần nhập khẩu nhiều như: linh kiện bán dẫn, máy móc, kim loại quý, sản phẩm hoá dầu, máy tính... Thị trường Hàn Quốc có đặc điểm tiêu chuẩn về chất lượng và vệ sinh rất cao, hàng nông sản thực phẩm trước khi đưa vào Hàn Quốc đều phải có báo cáo đầy đủ về quá trình nuôi trồng, bảo quản... Chỉ sau

khi nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền mới có thể nhập vào Hàn Quốc. Đây cũng là thị trường có hàng rào phi thuế quan cao và không thật minh bạch. Về bề ngoài thì Hàn Quốc không phân biệt đối xử giữa các bạn hàng nhưng thực chất vẫn có những ưu ái riêng cho một số bạn hàng nhất định.

Các tỉnh ven biển có thể xuất khẩu sang thị trường này hàng hải sản, lâm đặc sản, thủ công mỹ nghệ, dệt may, giấy dếp, thực phẩm...

Với thoả thuận mới giữa hai nước về quy chế cấp phép lao động (tháng 3/2005), Hàn Quốc đang là một thị trường giàu tiềm năng đối với vùng ven biển phía Bắc vốn là nơi có nguồn lao động dồi dào và có các cơ sở đào tạo lao động tốt.

Đài Loan: Năm 1997, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan đã đạt 780 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,5% trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đưa Đài Loan trở thành bạn hàng xuất khẩu quan trọng thứ ba của Việt Nam sau Nhật Bản và Singapore. Những năm gần đây tuy tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan có giảm nhưng tốc độ tăng trưởng kim ngạch vẫn đạt ở mức cao, nhìn chung tình hình xuất khẩu sang Đài Loan là khá thuận lợi.

Nhu cầu nhập khẩu hàng năm của Đài Loan cao vượt trên ngưỡng 100 tỷ USD/năm. Mặc dù Mỹ, Nhật Bản, EU là những bạn hàng lớn nhưng tỷ trọng của các nước Đông Nam á trong nhập khẩu của Đài Loan sẽ ngày càng tăng do chính sách "Nam tiến Đông hiệp" của khu vực này.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ vẫn là một trong những đối tác quan trọng trong quan hệ kinh tế thương mại của Đài Loan. Đài Loan đã dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế đối đẳng và không có sự phân biệt trên các phương diện khác đối với hàng hoá, nên việc thâm nhập vào thị trường Đài Loan có nhiều thuận lợi.

Các tỉnh ven biển có thể xuất khẩu sang thị trường Đài Loan các mặt hàng như: sản phẩm gỗ, hải sản, dệt may, giấy dếp, rau quả. Đặc biệt, hàng giấy dếp và may mặc (mức thuế hiện tại là 5% cho giấy dếp và 12,5% cho hàng may mặc). Việt Nam hiện đã là nước đứng đầu về xuất khẩu đồ gỗ vào Đài Loan với kim ngạch hàng năm lên tới 50- 60 triệu USD, chiếm khoảng 20% kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào Đài Loan (thuế nhập khẩu đồ gỗ ở mức thấp 0%- 2,5%).

Hồng Kông: Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Hồng Kông rất lớn, hàng năm lên tới 200 tỷ USD và phần lớn được tái xuất sang nước khác, phần tiêu thụ tại Hồng Kông chỉ khoảng 20- 25 tỷ USD. Một số mặt hàng trong thời gian tới Việt Nam có thể xuất khẩu sang Hồng Kông là hải sản (năm 1998 chiếm 27% kim ngạch xuất khẩu sang Hồng Kông và chiếm 11% tổng kim

ngạch xuất khẩu hải sản), dệt may, giày dép, rau quả. Năm 1998, Hồng Kông nhập của Việt Nam hơn 5 triệu USD rau quả, tăng 85% so với kim ngạch 1997, trong đó quả tươi chiếm 85%, rau 15% chủ yếu là dưa chuột và bắp cải.

Do truyền thống kinh doanh chuyển khẩu, thương nhân Hồng Kông sẽ còn tiếp tục gom hàng của những nước lân cận để tái xuất hoặc sơ chế rồi tái xuất đi nước thứ ba. Nhờ sự gắn gũi về mặt địa lý, vận tải thuận lợi và quan hệ buôn bán làm ăn lâu đời, Việt Nam có thể tận dụng yếu tố này để bán các loại hàng có số lượng nhỏ, lẻ như dược liệu, đặc sản rừng.

Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng truyền thống kinh doanh chuyển khẩu của Hồng Kông để giảm bớt rủi ro trong khâu thanh toán với đại lục, từ đó đẩy mạnh hàng hoá vào thị trường Nam Trung Hoa.

Các tỉnh ven biển có thế mạnh về hải sản, dược liệu, đặc sản rừng nên có thể đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng này. Đối với rau quả, nên tập trung vào xuất khẩu quả tươi vì Việt Nam có lợi thế hơn so với Trung Quốc- về mặt hàng này, các sản phẩm như dệt may, giày dép và sản phẩm da cần phải chú ý sản xuất các loại có tính thời trang cao, vì nếu không sẽ rất khó cạnh tranh được với Trung Quốc trên thị trường bình dân.

Thị trường Châu Âu

Thị trường EU: là khu vực có nền kinh tế phát triển cao và rất ổn định, một trong ba trung tâm tiêu thụ lớn hàng hoá của thế giới.

Những năm qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng rất nhanh, năm 2000 đạt kim ngạch 2,78 tỷ USD, 2004 đạt 5,10 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu của ta sang EU hàng năm ở mức trên dưới 20% kim ngạch. Hàng hoá của ta xuất sang EU chủ yếu là giày dép, dệt may, cà phê, hải sản, gạo (chủ yếu để tái xuất đi nước thứ ba), cao su, than đá, điều nhân và rau quả. 9 mặt hàng này thường xuyên chiếm khoảng 75% kim ngạch xuất khẩu của ta vào EU, trong đó chỉ riêng giày dép đã là 30%, dệt may khoảng 25%, cà phê và hải sản khoảng 14%.

EU là thị trường có yêu cầu rất khắt khe về chất lượng và các tiêu chuẩn khác, các hàng rào hạn chế nhập khẩu khá nhiều. Kể từ tháng 1 năm 1996, Việt Nam chính thức được hưởng thuế đối đẳng của EU, mức thuế đối đẳng bình quân của EU nhìn chung tương đối thấp và hàng năm EU lại có điều chỉnh giảm dần mức thuế này. Đối với hàng nông sản, thuỷ sản- nhóm hàng mà Việt Nam thường xuất sang EU hiện vẫn được hưởng GSP toàn diện. Nhìn chung trong thời gian tới, hàng hoá xuất sang EU chủ yếu vẫn là giày dép, dệt may, cà phê, hải sản, gạo, cao su, than đá, điều nhân và rau quả.

Các mặt hàng mà các tỉnh ven biển thể xuất khẩu sang thị trường này hàng giấy dép, dệt may, hải sản, đồ gỗ, sản phẩm nhựa gia dụng, gạo, các loại rau quả, hàng thực phẩm chế biến.

Thị trường Nga: Liên bang Nga là thị trường rộng lớn có quan hệ kinh tế-thương mại khăng khít với Việt Nam, gần đây do nền kinh tế Nga gặp một số khó khăn nên buôn bán giữa nước ta với thị trường này giảm đáng kể. Đây vẫn là thị trường lớn có nhiều tiềm năng, hàng năm nhu cầu nhập khẩu 70- 80 tỷ USD. Các yêu cầu về chất lượng hàng hóa cũng như những trở ngại nhập khẩu ở Nga không quá cao. Buôn bán tại Nga có khá nhiều thuận lợi hơn so với các thị trường khác. Một ưu thế để ta có thể đẩy mạnh xuất khẩu vào Nga là số người Việt ở Nga đông, hai nước đã hiểu rất rõ phong tục tập quán của nhau.

Buôn bán với Nga hiện nay còn gặp một số khó khăn là chi phí cho vận tải hàng hoá khá cao cộng thêm chi phí vận tải nội địa, thủ tục hải quan phức tạp, độ rủi ro lớn. Khi xuất khẩu sang Nga các doanh nghiệp nên chú ý tới các biện pháp nhằm bảo đảm việc thanh toán, cần đẩy mạnh các biện pháp trao đổi hàng hoá hai chiều như hàng đổi hàng, kết hợp giữa xuất với nhập, yêu cầu Nga thanh toán một phần bằng tiền, một phần bằng hàng khi ta nhập khẩu hàng của Nga...

Các mặt hàng mà các tỉnh ven biển có thể đẩy mạnh xuất khẩu vào Nga là hàng nông sản thực phẩm (gạo, rau quả, khoai tây, cà chua, dưa chuột, súp sắn và thịt các loại), hàng thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ (quần áo, giày dép các loại), hàng thủ công mỹ nghệ và các hàng bách hoá như bột giặt, thuốc tẩy rửa, sứ vệ sinh...

Gần đây một số nhà hàng Việt Nam tại Nga có đặt mua tôm he đông lạnh trong nước vận chuyển sang theo đường hàng không, chủ yếu là để phục vụ cho người Việt, khối lượng tiêu thụ hiện nay còn bị hạn chế.

Thị trường các nước Đông Âu và SNG: Đây là khu vực thị trường mà doanh nghiệp Việt Nam đã có những hiểu biết nhất định, có thể tiêu thụ các loại hàng hoá có chất lượng và giá cả trung bình, không đòi hỏi quá cao về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh như các thị trường khó tính khác. Đông Âu cũng cho hàng hoá của Việt Nam được hưởng chế độ tối huệ quốc. Gần đây nhất, các thoả thuận với Séc và Ucraina đang mở ra những tiềm năng xuất khẩu đáng kể. Tuy nhiên, nhìn chung, tiềm năng kinh tế của các nước này còn yếu, khả năng tài chính của các doanh nghiệp còn hạn chế, lại xa cách về địa lý, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước Đông Âu còn tăng trưởng chậm.

Hàng xuất khẩu sang Đông Âu và SNG của vùng ven biển hiện nay chủ yếu là hàng may mặc, giày dép, thực phẩm chế biến, thủ công mỹ nghệ và thủy sản

Thị trường Hoa Kỳ

Từ khi hai nước thiết lập lại quan hệ, thương mại giữa hai nước đã có những bước phát triển rất nhanh. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ năm 2000 đạt 732,4 triệu USD, tăng 45% so với năm 1999, tới năm 2004 đã đạt mức 5 tỉ USD. Mặc dù còn nhiều trở ngại, thị trường Mỹ - thị trường nhập khẩu hàng hoá lớn nhất thế giới với kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1059 tỷ USD trong năm 1999 - là một thị trường xuất khẩu có tiềm năng lớn.

Việc ký kết hiệp định thương mại Việt - Mỹ là một nhân tố quan trọng tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Dự báo tới năm 2010, nếu quan hệ giữa hai nước phát triển thuận lợi, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ sẽ chiếm trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Mỹ có nhu cầu nhập khẩu cao với nhiều mặt hàng các tỉnh ven biển có lợi thế xuất khẩu như hải sản, dưa, hàng dệt may, da giày và hàng thủ công mỹ nghệ. Thêm vào đó, xuất khẩu sang Mỹ cũng là bàn đạp để thâm nhập thị trường các nước khác của châu Mỹ.

Thị trường Tây Nam Á, Châu Phi

Hiện nay Việt Nam đã xuất khẩu được một số mặt hàng vào hai khu vực thị trường này (như gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, hàng may mặc, điện tử...) nhưng chủ yếu là thông qua các thị trường trung chuyển. Kim ngạch do ta xuất trực tiếp còn khá nhỏ bé. Một điểm cần lưu ý là toàn bộ các nước trong khu vực, kể cả những nước đã từng phát triển theo đường lối kế hoạch hoá tập trung, đều đã áp dụng cơ chế thị trường và hiện đang có sự gắn kết với nhau thông qua việc hình thành các liên kết kinh tế khu vực như khối liên minh quan thuế Nam Châu Phi, khối các nước sử dụng đồng Franc ở Tây Phi, khối Maghreb tại Bắc Phi, khối các nước vùng Vịnh... Thương mại giữa các nước trong khối được áp dụng những ưu đãi đặc biệt. Vì lý do đó, trong chiến lược thâm nhập thị trường, cần chọn thị trường trọng điểm cho từng khối và lấy đó làm bàn đạp để tiến vào các nước trong khối.

Tại khu vực Nam Á, thị trường trọng điểm sẽ là Ấn Độ. Với dân số khoảng 1 tỷ người, có quan hệ hữu nghị đặc biệt với Việt Nam, Ấn Độ luôn là một đối tác quan trọng. Tuy nhiên, trong 3 năm gần đây ta chỉ xuất sang Ấn Độ được khoảng 12- 13 triệu USD/năm trong khi nhập từ thị trường này tới 90-100 triệu USD/năm, chủ yếu là do hàng rào bảo hộ dày đặc của bạn. Hiện Ấn Độ đang tích cực hướng tới một thoả thuận FTA với ASEAN, khi đó cán cân thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ có thể được cải thiện tích cực

Tại khu vực Trung Đông, thị trường trọng điểm sẽ là Dubai (Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất) và I-rắc. Là cửa ngõ của khu vực Trung Cận

Đông và là địa điểm trung chuyển hàng hoá đi Xi-ri, Ả-rập Xê-út, châu Phi, châu Âu..., vì vậy Dubai có vai trò rất quan trọng. Các công ty của Dubai làm ăn đứng đắn, môi trường kinh doanh lại tự do, hầu như không có thuế nhập khẩu nên các công ty của ta nên cố gắng thâm nhập nhanh vào thị trường này, lấy đây làm bàn đạp tiến sang các nước lân cận. Thời gian vừa qua một số công ty đã tham dự thành công hội chợ tổ chức tại Dubai do có sự phối hợp chuẩn bị tốt với cơ quan đại diện của ta tại Dubai.

Tại khu vực châu Phi, thị trường trọng điểm sẽ là Nam Phi bởi đây là thị trường có sức tiêu thụ khá dù dân số chỉ khoảng 42 triệu người. Các công ty của Nam Phi thuộc loại có uy tín trên thị trường thế giới, làm ăn nghiêm túc theo tác phong châu Âu.

1.3. Nhu cầu liên kết kinh tế vùng:

Sức ép cạnh tranh gay gắt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đặt các địa phương vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trước nhu cầu liên kết kinh tế vùng để phát triển. Quan hệ liên kết thể hiện trên một số nội dung chủ yếu sau:

Xác định một cơ cấu ngành kinh tế thể hiện được các tiềm năng và lợi thế của một vùng có tính thống nhất về mục tiêu phát triển

Phân bố các khu công nghiệp tập trung hợp lý trên cơ sở bảo đảm sự cân đối trong lãnh thổ vùng và tạo ra các khu vực động lực có tầm ảnh hưởng lớn, hình thành các hạt nhân tạo vùng kinh tế-xã hội phát triển

Xây dựng các vùng sản xuất chuyên môn hoá có tính bổ trợ lẫn nhau tạo ra dải phát triển đồng nhất

Thống nhất hệ thống chính sách trong các lĩnh vực đất đai, sử dụng tài nguyên, thu hút đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu

Có sự đối xử công bằng với các doanh nhân trên địa bàn vùng

Thống nhất các thủ tục hành chính tạo môi trường sản xuất, kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ đồng nhất.

2. Phương hướng phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:

- Xây dựng vùng ven biển các tỉnh phía Bắc trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển nhanh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao làm cửa mở thu hút đầu tư và tạo các tiền đề phát triển vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ
- Phấn đấu đạt tốc độ tăng GDP hàng năm từ 8% trở lên, đưa tỷ trọng GDP của vùng trong GDP của cả nước đạt 10% vào năm 2010.

2.1. Các lựa chọn phát triển.

Lựa chọn cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, đạt hiệu quả cao.

Xây dựng cơ cấu kinh tế của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc (vùng VBPB) đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh, đạt nhịp độ tăng GDP khoảng 8-9%/năm cho cả thời kỳ từ nay đến năm 2010. Đồng thời có khả năng thích ứng nhanh nhạy với thị trường, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, phù hợp với công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ trong GDP: Khối công nghiệp - dịch vụ tăng lên trên 80% năm 2010, khối nông lâm nghiệp tương ứng giảm từ xuống dưới 20%. Các thành phần kinh tế phát triển rộng rãi thu hút mọi nguồn vốn trong xã hội. Thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư mạnh vào vùng VBPB bằng lợi thế về kết cấu hạ tầng và cửa mở phía biển.

Lựa chọn khâu đột phá

Lựa chọn khâu đột phá cho vùng vùng VBPB bao gồm:

- Các khu công nghiệp tập trung (kể cả khu chế xuất) với các ngành công nghiệp hàng đầu như điện tử - tin học, cơ khí chính xác, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp...
- Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng cao cấp;
- Du lịch
- Phát triển các trung tâm thương mại và dịch vụ hàng hải, hàng không, tài chính ngân hàng;
- Phát triển các cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, có khối lượng hàng hoá lớn để xuất khẩu và phục vụ nhu cầu của đô thị (đây thực chất là khâu đột phá cho riêng khu vực nông thôn vùng VBPB)

Vào năm 2010 các khâu đột phá sẽ tạo ra được khoảng 42% tổng GDP, 45% tổng thu ngân sách, khoảng 44 - 45% tích lũy cho đầu tư, thu hút được khoảng 35% tổng số lao động xã hội của toàn vùng.

Lựa chọn phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

Công nghiệp

- Phấn đấu công nghiệp đạt nhịp độ tăng trưởng giai đoạn từ nay đến năm 2010 khoảng 16%.

- Trên lãnh thổ vùng VBPB phải nhanh chóng phát triển công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật, công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt, một phần để thay thế hàng nhập khẩu, một phần lớn để xuất khẩu. Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực tạo nguyên vật liệu trên cơ sở tài nguyên và lợi thế về địa lý của địa bàn. Bên cạnh việc phát triển những loại công nghiệp yêu cầu tập trung, phát triển công nghiệp có khả năng bố trí phân tán nhằm giải quyết việc làm cho số đông dân cư, phát triển những cơ sở công nghiệp quy mô vừa, nhỏ nhưng có công nghệ tiên tiến.

- Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiến bộ, hiện đại. Những ngành trọng điểm phát triển là: kĩ thuật điện, điện tử (tỷ trọng giá trị gia tăng so toàn ngành công nghiệp lên khoảng 11% năm 2010); sản xuất thiết bị máy móc, đóng và sửa chữa tàu thủy, lắp ráp - chế tạo ô tô, xe máy (tương ứng tăng lên 12%); sản xuất vật liệu xây dựng (lên 24%); năng lượng; luyện cán thép; chế biến lương thực, thực phẩm; công nghiệp dệt, da, may. Ưu tiên phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy sẽ đảm bảo nhịp độ tăng trưởng công nghiệp vùng VBPB như nêu ở trên.

- Việc phân bố công nghiệp sẽ chuyển mạnh sang phía đường 18 để dần bớt sự tập trung quá mức công nghiệp ở tuyến đường 5. Xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tập trung. Từ nay đến năm 2010 trên lãnh thổ vùng VBPB sẽ phát triển khoảng 30 khu công nghiệp tập trung, diện tích đất xây dựng

khoảng 10 - 11 nghìn ha. Đó là các khu công nghiệp: Vật Cách, Minh Đức, Đồ Sơn, Cái Lân,...

Dịch vụ

Lĩnh vực dịch vụ sẽ chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển ưu tiên thương mại (tỷ trọng giá trị gia tăng thương mại so toàn khối dịch vụ tăng lên 40% vào năm 2010), du lịch (con số tương ứng là: 26%), dịch vụ cảng, tài chính, ngành hàng, chuyển giao công nghệ. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu dịch vụ này sẽ đảm bảo nhịp độ tăng trưởng bình quân năm của toàn bộ lĩnh vực dịch vụ từ nay đến năm 2010 khoảng 13%/năm.

* Thương mại: Phát triển thương mại ở vùng VBPB để vùng này là một trung tâm thương mại lớn, nơi phát luồng hàng đi các nơi, đáp ứng nhu cầu của cả vùng Bắc Bộ. Phát triển mạnh cả nội thương và ngoại thương, đưa tỷ trọng giá trị xuất khẩu của vùng VBPB so cả nước lên khoảng 20% vào năm 2010. Tăng xuất khẩu tại chỗ (chủ yếu nhằm vào phục vụ khách du lịch quốc tế, người nước ngoài sống tại Việt Nam, các thủy thủ tàu nước ngoài...). Xây dựng các trung tâm thương mại tầm cỡ vùng, quốc gia, quốc tế ở Hải Phòng (3 trung tâm), Hạ Long, đảm bảo lưu thông hàng hoá và cung cấp kịp thời cho những nhu cầu thiết yếu của sản xuất và đời sống. Hình thành các trung tâm triển lãm kết hợp hội chợ ở Hải Phòng, Hạ Long.

* Du lịch: vùng VBPB luôn giữ vai trò là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước, có thể thu hút được khoảng 1/3 lượt khách quốc tế đến Việt Nam và khoảng 2 triệu lượt khách nội địa vào năm 2010. ở đây sẽ phát triển đa dạng các loại hình du lịch: du lịch thắng cảnh, du lịch văn hoá, du lịch nghỉ ngơi giải trí, du lịch kết hợp hội nghị, tham quan các cơ sở sản xuất... Hình thành các tuyến du lịch, trước hết phát triển các tuyến: a) Đồ Sơn - Hạ Long - Yên Tử - Móng Cái - Trà Cổ. b) Hạ Long - Đồ Sơn - Nam Định - Ninh Bình. Mở rộng thêm các tuyến du lịch quốc tế nối Hạ Long, Hải Phòng với các nước. Xây dựng trung tâm du lịch ở Hải Phòng, Hạ Long, Ninh Bình. Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất kĩ thuật cũng như kết cấu hạ tầng, gắn khai thác với tôn tạo, duy tu,

bảo dưỡng và phát triển tài nguyên du lịch, truyền thống văn hoá của dân tộc. Dự báo vào năm 2010 vùng VBPB có khoảng 60 nghìn phòng khách sạn trong đó khoảng 75% đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hệ số sử dụng phòng từ 50% ở giai đoạn 1993 - 1995 tăng lên khoảng 80% ở giai đoạn 2001 - 2010. Xây dựng lực lượng cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn, văn hoá cao xem đây như một yếu tố quyết định và hình thành tổ chức kinh doanh du lịch hợp lý.

* Tài chính - Ngân hàng: vùng VBPB phải phát triển mạnh đồng bộ cơ sở vật chất cũng như kết cấu hạ tầng hệ thống tài chính, ngân hàng, đáp ứng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Để đảm bảo nền kinh tế phát triển với nhịp độ khoảng 13 - 14% trong cả giai đoạn từ nay đến năm 2010 thì ước tính cần khoảng 507 nghìn tỷ đồng (giá 1994) vốn đầu tư, trong đó có khoảng 70% là nguồn vốn tự có. Như vậy, hệ thống tài chính, kho bạc, ngân hàng phải có trách nhiệm quan trọng trong việc huy động vốn đảm bảo quá trình tăng trưởng, phát triển. Hệ thống này phải luôn có quỹ dự trữ cần thiết (khoảng 40% tổng số vốn cần đầu tư) để đáp ứng kịp thời yêu cầu đầu tư. Hệ thống ngân hàng phải đảm bảo lượng tiền vào - ra được thuận tiện, nhanh gọn, chính xác, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội. Phối hợp với các ngành chức năng, mở rộng thị trường vốn, hình thành thị trường chứng khoán... đảm bảo có đủ vốn cho nhu cầu phát triển. Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng, kho bạc. Phát triển dịch vụ đổi, bán, mua ngoại hối tại các tụ điểm buôn bán và các trung tâm thương mại, du lịch, ...

* Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ như: tiếp thị, chuyển giao công nghệ, thông tin, tư vấn, dịch vụ dân sinh, sửa chữa đồ dân dụng...

Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đưa tỷ trọng chăn nuôi từ 36% hiện nay lên khoảng 45% vào năm 2010. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng hiện đại, nhất là có chất lượng sản phẩm cao (sạch, siêu sạch...) đáp ứng nhu cầu của thành phố, khu công nghiệp, dịch vụ, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp tinh chế và sản phẩm xuất khẩu. Lấy hiệu

quả trên từng đơn vị diện tích (tăng nhiều lần so với hiện nay) làm tiêu chuẩn lựa chọn cơ cấu sản xuất và sản phẩm để từ nay đến năm 2010 GDP nông nghiệp giữ được nhịp độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 4% hoặc hơn.

- Phát triển nuôi cá và thủy đặc sản nước ngọt, nước lợ; Quảng Ninh và Hải Phòng cần phát triển đánh bắt thủy sản từ ven bờ tiến dần ra khơi xa.

- Phát triển vùng rừng nguyên liệu gỗ trụ mủ (ở Quảng Ninh), vùng rừng ngập mặn ven biển (Hải Phòng, Quảng Ninh), trồng cây xanh tại các đô thị (Hải Phòng, Hạ Long,...) và cả khu vực nông thôn.

- Phát triển các dải và mảng cây xanh bên trong và ven đô thị, khu công nghiệp, các hàng cây ven đường ở nông thôn, các dải rừng ven biển phòng hộ và tạo cảnh quan gắn với phát triển du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái. Công nghiệp hoá, đô thị hoá vẫn giữ được đủ màu xanh cho cuộc sống con người.

2.2, Phát triển các lĩnh vực văn hoá - xã hội

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội phải được phát triển nhằm đạt được mục tiêu tiến bộ xã hội và phát huy tác động như các yếu tố vật chất không thể thiếu và hơn thế là động lực lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển, làm cho vùng VBPB là trung tâm về giáo dục, đào tạo, khoa học, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao... và tiến tới trở thành một trong những trung tâm của khu vực Đông Nam á về một số lĩnh vực. Các ngành và lĩnh vực này phải trở thành những hình mẫu tiêu biểu cho các vùng khác ở nước ta. Chú trọng ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả sự xâm nhập của văn hoá độc hại và bệnh tật nguy hiểm.

Phát triển mạnh giáo dục, đào tạo như một khâu đột phá để nâng cao dân trí, đáp ứng đủ nhân lực và nhân tài cho yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng này, cả Bắc Bộ và có phần cho cả nước.

Công tác nghiên cứu, triển khai và áp dụng khoa học và công nghệ dựa vào hạt nhân là các trung tâm quốc gia và cơ sở của các ngành TƯ trên địa bàn cần được phát triển thật mạnh, đi đầu cả nước, sớm làm nền tảng và động

lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức thật tốt việc khuyến công, khuyến nông, tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ rộng rãi ở thành thị và nông thôn.

Phát triển y tế, thể dục, thể thao, góp phần quan trọng đảm bảo tăng thể lực, tăng tuổi thọ cho mọi người dân, loại trừ các dịch bệnh, hướng tới tạo ra các thể hệ mới dồi dào sức lực.

Phát triển văn hoá - thông tin - phát thanh - truyền hình đạt trình độ cao và hiện đại, tương xứng với vai trò trung tâm và đi đầu. Chú ý tăng cường cho các khu vực nông thôn còn lạc hậu ngay gần các đô thị đã tương đối phát triển.

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội phát triển ngang tầm với việc xây dựng con người và xã hội sớm đi tới văn minh, hiện đại.

2.3. Phát triển kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng phải được ưu tiên phát triển đi trước một bước tạo nền cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển nhanh, bền vững. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng trước hết đối với các khu công nghiệp tập trung, các khu đô thị mới, các đô thị mới.

Nhu cầu vận tải thông qua các cảng biển Bắc Bộ vào năm 2010 khoảng 40 - 50 triệu tấn. Quy hoạch 2 cụm cảng biển Hải Phòng và Cái Lân thành hệ thống cảng biển tổng hợp ở phía Bắc, gắn với việc khai thông luồng lạch, xem xét xây dựng các bến ở Đình Vũ, xây dựng từng bước cảng nước sâu Cái Lân (tàu 3 - 5 vạn tấn), định vị lại bến nổi cửa cảng dầu B12 (Bãi Cháy), mở rộng cảng than Cửa Ông, cảng chuyên dùng khác trong địa bàn, xem xét có một khu vực làm cảng trung chuyển trên vịnh Hạ Long... để đến năm 2010 các cảng biển của vùng Bắc Bộ có thể thông quá khối lượng hàng hoá 40 đến 50 triệu tấn. Đây là khâu mấu chốt nhất cho việc mở ra với bên ngoài của vùng VBPB.

Nhu cầu vận tải hành khách và hàng hoá qua đường hàng không ngày càng lớn. Vì vậy phải mở rộng và nâng cấp các cảng hàng không để đến năm 2000 có thể tiếp nhận 1-2 triệu hành khách và 1 vạn tấn hàng hoá, năm 2010 khoảng 4-5 triệu hành khách và 4 vạn tấn hàng hoá. Khi có nhu cầu có thể xây

dựng một sân bay quốc tế với khả năng thông qua vài triệu hành khách một năm tại khu vực sân bay Cát Bi; chuẩn bị điều kiện xây dựng sân bay Biểu Nghi phục vụ du lịch.

Nghiên cứu điện khí hoá, hiện đại hoá và khai thác tốt tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng là một tuyến vận tải hành khách và hàng hoá quan trọng. Chuẩn bị dần để thống nhất hoá khổ đường sắt 1,435m trên địa bàn. Sau năm 2005 mở tuyến mới Yên Viên - Phả Lại và cải tạo đoạn Phả Lại - Cái Lân để lập một tuyến thông suốt vận tải hàng hoá (cả container) và hành khách du lịch giữa thủ đô Hà Nội và cảng Cái Lân (thành phố Hạ Long).

Trong thời gian tới lưu lượng xe qua lại trên các tuyến đường bộ, nhất là trên các tuyến chính sẽ rất lớn. Do đó cần xây dựng mới đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long và đường cao tốc quốc lộ 5 lên 6 làn xe. Nâng cấp toàn bộ tuyến đường 10 trong đó có cầu Tân Đệ. Tạo mạng giao thông đường bộ, cùng với đường sắt và đường thuỷ, cảng biển làm bộ khung và là yếu tố cơ bản tạo nên sự phân bố không gian và tổ chức hợp lý lãnh thổ lâu dài theo hướng đồng đều và bền vững trên cả khu vực phía Bắc.

Đường thuỷ vẫn giữ vị trí chủ chốt trong việc vận chuyển một số hàng hoá như than, vật liệu xây dựng,... Sử dụng hiệu quả mạng giao thông đường thuỷ, cải tạo luồng lạch tuyến Quảng Ninh - Phả Lại, tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình và các tuyến khác liên quan. Trang bị lại các cảng sông, trong đó tập trung cho cảng Hà Nội là cảng trung tâm của đường sông trên địa bàn.

Định vị cảng dầu B12, củng cố và đại tu đường ống, nâng công suất lên khoảng 1,5 - 2 triệu tấn. Có phương án để sau năm 2000 khi phát triển cảng tổng hợp Cái Lân, cần di chuyển cảng dầu B12 đến một vị trí thích hợp (Cửa Ông hoặc đảo Hòn ác) gắn với hệ thống kho và đường ống đã có và bổ sung để tiếp nhận tàu 4 - 5 vạn tấn, công suất 3 - 4 triệu T/năm.

Nhu cầu điện năm 2010 của VVBPB khoảng 10 tỷ KWh. Đối với các nhà máy điện tại VVBPB; dự kiến sẽ nâng công suất nhà máy nhiệt điện Uông Bí

(153 MW) và có thể xây thêm một nhà máy nhiệt điện tại Quảng Ninh (khoảng 1tr KWh). Điện phát ra của các nhà máy này được hoà vào lưới quốc gia, đáp ứng đủ điện cho toàn địa bàn.

Mạng lưới điện ở VPTKTTĐBB phải được nâng cấp, xây dựng mới tương ứng với nguồn điện, đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Đối với mạng chuyển tải: Xây dựng và củng cố đường dây 220 KV cho thành phố Hải Phòng; một đường dây kép và trạm 220 KV để cấp điện an toàn cho khu vực Quảng Ninh.

Hiện đại hoá mạng thông tin liên lạc. Đến năm 2000 đạt khoảng 12 - 15 máy điện thoại/100 dân, bằng khoảng hơn 2 lần mức trung bình cả nước. Xây dựng hoàn chỉnh các tuyến viba số, tuyến cáp quang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Mở rộng mạng thông tin di động, mạng truyền số liệu, bưu chính, thông tin duyên hải; phủ sóng phát thanh, truyền hình toàn địa bàn.

Kết hợp cải tạo và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước nhất là ở khu đô thị lớn. Từ nay cho đến năm 2010 Hải Phòng đạt công suất 120.000 m³/ngày đêm, riêng khu vực Đồ Sơn nâng lên 8000 m³/ngày đêm, ở khu vực Quảng Ninh đạt 75.000 m³/ngày đêm

2.4. Tổ chức không gian

Phát triển các đô thị hạt nhân

Các đô thị hạt nhân của vùng VBPB là Hải Phòng, Hạ Long. Các đô thị hạt nhân phát triển là đầu tàu lôi kéo và thúc đẩy quá trình phát triển của cả vùng. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 29,5% hiện nay lên 56% vào năm 2010. Với hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ như đã nêu trên thì tỉ trọng GDP khu vực đô thị so GDP toàn vùng từ 69% hiện nay sẽ tăng lên đến khoảng 81% vào năm 2010.

- Thành phố Hải Phòng tiếp tục giữ vai trò là một trong những đầu mối lớn giao lưu liên vùng và cửa ngõ mở ra quốc tế của cả nước ở phía Bắc, phát triển trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế về cảng, công nghiệp cảng và dịch vụ cảng; phát triển nhiều ngành công nghiệp, cả công nghiệp nặng và

công nghiệp nhẹ và dịch vụ đa dạng trên địa bàn. Hải Phòng có chức năng là trung tâm công nghiệp và chức năng văn hoá. Không gian thành phố sẽ mở ra theo 3 hướng chính: mở rộng ra vùng ven đô phía Nam và Đông Nam của thành phố; hình thành khu phố mới ở phía Bắc sông Cấm gắn với việc xây dựng cầu Bính (thuộc khu vực Tân Dương, Vũ Yên của huyện Thuỷ Nguyên). Dân số của thành phố vào năm 2010 khoảng 75 vạn dân, sau đó có thể lên tới trên 1 triệu. Phát triển các điểm vệ tinh ở các khu vực Minh Đức, Vật Cách, Kiến An, Đình Vũ... để cùng với nội thành hình thành một chùm đô thị.

- Thành phố Hạ Long đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, trong tương lai dân số khoảng 35 - 50 vạn. Đây là thành phố du lịch hàng đầu cả nước, gắn với cảng biển lớn nhất ở Bắc Bộ trong tương lai. Phát triển Hạ Long cũng gắn với phát triển toàn tuyến ven biển Đông Bắc, đối ứng với Trung Quốc. Đặc biệt coi trọng vấn đề bảo vệ môi trường biển và ven biển để vừa phát triển được du lịch, vừa phát triển được công nghiệp, cảng biển theo các mục tiêu nêu trên.

- Phát triển các cụm đô thị Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, Mạo Khê với quy mô mỗi cụm đô thị khoảng 30 - 35 vạn dân.

Phát triển các tuyến trục (dải hành lang) kinh tế

Tuyến hành lang đường 5: có vai trò quan trọng trong các tuyến hành lang của vùng VBPB và cả Bắc Bộ, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Ưu tiên bố trí công nghiệp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, đòi hỏi sử dụng được nhiều lao động, đồng thời lại cần lao động lành nghề (phải ra sức đào tạo), và sử dụng ít đất nông nghiệp (nhất là đất lúa). Cần tập trung sức đầu tư khai thác tiềm năng để phát triển công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp nhẹ hướng về xuất khẩu cũng như các loại dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả khu vực nông thôn dọc tuyến hành lang.

Tuyến hành lang đường 18: (bắt nguồn từ sân bay Nội Bài qua thị xã Bắc Ninh đi Phả Lại tới Hạ Long và kéo dài tới Móng Cái) ngày càng có vị trí quan trọng đối với vùng VBPB và cả Bắc Bộ, cùng với tuyến hành lang đường số 5

tạo thành bộ khung cho cả Bắc Bộ. Đây là địa bàn có điều kiện phân bố công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, vật liệu xây dựng, năng lượng làm xoay chuyển hẳn sự phân bố công nghiệp của toàn vùng VBPB và kéo theo là phát triển đô thị. Trong quá trình phát triển tuyến hành lang này cần xử lý tốt mối quan hệ giữa công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp với du lịch, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường...

Tuyến hành lang đường 21: sẽ là khu vực bố trí công nghiệp, các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và du lịch, nghỉ dưỡng để dẫn bớt sự tập trung quá mức cho thủ đô Hà Nội.

Ngoài ra còn chú ý kết hợp phát triển các tuyến hành lang khác như: các tuyến dọc quốc lộ 1, số 10.... tạo sự phát triển lan toả ra toàn vùng.

Tổ chức tốt không gian kinh tế - xã hội khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn thuộc vùng VBPB phải phát triển phù hợp với quá trình chuyển biến nhanh chóng của các đô thị hạt nhân. Trước hết hình thành các thị trấn, thị tứ đa chức năng. Tùy từng nơi và điều kiện cụ thể, từng bước quy hoạch và có kế hoạch tổ chức lại các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở hình thành các cụm kinh tế - kĩ thuật, các làng nghề, các tổ hợp sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá tại chỗ. Nông thôn vùng VBPB phải đi trước và trở thành điển hình của quá trình CNH nông thôn vùng Bắc Bộ và có phần cho cả các vùng khác, với ý nghĩa nếu giải quyết được vấn đề này thì toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới có thể thành công.

2.5. Phát triển kinh tế biển

Theo hướng mở cửa, đồng thời kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền và quyền lợi quốc gia trên vùng biển của Tổ quốc.

Phát triển kinh tế biển và ven biển tạo thành một vành đai kinh tế mặt tiền cho cả vùng Bắc Bộ với các hướng ưu tiên:

- + Hướng tới khai thác hải sản xa bờ, kết hợp với tăng cường quốc phòng an ninh trên biển;
- + Phát triển cảng biển và các đội vận tải biển để mở rộng giao lưu quốc tế, đảm nhận chức năng xuất nhập khẩu hàng hoá cho cả vùng lớn;
- + Phát triển du lịch trên toàn tuyến duyên hải, đặc biệt chú ý phát triển du lịch biển trong quan hệ chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái.
- + Phát triển các hải đảo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường cơ sở hạ tầng đưa dân ra làm chủ, đẩy mạnh khai thác môi trường hải sản, phát triển du lịch, dịch vụ, kết hợp an ninh, quốc phòng.

2.6. Phát triển nhanh chóng các lĩnh vực thương mại và dịch vụ, tạo điều kiện chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế và xã hội vùng

Phối kết hợp giữa vùng VBPB với các vùng xung quanh trước hết với các lãnh thổ lân cận trong vòng bán kính 50 - 100 km thuộc các tỉnh kề cận trong các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, chuyển giao công nghệ, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực... và thu hút nguyên liệu nông lâm thủy sản và thực phẩm từ các vùng xung quanh vào vùng trọng điểm.

- Chuyển dịch cơ cấu thương mại và các ngành dịch vụ khác theo hướng ưu tiên phát triển các hàng hoá có nhiều tiềm năng và khả năng xuất khẩu, các lĩnh vực dịch vụ có thế mạnh như du lịch, vận tải, tài chính - bảo hiểm - ngân hàng, bưu chính - viễn thông.

-Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho phát triển dịch vụ thương mại và hạ tầng nông thôn

3. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

3.1. Quan điểm phát triển:

+Phát triển thương mại tương xứng với tiềm năng và lợi thế so sánh của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

+ Phát triển thương mại hướng mạnh vào xuất khẩu, kết hợp phát triển mở rộng thị trường nội địa, quan tâm hơn nữa đến thị trường nông thôn, miền núi, hải đảo.

+ Phát triển thương mại với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhiều loại hình đan xen, có mối quan hệ và hỗ trợ nhau cùng phát triển, góp phần ổn định và phát triển thị trường.

+ Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại gắn với hiệu quả kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho mọi tầng lớp dân cư.

+ Phát triển thương mại theo hướng chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, làm cho bộ ngành mặt thương mại thêm khang trang hiện đại, đáp ứng được yêu cầu kinh doanh trong giai đoạn mới.

+ Phát triển thương mại theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước.

3.2.Mục tiêu phát triển:

+ Đẩy mạnh hoạt động lưu thông hàng hoá trong nước và quốc tế, đảm bảo cân đối cung cầu trên thị trường.

+ Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường, tận dụng lợi thế sẵn có của v#ng để đẩy mạnh và phát triển quan hệ buôn bán với các thị trường truyền thống đồng thời ra sức phát triển các thị trường mới, nhất là thị trường châu Phi, Trung Đông và Mỹ, đặc biệt coi trọng thị trường Nam và Tây Nam Trung Quốc

+ Phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, từng bước hiện đại hoá phương tiện hoạt động, đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống kho, cửa hàng, hệ thống chợ.

+ Nâng cao vai trò hiệu lực quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại trên địa bàn, từng bước tạo ra sự thống nhất trong quản lý nhằm thực

hiện các chức năng định hướng thị trường, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh.

+ Tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh, cán bộ khoa học kỹ thuật và nhân viên tác nghiệp đủ trình độ và năng lực thực hành để thích ứng với yêu cầu cạnh tranh trong quá trình tham gia hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

3.3. Định hướng phát triển:

-Định hướng phát triển không gian thương mại vùng ven biển phía Bắc

Trên cơ sở những vấn đề về lợi thế và hạn chế trong phát triển thương mại của vùng ven biển phía Bắc, qui hoạch phát triển các vùng sản xuất, qui hoạch mạng lưới giao thông,... để xem xét sự phân bố không gian kinh tế chung của vùng vùng ven biển phía Bắc, cho thấy hiện tại và tương lai, tuyến trục quốc lộ 18 và quốc lộ 10 có vị thế quan trọng trong không gian kinh tế và thương mại của vùng với các khu thương mại tự do dự kiến là Móng Cái, Cát Bà. Như vậy, tổ chức không gian thương mại vùng ven biển phía Bắc trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 theo hướng tập trung hoá (về đầu mối kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật) theo khu vực để tăng cường tính hướng ngoại cho các trung tâm vùng Hạ Long, Hải Phòng. Trong đó, vai trò tổ chức và phát triển các hoạt động thương mại trên địa bàn vùng cũng như với bên ngoài được phát huy ngay tại các trung tâm vùng. Đây là mô hình phát triển không gian thương mại dựa vào khả năng phát huy nội lực của địa bàn vùng ven biển phía Bắc. Trong đó hàm chứa cả việc tổ chức thương mại nội vùng và thương mại hướng ngoại ở ngay các trung tâm vùng. Đồng thời, điều đặc biệt quan trọng trong mô hình tổ chức không gian thương mại này là tạo ra khả năng đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, nhất là các sản phẩm nông ngư nghiệp Mặt khác, việc tổ chức các hoạt động thương mại nội vùng cũng cần phải tuân thủ nguyên tắc từng bước tập trung hoá dựa trên thực tiễn phát triển của các vùng sản xuất hàng hoá tập trung trong vùng nhằm tăng cường qui mô của các kênh lưu thông hàng hoá và tính hiệu quả trong quá trình tổ chức, thực hiện lưu thông.

-Định hướng phát triển các kênh lưu thông hàng hoá của vùng ven biển phía Bắc.

Quá trình hình thành và phát triển của sự giao lưu hàng hoá hay sự vận động của các kênh, luồng hàng hoá trong phạm vi rộng hay hẹp là quá trình khách quan trên cơ sở của quá trình phát triển sản xuất và tiêu dùng với những đặc thù riêng có của mỗi vùng, địa phương, khu vực; của sự phân công và hợp tác lao động trong vùng; của quá trình phát triển hệ thống giao thông và những điều kiện cơ sở hạ tầng khác. Trên cơ sở đó và căn cứ vào qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến vùng ven biển phía Bắc trong thời kỳ từ nay đến năm 2010, xác định phương hướng tổ chức các kênh lưu thông hàng hoá trên địa bàn vùng , như sau:

- Đối với các kênh lưu thông hàng nông sản thực phẩm:

- Hàng nông sản phục vụ trực tiếp cho tiêu dùng của dân cư: đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở kinh tế để sản phẩm từ người sản xuất (hộ nông dân) qua hệ thống chợ, hoặc qua hộ kinh doanh, HTX thương mại, doanh nghiệp thương mại thu mua trực tiếp tại hộ sản xuất để cung ứng cho tiêu dùng trong vùng, ngoài vùng và xuất khẩu. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng đến sự hình thành các đầu mối, cơ sở chế biến hay các điểm phân phối, tiêu thụ để phát triển kênh hàng nông sản thực, phẩm giữa vùng ven biển phía Bắc với thị trường vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và thị trường Trung Quốc.
- Hàng nông sản dùng làm nguyên liệu cho chế biến công nghiệp: hướng tổ chức kênh hàng này là tạo dây liên kết giữa các hộ nông dân, HTX nông nghiệp với nhau để đảm bảo qui mô sản xuất thích hợp đủ khả năng cung ứng nguyên liệu với giá hạ cho các cơ sở chế biến. Đồng thời, lựa chọn các đại diện sản xuất (thương nhân, nhà đầu tư chính, cơ quan quản lý Nhà nước) trực tiếp ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở chế biến trong và ngoài vùng

- Đối với kênh lưu thông vật tư, hàng công nghiệp tiêu dùng:

Xu hướng chung là hàng hoá sẽ đi thẳng từ các doanh nghiệp sản xuất qua mạng phân phối riêng hay hệ thống đại lý. Hàng hoá khai thác từ thị trường ngoài vùng, kể cả nhập khẩu sẽ chủ yếu do các doanh nghiệp thương mại tại các địa bàn khác nhau, thuộc mọi thành phần kinh tế tổ chức khai thác và tiêu thụ (kể cả xuất khẩu) bằng các phương thức kinh doanh khác nhau tùy theo năng lực tổ chức mạng kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

- *Định hướng phát triển kinh doanh xuất - nhập khẩu vùng ven biển phía Bắc*

- Định hướng chung là mở rộng quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết kinh tế giữa vùng ven biển phía Bắc với các vùng lãnh thổ khác, với các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu lớn trong nước để tổ chức sản xuất, chế biến và khai thác các nguồn hàng xuất khẩu được sản xuất ra hay để nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất trong vùng.
- Đối với xuất khẩu: thế mạnh về mặt hàng xuất khẩu của vùng ven biển phía Bắc trong giai đoạn từ nay đến 2005 và 2010 là than, thủy hải sản, hàng công nghiệp nhẹ và một số sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Vì vậy, định hướng phát triển mặt hàng xuất khẩu của vùng ven biển phía Bắc cần tập trung theo hướng nâng dần qui mô xuất khẩu của các sản phẩm này trong kỳ nghiên cứu. Phát triển các vùng sản xuất tập trung tạo ra các sản phẩm xuất khẩu sức tiêu thụ lớn, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất
- Đối với nhập khẩu: trong giai đoạn từ nay đến năm 2005 và 2010, nhu cầu nhập khẩu cần ưu tiên hàng đầu của vùng ven biển phía Bắc là nhập khẩu các máy móc, thiết bị cho công nghiệp khai thác thủy hải sản và chế biến. Đối với ngành hàng này cần chú trọng đến trình độ công nghệ và phương thức thanh toán nhằm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư và khắc phục tình trạng thiếu vốn, nhất là vốn đầu tư trung và dài hạn.
- Định hướng phát triển thị trường xuất - nhập khẩu: trên cơ sở trình độ sản xuất và tiêu dùng trong vùng, năng lực kinh doanh xuất - nhập khẩu của các

dn trong vùng, khả năng tạo ra các sản phẩm xuất khẩu và nhu cầu nhập khẩu của vùng cũng như đánh giá về triển vọng thị trường xuất khẩu các sản phẩm của vùng ven biển phía Bắc, định hướng phát triển thị trường xuất - nhập khẩu của vùng ven biển phía Bắc cần tập trung ưu tiên trước hết đối với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ. Đồng thời, khai thác triệt để các cơ hội kinh doanh xuất - nhập khẩu hàng hoá thông qua các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu lớn.

- Định hướng phát triển năng lực kinh doanh xuất - nhập khẩu: đối với vùng ven biển phía Bắc cần xây dựng cơ chế tài chính, tín dụng thông thoáng tạo điều kiện để các đơn vị kinh doanh xuất - nhập khẩu thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tài chính và uy tín tham gia liên kết, tổ chức được nguồn hàng, xây dựng các đầu mối thu mua, thu gom hàng hoá xuất khẩu. Đồng thời, chú trọng xây dựng đội ngũ doanh nhân tinh thông nghiệp vụ kinh doanh xuất - nhập khẩu, am hiểu thị trường xuất nhập khẩu.

- Định hướng phát triển các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn vùng ven biển phía Bắc.

-Khuyến khích thành lập các loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh kinh doanh tiêu thụ hàng nông sản ở qui mô vừa và nhỏ; khuyến khích mở rộng, nâng cao qui mô kinh doanh, tạo nên không khí sôi động hơn cho các khu vực thị trường nông thôn.

- Đối với các hộ kinh doanh nhỏ: Một là, lựa chọn những hộ có khả năng kinh doanh để giúp họ trở thành hạt nhân trong các hoạt động tiêu thụ sản phẩm ra ngoài địa bàn; Hai là, khuyến khích họ tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm địa phương.

-Định hướng phát triển cơ sở vật chất thương mại vùng ven biển phía Bắc

Các căn cứ để xây dựng định hướng phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật thương mại đối với vùng ven biển phía Bắc, như sau:

- Căn cứ vào qui hoạch đô thị, phát triển nông thôn của vùng ven biển phía Bắc và qui hoạch phát triển các vùng sản xuất trong thời kỳ từ nay đến năm 2010.

- Căn cứ vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như các dự báo về qui mô sản xuất, qui mô tiêu dùng, cũng như sản lượng một số sản phẩm chính của vùng ven biển phía Bắc.

- Căn cứ vào định hướng phát triển không gian thương mại, các kênh luồng hoá hoá chủ yếu của vùng ven biển phía Bắc và các định hướng khác.

Những định hướng phát triển cơ sở vật chất thương mại Vùng ven biển phía Bắc giai đoạn từ nay đến năm 2010 là:

- *Định hướng phát triển chợ và cơ sở vật chất kỹ thuật chợ vùng ven biển phía Bắc*

-Hình thành một số chợ đầu mối thuỷ sản trên cơ sở hỗ trợ đầu tư hạ tầng của Nhà nước

- Tăng cường cơ sở vật chất chợ, trước mắt ưu tiên các chợ trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn. Sau đó, tùy theo tình hình thực hiện qui hoạch đô thị và phát triển nông thôn, qui hoạch vùng sản xuất,... để có đầu tư nâng cấp chợ cũng như việc mở thêm các chợ mới trên toàn bộ địa bàn vùng ven biển phía Bắc.

- Từng bước mở rộng phạm vi hoạt động của chợ, gắn chợ với việc tổ chức nguồn các sản phẩm tươi, sống cho tiêu thụ ngoài địa bàn.

•*Định hướng phát triển cơ sở vật chất đối với các doanh nghiệp thương mại Nhà nước vùng ven biển phía Bắc*

- Tăng cường các phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, như phương tiện thông tin, thiết bị văn phòng, khả năng cập nhật và phân tích thông tin...

- Chú trọng đến việc xây dựng hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho việc tổ chức thu mua, sơ chế, phân loại và nâng cao giá trị thương phẩm cho các sản phẩm

4. Các giải pháp chủ yếu phát triển thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc

□ Các giải pháp tạo lập môi trường:

- ***Xây dựng hệ thống chính sách phát triển mang tính đặc thù cho vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:***

Nhà nước nên sớm tiến hành điều tra đánh giá chính xác các nguồn lợi biển và xây dựng một chiến lược khai thác vịnh Bắc Bộ rõ ràng, làm cơ sở xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế biển và ven biển khu vực vùng ven biển các tỉnh phía Bắc một cách hiệu quả

Trung ương sớm ban hành các cơ chế về khai thác, sử dụng đất đai và các nguồn lợi từ biển, tín dụng đầu tư cho khai thác dải ven biển

- ***Tạo lập khung pháp lý để quản lý phát triển vùng ven biển các tỉnh phía Bắc với tư cách một dải lãnh thổ phát triển có mục tiêu thống nhất:***

Vùng ven biển các tỉnh phía Bắc hiện bị chia cắt về mặt hành chính nên chậm phát triển dù giàu tiềm năng. Việc phân định các vùng kinh tế đã được quy hoạch đã gần 20 năm, trong bối cảnh phát triển rất khác hiện nay, đề nghị Chính phủ tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong khu vực và có những điều tra kinh tế xã hội đặt trong bối cảnh mới để có thể xem xét ban hành khung pháp lý mới nhằm cung cấp cho các tỉnh trên địa bàn những cơ sở liên kết kinh tế để phát triển. Việc hình thành những liên kết này không nhất thiết phá vỡ các quy hoạch truyền thống mà chỉ phát huy hiệu quả hơn các lợi thế sẵn có của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc.

- ***Phát triển hợp lý các đặc khu kinh tế, cảng khẩu tự do, khu vực thương mại tự do:***

Hiện ở Việt Nam chưa có khuôn khổ pháp lý chính thức cho các hình thức tổ chức lãnh thổ này song trong bối cảnh hội nhập, nhất là trong điều kiện

hình thành FTA ASEAN+3 nếu chúng ta không sớm xây dựng các khu vực kinh tế này sẽ làm mất đi những lợi thế tự nhiên dẫn tới giảm năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế. Hiện nay các địa phương trong vùng mới có đề xuất của Hải Phòng và Quảng Ninh về xây dựng 3 khu thương mại tự do: Móng Cái, Cát Bà và Bạch Long Vĩ, trong đó trường hợp Bạch Long Vĩ tuy khó khăn về đầu tư song lại là một vị trí mang tính chiến lược không những về an ninh quốc phòng mà còn về kinh tế với tư cách căn cứ hậu cần nghề cá và khai thác đại dương, đặc biệt trong bối cảnh Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ đã có hiệu lực. Trong địa bàn vùng cũng có thể phát triển hệ thống cảng khẩu tự do theo mô hình Trung Quốc ở Cái Lân, Hải Phòng, Diêm Điền và Lễ Môn.

- ***Các giải pháp thu hút đầu tư và công nghệ***

- Nâng cấp, hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có của vùng; tích cực thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước để lấp đầy các khu đã có. Nghiên cứu xây dựng và phát triển một vài khu công nghệ cao.

- Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài vào vùng trong các ngành nông - lâm - thủy sản với các hình thức đa dạng (hợp tác sản xuất kinh doanh, liên doanh, 100% vốn nước ngoài). Chú trọng liên doanh với các đối tác nước ngoài có kinh nghiệm (như Hoa Kỳ, Pháp, Nhật Bản, Israel, Đài Loan, Trung Quốc...) để sản xuất, chế biến, vận chuyển, tổ chức xuất khẩu nông-lâm-thủy sản. Tạo một số điều kiện ưu đãi cho các đối tác nước ngoài về đất đai, vay vốn, kết cấu hạ tầng... Khi đã tổ chức được thị trường xuất khẩu ổn định, cần quy hoạch dành diện tích thích đáng cho sản xuất nông - lâm - thủy sản. Cần học hỏi các kinh nghiệm về cải tạo giống, tổ chức quản lý sản xuất, sử dụng công nghệ chế biến, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu... của các đối tác nước ngoài và đề nghị họ từng bước chuyển giao các công nghệ này.

- Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn từ các khu vực Âu - Mỹ và Nhật Bản; giảm nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ đã qua sử dụng.

- Chú trọng nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao như: điện tử - tin học, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, hàng không, hàng hải, dịch vụ phần mềm...

- ***Các giải pháp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc***

Tranh thủ nguồn vốn ngân sách tập trung, mở rộng khả năng thu hút đa dạng các nguồn tài chính để tập trung đầu tư cho các công trình hạ tầng lớn, quan trọng,... Đầu tư tập trung cho các khu vực thương mại trung tâm và đầu mối dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế biển để tạo nguồn thu

- Xây dựng và phát triển một số trung tâm thương mại, chợ bán buôn nông sản có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, bưu chính viễn thông, chi nhánh ngân hàng, cơ quan kiểm tra chất lượng, hệ thống kho ngoại quan, phòng trưng bày hàng hóa và giao dịch, phòng thông tin... Các trung tâm này là đầu mối của vùng tiến hành các thương vụ buôn bán hàng hóa, cung cấp thông tin thị trường trong nước và ngoài nước. Tại các trung tâm này nên xây dựng các quầy hàng bán nông - thủy sản tươi, sạch và nông sản chế biến đạt các tiêu chuẩn về bảo quản (quầy lạnh, kho lạnh) với chất lượng cao

Tăng cường sử dụng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng, có cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng để đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại

Tạo những điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho nhân dân và thành phần kinh tế ngoài quốc doanh mở rộng đầu tư, nhất là các lĩnh

vực mà doanh nghiệp nhà nước không có điều kiện hoặc lợi thế đầu tư. Phát triển nhanh các hình thức huy động vốn cho phát triển hạ tầng thương mại

□ **Các giải pháp thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại**

- ***Các giải pháp phát triển thị trường.***

- + Tiếp tục tổ chức lại thị trường trong vùng, thực hiện các giải pháp kích cầu đối với đầu tư và tiêu dùng, tăng cường tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân.
- + Tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 311/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 tháng 3 năm 2003 về phê duyệt Đề án tiếp tục tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thương mại nông thôn đến năm 2010. Thực hiện ngay việc qui hoạch phát triển mạng lưới các loại hình và cấp độ chợ của từng địa phương và của cả Vùng từ nay đến năm 2010 theo đúng Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.
- + Đẩy mạnh quá trình liên kết giữa thị trường vùng với các thị trường ngoài vùng và ngoài nước trên cơ sở lợi ích của các bên tham gia.
- + Tăng cường xây dựng các điều kiện, các tiêu chuẩn cho thị trường vùng trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 trên cơ sở các yêu cầu của hoạt động kinh tế trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.
- + Tích cực khai thác các thị trường truyền thống đồng thời tìm kiếm thị trường mới thông qua nhiều kênh cả chính thức lẫn không chính thức. Lựa chọn kỹ để có thể có sản phẩm thâm nhập có tính cạnh tranh cao.
- + Đa dạng hoá các phương thức kinh doanh và mở rộng thị trường xuất khẩu để tạo điều kiện nâng cao giá trị xuất khẩu.

- + Chú trọng đầu tư phát triển một số mặt hàng chủ lực; đổi mới cơ cấu hàng xuất khẩu, nâng cao dần tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến sâu.

Ngoài việc tiếp tục phát triển các mặt hàng đã có như như: than đá, xi măng, thủy - hải sản, nông - lâm sản chế biến, giấy dếp, dệt may,...; trong những năm tới, Vùng cần chú trọng đầu tư phát triển một số ngành công nghệ cao, góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu như: cơ khí chế tạo, đóng tàu, công nghệ điện tử - tin học, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học...

-Các giải pháp phát triển các liên kết kinh tế nội vùng và ngoại vùng

- + Tổ chức hợp tác nghiên cứu trong phạm vi vùng để hiểu rõ các tiềm năng liên kết trong bối cảnh phát triển mới
- + Hợp tác trong phát triển sản phẩm và thị trường giữa các tỉnh trong vùng
- + Tăng cường hợp tác trong phát triển các tuyến du lịch
- + Tăng cường hợp tác trong phát triển kinh tế biển
- + Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ, phát triển các giống cây trồng vật nuôi và bảo vệ tài nguyên môi trường
- + Tăng cường hợp tác trong chia sẻ các nguồn lợi nước, phối hợp khai thác vùng ven biển và đánh bắt xa bờ
- + Hợp tác chia sẻ thông tin thị trường

- Các giải pháp đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại

- + Xây dựng và phát triển Trung tâm thông tin thương mại của cả Vùng và của từng địa phương.

Đầu tư vốn, công nghệ, cán bộ để đẩy mạnh hoạt động tiếp thị và xúc tiến thương mại nhằm tích cực, chủ động mở rộng thị trường xuất khẩu.

- + Tạo điều kiện phát triển các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài để xúc tiến việc ký kết các hợp đồng và tổ chức tiêu thụ sản phẩm.
- + Phát triển các trung tâm hội chợ quốc tế tại Hải Phòng và Quảng Ninh
- + Nghiên cứu ứng dụng phát triển thương mại điện tử phục vụ xuất khẩu.
- **Các giải pháp phát triển và cung cấp nguồn nhân lực**
- + Tổ chức 1-2 trung tâm đào tạo chuyên ngành kinh tế biển tại Hải Phòng hoặc Nam Định với những hình thức đào tạo chuyên môn phù hợp với các yêu cầu khác nhau nhằm nhanh chóng chuẩn bị đội ngũ nhân lực cho yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội của vùng
- + Thu hút nhân lực khoa học công nghệ và kỹ thuật bằng chính sách ưu đãi phù hợp: thu nhập, nhà ở, điều kiện thăng tiến, an toàn sinh hoạt
- **Các giải pháp phát triển các ngành dịch vụ:**
 - + Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các dịch vụ thu ngoại tệ như: dịch vụ bưu chính viễn thông, hàng hải, bảo hiểm, ngân hàng, du lịch... và xuất khẩu lao động. Xây dựng chương trình phát triển các ngành dịch vụ nhằm chuẩn bị đưa các hoạt động dịch vụ thành một trong những ngành kinh doanh thu ngoại tệ quan trọng của vùng.
 - + Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ. Sức cạnh tranh của nhiều ngành dịch vụ như bưu chính viễn thông, vận tải hàng không, vận tải biển, du lịch... phụ thuộc nhiều vào điều kiện kết cấu hạ tầng và trình độ công nghệ. Vì vậy cần tiếp tục có chính sách tự mình hoặc thu hút đầu tư nước ngoài phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật như đường xá, hệ thống sân bay, cảng biển, hệ thống khách sạn và khu du lịch, công nghệ viễn thông... đủ tiêu

chuẩn quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và dịch vụ nói riêng của Vùng.

Mở rộng các loại hình dịch vụ xuất khẩu phù hợp với phương thức xuất khẩu và thị trường xuất khẩu. Đời sống xã hội phát triển càng cao thì các loại hình dịch vụ, phương thức kinh doanh ngày càng trở nên đa dạng, phong phú. Vì vậy ngoài việc phát triển các loại hình xuất khẩu dịch vụ hiện có, trong thời gian tới cần chú trọng thêm những ngành còn nhiều tiềm năng của Vùng như y tế, giáo dục, xây dựng, kiểm toán, bảo hiểm... Trong lĩnh vực vận tải và giao nhận cần tận dụng thế mạnh về vị trí của vùng nằm trên trục đường vận tải quốc tế để phát triển các dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, chuyển tải, quá cảnh...

+ Quan tâm đầu tư cho dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như dịch vụ cảng, kho tàng, kể cả kho ngoại quan, các trung tâm thương mại, các hoạt động xúc tiến thương mại (tham gia triển lãm, hội chợ, cử đoàn đi nước ngoài tìm hiểu thị trường, tìm kiếm đối tác, thu thập và cung cấp thông tin, hướng dẫn cho các doanh nghiệp về luật lệ, tiêu chuẩn, mẫu mã thị trường đòi hỏi...); đặc biệt cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có khả năng về tài chính, nhân lực và thông tin;

□ **Các giải pháp quản lý**

- ***Hoàn thiện quản lý Nhà nước về thương mại vùng ven biển các tỉnh phía Bắc***

Tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước về thương mại, thị trường khu vực ven biển phía Bắc là nội dung gắn liền với công cuộc cải cách hành chính phù hợp với đòi hỏi của hội nhập kinh tế quốc tế với các nội dung chủ yếu sau:

- Tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp, quy trình lập và điều hành chiến lược, quy hoạch và chính sách thương mại, nghiên cứu chính sách thương mại theo hướng tạo lập môi trường thông thoáng cho các hoạt động kinh doanh, nghiên cứu dự báo cung cầu và kiểm tra, kiểm soát thị trường.
- Thực tiễn và theo kinh nghiệm của nước ngoài, công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển thương mại phải được đặt trong sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành và địa phương; Đồng thời phải thu hút được sự tham gia của nhiều tầng lớp trong xã hội đặc biệt là các nhà khoa học và các doanh nghiệp.
- Nhà nước nên nhanh chóng đồng bộ hệ thống luật và văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động thương mại, quản lý thị trường để có môi trường pháp lý thống nhất, cụ thể và rõ ràng cho các hoạt động kinh doanh, lưu thông hàng hoá..
- Ban hành các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, một cửa. Trung ương chỉ nên đề ra các định hướng, chính sách ở tầm vĩ mô, còn các nội dung quản lý cụ thể giao cho các địa phương nghiên cứu trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương.
- Phát triển đồng bộ các loại thị trường như thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường vốn, bất động sản, công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ...
- Tổ chức đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước, các nhà kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập và phát triển.
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của công tác quản lý thị trường.

- Tăng cường quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu chất lượng hàng hoá, chú trọng công tác giới thiệu và hướng dẫn tiêu dùng sản phẩm, mở rộng các dịch vụ sau bán hàng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- **Tổ chức lại hệ thống thương mại dịch vụ :**

- + Tổ chức, sắp xếp lại một bước hệ thống các doanh nghiệp thương mại Nhà nước.
 - + Triển khai thí điểm mô hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ở thị trấn và thị tứ (cụm xã), mô hình công ty thương mại tổng hợp và công ty thương mại chuyên doanh ở địa bàn thành phố, thị xã và hệ thống cửa hàng trực thuộc ở thị trấn, thị tứ. Khuyến khích và động viên các nguồn vốn để xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, chế biến và lưu thông nông - thủy sản như chợ, sân phơi, lò sấy, kho chứa.
 - + Đổi mới một cách căn bản phương thức hoạt động thương mại, đưa mua bán bằng hợp đồng và qua hợp đồng trở thành phương thức hoạt động chủ yếu và phổ biến giữa doanh nghiệp với các cơ sở sản xuất - chế biến, các hợp tác xã, kinh tế hộ và kinh tế trang trại.
 - + Thành lập mạng lưới sản xuất kinh doanh nông-lâm-thủy sản với sự tham gia của các thành phần kinh tế, trong đó các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo, là hạt nhân liên kết giữa hoạt động thương mại và sản xuất, giữa các thành phần kinh tế với nhau. Tổ chức, phối hợp tốt hoạt động của các thành viên tham gia sản xuất kinh doanh nông - lâm - thủy sản tạo thành mối liên kết ổn định, lâu dài, trên cơ sở đảm bảo chữ tín và lợi ích kinh tế thỏa đáng giữa các bên, đảm bảo mục tiêu cuối cùng là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu có hiệu quả.
- **Các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp vùng ven biển các tỉnh phía Bắc:**

- + Cung cấp miễn phí bản tin Kinh tế - Thương mại cho các doanh nghiệp: thông tin về thị trường trong và ngoài nước, cơ hội giao thương với các doanh nghiệp nước ngoài; cung cấp thông tin về các chính sách, văn bản pháp qui, cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại, hội nhập...
 - + Hỗ trợ các doanh nghiệp của vùng xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu
 - + Hỗ trợ các doanh nghiệp xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp
 - + Tổ chức hội thảo giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, qua đó tạo cơ hội giao thương giữa doanh nghiệp của hai bên, tìm hiểu luật pháp, cơ chế chính sách thương mại và thanh toán thương mại...
 - + Tổ chức các khóa đào tạo ngắn ngày, hỗ trợ cùng doanh nghiệp nâng cao nhận thức về hội nhập, về xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, về kỹ năng kinh doanh xuất khẩu...
- **Các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của các doanh nghiệp vùng ven biển các tỉnh phía Bắc**
- Khuyến khích, hướng dẫn, giúp đỡ các doanh nghiệp trong Vùng sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, ISO 14000 và SA 8000; tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá Việt Nam và quốc tế...
 - Chuyên nghiệp hoá, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của dịch vụ. Với xu thế phát triển kinh tế - thương mại như hiện nay, môi trường cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn do sự xuất hiện của nhiều nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài; các hình thức bảo hộ đối với nhiều ngành dịch vụ sẽ phải giảm dần theo các nguyên tắc mở cửa thị trường và đối xử quốc gia. Vì vậy, mỗi ngành dịch vụ đều phải phấn đấu chuyên nghiệp hoá phương thức kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế để có thể hội nhập thành công.

- Tạo điều kiện cho việc dịch chuyển nguồn lực đến những nơi có hiệu quả cao nhất;
- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có thể phản ứng linh hoạt đối với những biến động của thị trường và tiến bộ khoa học công nghệ; thúc đẩy đổi mới về công nghệ, sản phẩm, kênh tiêu thụ và các dịch vụ hỗ trợ
- Đảm bảo năng lực cạnh tranh lâu bền và phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam và các cam kết quốc tế đã ký, đặc biệt trong bối cảnh chuẩn bị gia nhập WTO vào cuối năm 2005, khi mà các cam kết song phương với các nước thành viên đang là một điều kiện ngặt nghèo đối với các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam trong bối cảnh một nền kinh tế trong khoảng thời gian dài đã chịu ảnh hưởng của mô hình kinh tế đóng cửa. Bảo đảm chuyển một nền kinh tế có mức độ độc quyền cao, cạnh tranh yếu sang một nền kinh tế mà ở đó cạnh tranh trở thành động lực tăng trưởng và có thể duy trì được sự cân bằng có hiệu quả giữa một bên là tăng cường cạnh tranh trong các hoạt động kinh tế và bên kia là bảo hộ một số ngành, khu vực kinh tế, nhất là các ngành công nghiệp non trẻ, trong giai đoạn đầu của thời kỳ hội nhập
- Hệ thống doanh nghiệp Nhà nước hoạt động xuất nhập khẩu trong vùng cần từng bước chuyển hướng sang cơ chế doanh nghiệp dân doanh. Sau khi gia nhập WTO không phải toàn bộ các doanh nghiệp sản xuất đều tự làm xuất khẩu. Công ty nước ngoài có vào đi chăng nữa cũng cần phải cân nhắc hiệu quả, không phải công ty nào cũng làm dịch vụ ngoại thương. Tương tự, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc muốn xuất khẩu cũng cân nhắc vấn đề hiệu quả giá thành, vì vậy cơ chế ủy thác vẫn còn chỗ sống. Các công ty làm dịch vụ ngoại thương chuyên nghiệp có thể thiết lập mối quan hệ ổn định, lâu dài với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có ý định xuất khẩu, giúp mạng lưới nội địa hòa nhập dễ dàng với mạng lưới quốc tế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phát huy mọi tiềm năng sẵn có, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy tính liên kết của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc với tư cách một dải lãnh thổ phát triển có mục tiêu thống nhất, bảo đảm vai trò cửa mở phát triển của khu vực này trong phát triển kinh tế chung của đất nước, góp phần hình thành vùng động lực kinh tế ven biển đối ứng với các dải phát triển ven biển của các quốc gia trong khu vực là một yêu cầu cấp thiết đang đặt ra nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế mà nền kinh tế chúng ta đang đối mặt vừa với tư cách thời cơ, vừa là thách thức phát triển.

Những nghiên cứu và đề xuất được trình bày trong báo cáo này mới chỉ có tính chất sơ lược do giới hạn của các nguồn lực phục vụ nghiên cứu. Trên cơ sở những nghiên cứu này, chúng tôi kiến nghị Nhà nước có những nghiên cứu đầy đủ hơn để có thể đánh giá rõ các nguồn lực còn chưa được khai thác của khu vực này. Qua đó có thể có các chính sách đặc thù tạo điều kiện cho khu vực ven biển phía Bắc này có thể trở thành một vành đai phát triển có tính động lực đặc biệt là triển vọng trở thành một khu vực phát triển thương mại sôi động, mang lại những hiệu quả mang tính đột phá trong phát triển kinh tế biển và thu hút đầu tư.

Lộ trình kiến nghị:

-Giai đoạn 2005-2007:

- *Xây dựng một khung chương trình nghiên cứu đánh giá tổng thể về tiềm năng và thế mạnh của vùng ven biển các tỉnh phía Bắc đặt trong bối cảnh phát triển tới 2010 và tầm nhìn tới 2020 đặc biệt trong điều kiện phát triển vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ*
- *Triển khai các nghiên cứu xây dựng một chính sách phát triển đặc thù cho vùng*
- *Triển khai quy hoạch phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của vùng: thủy sản, du lịch, thương mại, dịch vụ, đóng tàu biển*
- *Chuẩn bị điều kiện cho phát triển hạ tầng kinh tế của các ngành mũi nhọn*

-Giai đoạn 2008-2010:

- *Xây dựng các vùng sản xuất và chế biến hàng hoá tập trung cho xuất khẩu*
- *Phát triển các tập đoàn kinh tế mạnh của vùng*
- *Hình thành các trung tâm dịch vụ kinh tế biển*

Tài liệu tham khảo

1. Thành công kinh tế của các nước NICS và ASEAN (Naya Seiji. Singaport 1996)
2. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Trung Quốc 1996-2050 (Lý Thành Huân, Bắc Kinh 1997)
3. Trung Quốc đi tới kinh tế thị trường (Franc,ois Gipouloux. Paris 1999)
4. Những kinh nghiệm cơ bản về cải cách thể chế mật dịch và đầu tư của Trung Quốc (Giang Tiểu Quyên. Bắc Kinh 1995)
5. Malaixia-Kế hoạch triển vọng lần thứ hai 1996-2000 (bản dịch của Nxb Chính trị Quốc gia. HN 1997)
6. Quản lý tổng hợp dải ven biển (FAO-Rome 1998)
7. Đặc thù kinh tế biển Thái Bình Dương (Goplakrishnan-Boston 1994)
8. Kinh tế học trang trại ven biển. Lý thuyết và kinh nghiệm (Arnason-Rome 2001)
9. Lựa chọn và thực hiện chính sách phát triển kinh tế ở Việt Nam (Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2001)
10. Đề án điều tra kinh tế xã hội vùng ven biển Việt Nam (Viện Nghiên cứu QLKTTW 2000)
11. Khai thác tổng hợp và sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển Bắc Bộ (Kỷ yếu Hội thảo quốc gia 10-1998)
12. Phát triển kinh tế xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam-Chủ biên GS.TS Đỗ Hoài Nam Nxb Khoa học Xã hội 2003
13. Đổi mới và phát triển vùng ven biển (trường hợp Thái bình) - TS. Lê Cao Đoàn, Viện Kinh tế 2001
14. Phát huy vai trò cầu nối Việt Nam-Quảng Tây để thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN – TS Nguyễn Văn Lịch (Tạp chí Thương mại số 46 tháng 11/2005)
15. Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu vùng để phát huy các lợi thế so sánh và hạn chế các bất lợi thế so sánh – PG. TSKH Nguyễn Quang Thái (Nghiên cứu kinh tế số 313 – Tháng 6/2004)
16. Chiến lược phát triển-Nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn - PGS.TS Ngô Doãn Vịnh (Tham luận Hội thảo xây dựng chiến lược phát triển thủy sản 8-2003)
17. Một số ý kiến về định hướng phát triển trong kế hoạch 5 năm 2006-2010 – Nguyễn Hữu Quyền (Tạp chí Kinh tế – Dự báo số 5/2004)

Phụ lục 1. ĐẶC ĐIỂM VÀ TIỀM NĂNG CỦA CÁC TỈNH **VÙNG VEN BIỂN CÁC TỈNH PHÍA BẮC**

1. Quảng Ninh:

Vị trí địa lý:

Quảng Ninh là tỉnh nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là: 6.110,81 km², bờ biển dài 250 km, có biên giới đất liền với Trung Quốc 132,8 km; phía Bắc Giáp tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây Trung Quốc; phía Tây giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương; phía Nam giáp thành phố Hải Phòng; phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ.

Quảng Ninh có cửa khẩu quốc tế Móng Cái và các cửa khẩu quốc gia (Hoành Mô, Bắc Phong Sinh) sang nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Vì vậy, Quảng Ninh được Nhà nước Việt Nam xác định là vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, được quy hoạch là một trung tâm công nghiệp, du lịch, dịch vụ phát triển của Việt Nam.

Tỉnh Quảng Ninh có 1 thành phố, 3 thị xã, 10 huyện gồm: Thành phố Hạ Long; Các thị xã: Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái; Các huyện: Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Vân Đồn, Hoành Bồ, Đông Triều, Cô Tô, Yên Hưng

Địa hình:

Tỉnh Quảng Ninh có địa hình đa dạng bao gồm núi, đồi, đồng bằng ven biển và biển khơi được chia thành hai vùng chính:

Miền Tây: Gồm các địa phương Đông Triều, Uông Bí, Yên Hưng, Hoàn Bồ, Hạ Long, Cẩm Phả; vùng này có diện tích: 2.337,5 km², được xác định là vùng kinh tế động lực của tỉnh, tập trung phần lớn tài nguyên khoáng sản, thuận lợi phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, khu vực ven biển còn có các vũng, vịnh, đầm, đảo thuận tiện nuôi trồng thủy sản, phát triển nghề cá, du lịch, dịch vụ cảng biển.

Miền Đông: Gồm các huyện Ba Chẽ, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu, Hải Hà, Cô Tô và thị xã Móng Cái; vùng này có diện tích: 3562 km², là vùng có biên giới đất liền với Trung Quốc, mật độ dân cư thưa, chủ yếu là núi, đồi, độ dốc lớn, địa hình bị chia cắt mạnh tạo thành nhiều thung lũng và khe suối, thuận tiện cho việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây công nghiệp, cây đặc sản và phát triển buôn bán qua biên giới với Trung Quốc.

Khí hậu:

Tỉnh Quảng Ninh nằm ở vùng Đông Bắc, lại gần biển Đông, nên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với sự phân hóa rõ rệt thành hai mùa trong năm. Quảng Ninh có lượng bức xạ trung bình năm: 115,4 Kcal/cm², nhiệt độ trung bình: 21oC, độ ẩm trung bình: 82%, lượng mưa trung bình: 1.700 – 2.400 mm, mức thủy triều trung bình: 2m, không xuất hiện thiên tai lớn (động đất, núi lửa...)

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất:

Trong tổng diện tích đất đai toàn tỉnh, đất nông nghiệp chỉ chiếm 10%, đất có rừng chiếm 38%, diện tích chưa sử dụng còn lớn (chiếm

43,8%) tập trung ở vùng miền núi và ven biển, còn lại là đất chuyên dùng và đất ở.

Tài nguyên nước:

Quảng Ninh là tỉnh có tài nguyên nước khá phong phú và đặc sắc:

Lượng nước các sông ước tính 8.776 tỷ m³ phát sinh trên toàn lưu vực. Dòng chảy lên tới 118 l/s/km² ở những nơi có mưa lớn. Trữ lượng nước ngầm tại vùng Cẩm Phả là 6.107 m³/ngày, vùng Cửa Ông - Cọc Sáu là 14.730 m³/ngày, vùng Hạ Long là 21.290 m³/ngày.

Tài nguyên rừng:

Quảng Ninh có 243.833,2 ha rừng và đất rừng (chiếm 40% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh), trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 80%, còn lại là rừng trồng, rừng đặc sản khoảng 100 ngàn ha, đất chưa thành rừng khoảng 230 ngàn ha - là điều kiện để phát triển thành các vùng gỗ công nghiệp, vùng cây đặc sản, cây ăn quả có quy mô lớn.

Tài nguyên biển:

Với 250 km bờ biển, Quảng Ninh có nhiều ngư trường khai thác hải sản. Hầu hết các bãi cá chính có sản lượng cao, ổn định, đều phân bố gần bờ và quanh các đảo, rất thuận tiện cho việc khai thác. Ngoài ra, Quảng Ninh còn có trên 40.000 ha bãi triều, 20.000 ha eo vịnh và hàng vạn ha các vũng nông ven bờ, là môi trường thuận lợi để phát triển nuôi và chế biến hải sản xuất khẩu.

Tài nguyên khoáng sản:

Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng, có nhiều loại đặc thù, trữ lượng lớn, chất lượng cao mà nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước không có được như: than, cao lanh tấn mài, đất sét, cát thủy tinh, đá vôi...là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất vật liệu cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hệ thống giao thông đường bộ:

Tổng chiều dài hệ thống đường bộ trong tỉnh là 1.911 km. Có một số tuyến đường chính sau:

Đường 18A chạy dọc tỉnh dài 240 km nối Quảng Ninh với Hà Nội và các tỉnh Bắc Bộ, đã được nâng cấp, mở rộng theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

Đường 10 nối với Hải Phòng và các tỉnh vùng Bắc Bộ; đường 4B nối với Lạng Sơn, Cao Bằng.

Dự án đường cao tốc sân bay quốc tế Nội Bài - TP. Hạ Long.

Dự án cầu Bãi Cháy (thay thế phà Bãi Cháy) đã được khởi công trong năm 2003 và sẽ hoàn thành vào đầu năm 2006.

Hệ thống giao thông đường sắt:

Quảng Ninh có hệ thống đường sắt Kép - Bãi Cháy với chiều dài 166 km sẽ được cải tạo để hoà mạng đến Yên Viên (Hà Nội) và hệ thống đường sắt quốc gia phục vụ khách du lịch và vận chuyển hàng container từ cảng Cái

Lân. Ngoài ra, còn có 64 km đường sắt khổ 0,8 m cho các ngành công nghiệp trong tỉnh.

Hệ thống giao thông đường hàng không:

Hiện có các bãi đỗ cho máy bay trực thăng ở thành phố Hạ Long và Móng Cái. Dự án xây dựng sân bay quốc tế Hạ Long theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1996 - 2010 nay được điều chỉnh đến địa điểm mới tại xã #oàn Kết, huyện Vân #ôn (cách trung tâm thành phố Hạ Long khoảng 40 km) đã được Bộ Giao thông Vận tải trình Chính phủ phê duyệt để triển khai trong giai đoạn từ năm 2006 – 2010.

Trong những năm gần đây, tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những tiến bộ kinh tế đáng chú ý. Mức tăng trưởng GDP trung bình năm thời kỳ 1996 – 2000 là 7,54%, trong 2 năm 2001-2002 là 12%, năm 2003 tăng 12,65%. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và du lịch. Những thành phần chính của GDP năm 2003 là: công nghiệp - xây dựng (chiếm 46,5%), nông - lâm - ngư nghiệp (8,2%), thương mại - dịch vụ (45,3%). Nền kinh tế đang từng bước bắt kịp với yêu cầu của thị trường bao gồm cả thị trường trong tỉnh, thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Chất lượng hàng hóa và dịch vụ không ngừng được nâng cao. Quy mô sản xuất ngày càng tăng, cơ cấu kinh tế đang tiếp tục thay đổi nhằm phát huy các thế mạnh kinh tế và thích ứng yêu cầu của thị trường và xã hội.

Năm 2003, các chỉ tiêu kinh tế-xã hội chủ yếu của Quảng Ninh đều duy trì ở nhịp độ tăng trưởng cao. Tổng sản phẩm (GDP tính theo giá so sánh) tăng 12,65%, văn hóa xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, an ninh quốc phòng được giữ vững, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao, các chính sách xã hội được Nhà nước và nhân dân quan tâm. Các ngành sản xuất công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ đều phát triển.

Hiện đã có 60 dự án đầu tư nước ngoài từ 14 quốc gia, vùng lãnh thổ, với tổng số vốn đăng ký là 451 triệu USD. Dự kiến năm 2004, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 13%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 17-18%, giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tăng 7,5%, giá trị các ngành dịch vụ tăng 16 - 17%.

2. Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố lớn thứ ba của Việt Nam, sau thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội. Thành phố nằm ở phía đông bắc Việt Nam, trên bờ biển thuộc vịnh Bắc Bộ, phía bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía nam giáp Thái Bình, phía Tây giáp Hải Dương và phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ.. Với diện tích là 1.519 km² bao gồm hai huyện đảo: Cát Hải và Bạch Long Vĩ.

Hải Phòng là một khu vực đồng bằng ven biển rộng lớn thuận lợi phát triển kinh tế biển và là khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ trung bình: 23 – 24 oC, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.600 - 1.800 mm, độ ẩm trung bình: 85% - 86%.

Hải Phòng là một trung tâm giao thông buôn bán và thương mại của miền Bắc Việt Nam nối liền các tỉnh phía Nam với thị trường thế giới thông qua hệ thống cảng biển. Tất cả các tỉnh giao thông buôn bán với Hải Phòng bằng đường bộ, đường sắt và đường thủy, đường biển cũng như là đường hàng không. Với khoảng cách rất gần Trung Quốc đã cho phép các nhà đầu tư dễ dàng đi lại giữa hai quốc gia từ vị trí chiến lược này.

Hệ thống cảng biển

Cảng Hải Phòng là một cảng có số lượng hàng hoá lớn nhất trong tất cả các cảng của khu vực phía Bắc Việt Nam. Cảng được trang bị các cơ sở vật chất hiện đại và các thực tiễn an toàn kỹ thuật nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về giao thông & mậu dịch. Lượng hàng hoá được ước tính trong giai đoạn 2001-2003 là 8,5 - 12 triệu tấn/ năm. Dự án được phê chuẩn

đối với cảng Container Chùa Vẽ sẽ làm cho Cảng này trở thành khu chuyển hàng hoá lớn nhất và hiện đại nhất trong khu vực phía Bắc với công suất khoảng 500.000 tấn/ năm.

Xuất phát từ Cảng Hải Phòng, có thể vận chuyển hàng hoá tới cảng biển trên toàn thế giới thông qua đường biển hoặc giao thông trong nội bộ tới các khu vực kinh tế của Việt Nam cũng như là các tỉnh phía Nam Trung Quốc thông qua đường thủy, đường sắt hay đường bộ một cách nhanh chóng và có hiệu quả cao.

Khu vực biển của Hải Phòng nằm ở trong vịnh Bắc Bộ là nơi giàu nguồn tài nguyên biển có hơn 400 loài hải sản khác nhau, trong đó có 60 loài có giá trị xuất khẩu cao. Ước tính việc đánh bắt những loại có giá trị xuất khẩu cao là 200.000 tấn mỗi năm. Hải Phòng có những tiềm năng quan trọng để phát triển công nghiệp cá, ngư trường và công nghiệp chế biến hải sản.

Nhiều khu vực sông và bờ biển của Hải Phòng gần kề vịnh Bắc Bộ cho nên thích hợp cho việc phát triển nghề nuôi tôm cá và các loài thủy sản khác.

Tiềm năng của Hải Phòng được đánh giá như một “trung tâm chế biến nông sản” được cung cấp bởi các sản phẩm nông nghiệp sẵn có của thành phố và những doanh nghiệp gần Đồng bằng châu thổ Sông Hồng và được hỗ trợ bởi các phương tiện giao thông tốt.

Hải Phòng hiện có hai khu công nghiệp phát triển với khả năng mở rộng các hoạt động kinh doanh mới: Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng nằm liền kề Quốc lộ 5 nối Hải Phòng - Hà Nội, khu công nghiệp Đình Vũ nằm sát cạnh cảng nước sâu mới

Tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội – Lào Cai tới Côn Minh (tỉnh Vân Nam) ở Tây Nam Trung Quốc đã được thông tàu sẽ tăng nhanh các dịch

vụ vận chuyển hàng hoá cho các địa phương giàu tiềm năng này và vận tải quá cảnh của Trung Quốc. Tuyến đường sắt Hải Phòng – Hà Nội còn nối trực tiếp với tuyến đường sắt quan trọng Bắc Nam tới thành phố Hồ Chí Minh.

3.Thái Bình:

Vị trí địa lý:

Là một tỉnh đồng bằng ven biển, phía Bắc giáp tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và thành phố Hải Phòng, phía Tây và Tây Nam giáp Hà Nam, Nam Định, phía Đông giáp biển, Thái Bình nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh,

Địa hình:

Thái Bình thuộc châu thổ đồng bằng sông Hồng, có địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc nhỏ hơn 1%.

Khí hậu:

Thái Bình chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nên có 2 mùa rõ rệt, mùa đông thường không kéo dài liên tục mà xen kẽ những ngày ấm áp, tạo cho Thái Bình nhiều khả năng phát triển cây vụ đông có giá trị kinh tế cao.

Tài nguyên đất :

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh năm 2002 là 1.545,84 km² phân bố tương đối đồng đều giữa các huyện từ 20 - 25 ngàn ha/huyện, trong đó nông nghiệp chiếm 63,73%, đất lâm nghiệp chiếm 3,01%, đất chuyên dùng chiếm 15,98%, đất ở dân cư chiếm 8,07%, còn lại 9,21% là đất bãi bồi ven biển, đang bị ngập mặn, chưa có khả năng khai thác sử dụng. Đất đai của Thái Bình chủ yếu là đất bồi tụ phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình nên nhìn chung tốt, thuận lợi để phát triển nông nghiệp, với cơ cấu cây trồng vật nuôi phong phú, đa dạng.

Tài nguyên nước:

Thái Bình có nguồn nước tương đối dồi dào, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, dịch vụ và đời sống của nhân dân. Sông Trà Lý chảy giữa tỉnh cùng với các sông bao quanh như sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá làm thành hệ thống giao thông thuỷ rất quan trọng, là nguồn cung cấp nước và lượng phù sa lớn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tài nguyên thuỷ sản:

Với trên 50 km bờ biển và 5 cửa sông lớn, nhiều bãi ngang rộng và hàng chục ngàn km² vùng lãnh hải, Thái Bình có nhiều điều kiện thuận lợi để khai thác tổng hợp nguồn lợi thuỷ sản như nuôi trồng hải sản (tôm, cua, sò, nghêu, rong câu) ..., đánh bắt và xây dựng các cảng cá, cảng biển, vùng ven biển có khả năng về khai thác muối.

Phát triển nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản là một trong những hướng đầu tư mang lại hiệu quả lâu dài đối với Thái Bình nhằm phát triển ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu.

Tiềm năng khoáng sản:

Thái Bình có tiềm năng lớn về khí mỏ và nước khoáng. Mỏ khí Tiền Hải đã được khai thác từ năm 1981 và hiện nay lượng khí này được sử dụng chủ yếu cho công nghiệp sản xuất đồ sứ, gạch ốp lát, xi măng, thủy tinh ở khu vực Tiền Hải. Ngoài ra, nguồn nước khoáng ở Tiền Hải có trữ lượng tính khoảng 12 triệu m³ đang được khai thác để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Dân số và lao động :

Dân số của Thái Bình năm 2003 là 1.825.347 người, chiếm hơn 2,5% dân số vùng đồng bằng sông Hồng và khoảng 2,47% dân số của cả nước. Mật độ dân số cao nhất cả nước (trừ các thành phố lớn), gấp 1,18 lần so với đồng bằng sông Hồng và 5,7 lần so với cả nước. Dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao (92,7%) và dân số thành thị chỉ chiếm 7,3%.

Lao động khu vực nông- lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (74,7%), trong công nghiệp- xây dựng 19,3% và khu vực dịch vụ 6%. Cơ cấu sử dụng lao động có chiều hướng tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - dịch vụ và giảm tương đối trong khu vực nông nghiệp. Lao động qua đào tạo chiếm 18,5% và chưa qua đào tạo chiếm 81,5% nguồn lao động.

4. Nam Định:

Nam Định là tỉnh đồng bằng thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng có diện tích tự nhiên 1637,4 km². Dân số 2003 là 1.945.000. Nam Định nằm ở phía Nam của vùng, phía Bắc giáp với Hà Nam, phía Đông Bắc giáp với Thái Bình, phía Đông Nam giáp biển Đông, phía Tây giáp với Ninh Bình, cách Hà Nội gần 90 km về phía Nam.

Nam Định nằm trên trục giao thông chính có tuyến đường sắt xuyên Việt chạy qua.

Nam Định có những nét tương đồng với các tỉnh xung quanh về nhiều phương diện như trình độ phát triển kinh tế, điều kiện tự nhiên, đặc trưng văn hoá - xã hội,... Do đó, khả năng bổ xung lẫn nhau giữa Nam Định với các tỉnh này trong quá trình phát triển sẽ không lớn. Tuy nhiên, khả năng hợp tác với các tỉnh này trong sản xuất để đạt được tính kinh tế theo qui mô sẽ là hướng quan trọng cần được quan tâm.

Cùng với triển vọng phát triển các tuyến giao thông quốc gia, đặc biệt là tuyến quốc lộ 10 chạy qua các tỉnh Duyên hải Bắc bộ, Nam Định sẽ nằm trong hành lang kinh tế vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Đây sẽ là yếu tố quan trọng tạo điều kiện cho Nam định mở rộng giao lưu kinh tế và thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước.

Nhìn chung, điều kiện địa hình của Nam Định khá thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên các phương diện như: phát triển sản xuất

nông, ngư nghiệp; phát triển hệ thống giao thông bộ, thủy... giữa các vùng trong tỉnh và với các vùng, các tỉnh khác trong cả nước. Đó là những yếu tố rất cơ bản và cần thiết đối với sự phát triển thị trường và tăng cường các mối quan hệ kinh tế, cũng như tổ chức các hoạt động thương mại của Nam Định.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên chủ yếu và quan trọng nhất của Nam Định là nguồn tài nguyên đất nông nghiệp và tài nguyên biển.

- Về tài nguyên đất nông nghiệp: Nam Định có diện tích đất nông nghiệp là 163,7 ngàn ha, chiếm 65,1% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó, diện tích đất đang được canh tác là 91,1 ngàn ha, chiếm 55,6 diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Về tài nguyên khoáng sản:

Nhìn chung hầu hết các nguồn tài nguyên khoáng sản của Nam Định còn đang ở dạng tiềm năng, đang trong quá trình nghiên cứu, thăm dò để lập phương án khai thác.

- Về tài nguyên biển: tiềm năng khá phong phú với các loại hải sản chủ yếu như cá, tôm, mực

- Về tài nguyên nước mặt và nước ngầm: bao gồm các nguồn nước mặn và nước ngọt

- Về tài nguyên du lịch: Nam Định có tiềm năng du lịch trên các phương diện như: Du lịch nhân văn, du lịch sinh thái, du lịch biển

Nhìn chung, tiềm năng phát triển kinh tế dựa vào nguồn lực tự nhiên của Nam Định chủ yếu sẽ là các ngành kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp, và ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm của nông nghiệp. Ngoài ra, nếu được đầu tư tốt hơn, Nam Định cũng có thể phát triển kinh tế du lịch.

5. Ninh Bình:

Tỉnh Ninh Bình nằm ở vùng cực nam đồng bằng châu thổ sông Hồng, phía Bắc giáp tỉnh Hà Nam, phía Tây giáp 2 tỉnh Hoà Bình và Thanh Hoá, phía Đông giáp tỉnh Nam Định, phía Nam giáp biển Đông. Ninh Bình có diện tích tự nhiên hơn 1.400 km², với bờ biển dài hơn 15 km. Toàn tỉnh có 67.000 ha đất nông nghiệp, trong đó đất canh tác 55.000 ha; đất lâm nghiệp 13.000 ha; rừng tự nhiên 10.400 ha và trên 20.000 ha diện tích núi đá với trữ lượng hàng chục tỷ m³ đá vôi; rừng núi chiếm 22% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Ninh Bình có vị trí chiến lược quan trọng, là nơi tiếp nối giao lưu kinh tế và văn hoá giữa lưu vực sông Hồng với lưu vực sông Mã, giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng núi rừng Tây Bắc của Tổ quốc. Trên địa bàn tỉnh có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 10; 12A; 12B và đường sắt Bắc Nam chạy qua cùng hệ thống sông ngòi dày đặc như: sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Càn, sông Vạc, Sông Vân...tạo thành mạng lưới giao thông thuỷ, bộ rất thuận tiện cho giao lưu phát triển kinh tế trong và ngoài tỉnh.

Địa hình Ninh Bình phân chia thành ba vùng tương đối rõ nét, vùng đồi núi ở phía Tây và Tây Bắc; vùng đồng bằng và vùng ven biển phía Đông và phía Nam. Do phù sa bồi đắp hàng năm, đồng bằng tiến ra biển từ 80- 100m, tạo nên vùng đất mới phì nhiêu, màu mỡ. Mỗi vùng có tiềm năng và thế mạnh riêng, song ba vùng có thể bổ sung hỗ trợ nhau để phát triển nền kinh tế hàng hoá toàn diện cả cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thuỷ, hải sản, công nghiệp vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm. Cùng với tiềm năng về công, nông, lâm nghiệp, Ninh Bình còn có thế mạnh phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

Hiện nay, tỉnh Ninh Bình có 6 huyện là Gia Viễn, Nho Quan, Kim Sơn, Hoa Lư, Yên Khánh, Yên Mô; 2 thị xã là Ninh Bình và Tam Điệp với tổng số 144 xã, phường, thị trấn. Dân số toàn tỉnh hơn 90 vạn người.

Kinh tế Ninh Bình chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và các nghề thủ công truyền thống

6. Thanh Hoá:

Là tỉnh nằm ở vị trí tiếp nối giữa vùng Đồng bằng sông Hồng với vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời tiếp giáp với vùng Tây bắc, lại có cửa khẩu với Lào và bờ biển dài, Thanh Hoá có vị trí địa lý đặc biệt kèm theo những lợi thế và tiềm năng phát triển đáng chú ý. Hiện có 27 đơn vị hành chính trong đó có 1 thành phố và 2 thị xã với tổng diện tích 11.116km², dân số 2003 là 3,64 triệu đây là địa phương có địa bàn rất đa dạng.

Với hai cảng biển quan trọng Lễ Môn và Nghi Sơn cùng cửa khẩu Na Mèo và hệ thống đường sắt, đường bộ xuyên Việt chạy qua cùng sân bay Sao Vàng, Thanh hoá có khả năng kết nối với tất cả các thị trường trong nước và khu vực một cách thuận lợi.

Thanh Hoá cũng là tỉnh có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng với các sản phẩm du lịch từ phong cảnh, nghỉ dưỡng đến di tích lịch sử, văn hoá...

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên biển.

Có nhiều khả năng nuôi trồng thuỷ sản mặn lợ:

- Diện tích bãi triều trên 8.000 ha (chưa tính bãi triều 2 huyện Nga Sơn và Hậu Lộc mỗi năm bồi tăng thêm từ 10 - 50 mét) là nguồn tài nguyên lớn về nuôi trồng thuỷ sản nước lợ như tôm sú, tôm he, cua và rong câu...

- Diện tích nước mặn: khoảng trên 5.000 ha, phân bố chủ yếu ở vùng đảo Mê, Biện Sơn có thể nuôi cá song, cá cam, trai ngọc, tôm hùm. Hình thức nuôi lồng bè. Triển vọng nuôi nước mặn là rất lớn.

- Hàng ngàn ha vùng mặn ven bờ nuôi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (ngao, sò..)

Tiềm năng nguồn lợi muối: Nước biển Thanh Hoá có độ mặn cao từ 2,5 - 2,8% vào các tháng 11 đến tháng 6 năm sau, trong đó cao nhất là tháng giêng 3,2 - 3,3%. Các huyện có đồng muối là: Hậu Lộc (xã Hải Lộc, Hoà Lộc), Quảng Xương (xã Quảng Trạch, Quảng Chính), Tĩnh Gia (xã Hải châu, Hải Bình, Hải Thượng, Hải Hà); diện tích hiện nay 344 ha, sản lượng có thể đạt trên 30.000 tấn.

Tài nguyên đất.

Diện tích tự nhiên của Thanh Hoá 11.166 Km² gồm 10 nhóm đất chính với 28 loại đất khác nhau

Hiện tại diện tích đất đã sử dụng: 756.669,73 ha, bằng 68,13% DTTN, trong đó sử dụng vào sản xuất nông nghiệp mới được 239.842,2 ha, bằng 21,60% diện tích tự nhiên, diện tích đất có rừng: 405.713ha bằng 36,32% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Khả năng mở rộng diện tích để phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của Thanh Hoá còn khá lớn:

Bãi bồi đã ổn định diện tích 12.790 ha (kể cả đất hoang hoá ven sông, một số vùng bãi bồi ven biển).

Đất có khả năng nuôi trồng thủy sản: mặt nước lợ có 10.386 ha, mặt nước ngọt có 9.871 ha chưa được khai thác triệt để.

Đất thích hợp cho trồng lúa năng suất cao diện tích trên 100.000 ha, là tiềm năng quan trọng cho phát triển chương trình lương thực của tỉnh.

Tài nguyên nước.

Thanh Hoá có 4 hệ thống sông chính có tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756 km², tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỉ m³.

Với trữ lượng nước mặt trên, nếu được điều tiết có thể đủ thoả mãn cho nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Mặt khác, sông suối Thanh Hoá chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, tạo ra khả năng phát triển thủy điện khá lớn. Riêng sông Mã, trữ lượng điện năng lý thuyết đạt tới: 12 tỉ KWh. Tuy nhiên, việc khai thác nguồn nước mặt đang có nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các vùng và các mùa trong năm, muốn chế ngự được cần phải có đầu tư lớn.

Nước ngầm ở Thanh Hoá khá phong phú cả về trữ lượng và chủng loại bởi có mặt đầy đủ các loại đất đá: trầm tích, biến chất, mac ma và phun trào. Nhìn chung các mỏ nước ngầm đã, đang và sẽ được đưa vào sử dụng giai đoạn tới.

**Phụ lục 2. VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC TỈNH
VÙNG VEN BIỂN PHÍA BẮC**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003
Hải Phòng	5.236.300	5.629.057	6.561.956	7.790.016
1. Vốn ngân sách nhà nước	1248.500	1.072.586	1.300.676	1.666.925
Trong đó : + Trung ương	635.448	597.115	629.956	391.827
+ Địa phương	613.052	475.471	670.720	1.275.098
2. Vốn tín dụng	1.728.200	912.023	1.361.864	1791.737
3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	1.027.300	1.160.996	1.253.963	1.813.867
4. Vốn của tư nhân và dân cư	1.020.200	1.836.539	1.995.453	1.414.107
5. Vốn khác	212.100	646.913	650.000	1.103.380
Ninh Bình	391.522	1.174.181	2.197.491	2.040.454
1. Vốn ngân sách nhà nước	241.657	346.990	575.065	727.162
Trong đó : Trung ương	55.400	75.802	506.336	81.286
Địa phương	186.257	271.188	68.729	645.876
2. Vốn tín dụng	46.485	744.441	1.161.640	606.020
3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	56.682	75.150	175.881	64.226
4. Vốn tư nhân	56.682	75.150	175.881	578.782
5. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	-	-	64.264
Nam Định	1600.000	1.725.464	1.775.227	2.084.664
1. Vốn ngân sách nhà nước	500.400	446.806	473.703	987.764
Trong đó: + Trung ương		188.093	130.200	158.620

quản lý				
+ Địa phương		258.713	343.503	476.247
quản lý				
2. Vốn tín dụng	400.300	254.537	232.710	267.450
3. Vốn tự có của các DNNN	200.000	62.356	65.470	85.447
4. Vốn ngoài quốc doanh	498.800	955.265	1.003.344	1.096.900
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	500	6.500	-	11.500
Thái Bình	1.726.500	1.844.606	1.890.754	2.035.000
1. Vốn ngân sách nhà nước	633.000	834.431	779.254	885.000
Trong đó: + Trung ương	265.829	388.900	396.600	363.700
quản lý				
+ Địa phương	367.171	445.531	382.654	354.460
quản lý				
2. Vốn tín dụng	194.200	144.520	150.000	41.400
3. Vốn tự có của các DN NN	138.500	109.000	195.700	125.440
4. Vốn ngoài quốc doanh	760.800	756.655	765.800	1.105.000
5. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	-	-	45.000
Thanh Hóa	2.800.800	3.000.866	3.653.853	4.200.000
1. Ngân sách nhà nước	773.000	673.600	1.100.985	1.181.170
Trong đó: + Trung ương	420.000	318.000	464.484	442.000
+ Địa phương	353.000	355.600	636.501	739.170
2. Vốn tín dụng	479.970	478.970	503.900	505.630
3. Vốn tự có của các DNNN	40.500	38.500	105.000	50.500
4. Vốn của doanh nghiệp ngoài QD	20.500	23.500	51.000	200.000
5. Vốn của dân và tư nhân	1.160.000	1.460.000	1.624.580	1.800.000
6. Đầu tư trực tiếp của nước	45.000	50.000	11.388	45.000

ngoài				
7. Vốn khác	381.230	276.296	257.000	417.500
Quảng Ninh	375.954	765.225	1.670.488	2.204.440
1. Vốn ngân sách nhà nước	300.300	226.137	437.153	785.602
Trong đó : Trung ương	53.197	50.046	384.906	87.819
Địa phương	178.851	179.045	52.246	697.783
2. Vốn tín dụng	44.637	300.499	733.055	654.724
3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	52.408	39.414	13.700	69.388
4. Vốn tư nhân	56.448	59.818	153.702	525.297
5. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	143.000	191.000	253.000	164.000